

GIỚI THIỆU MÔN HỌC KINH TẾ QUỐC TẾ

1) Khái niệm về môn học Kinh tế Quốc tế (International Economics):

Khái niệm:

Kinh tế quốc tế – là môn khoa học nghiên cứu vấn đề *phân phối và sử dụng tài nguyên* giữa các quốc gia thông qua con đường *mậu dịch* nhằm đạt tới sự *cân đối cung cầu* về hàng hoá, dịch vụ, tiền tệ trong phạm vi *mỗi quốc gia* và tổng thể *nền kinh tế toàn cầu*.

❖ **Nói theo cách khác:**

Kinh tế quốc tế nghiên cứu qui luật những quan hệ kinh tế và tác động kinh tế qua lại giữa các quốc gia, giữa các nền kinh tế và các khu vực kinh tế trên thế giới.

2) Ý nghĩa nghiên cứu Kinh tế quốc tế

- ❖ Vai trò quan trọng, ngày một gia tăng của quan hệ kinh tế quốc tế:**
- ❖ Tác động kinh tế qua lại mạnh mẽ giữa các quốc gia**
- ❖ Tác động qua lại mạnh mẽ giữa những mối quan hệ kinh tế quốc tế**

3) Chương trình môn học:

Phần I: Lý thuyết về mậu dịch quốc tế

- Chương 1: Lý thuyết cổ điển
- Chương 2: Lý thuyết hiện đại

Phần II: Chính sách thương mại:

- Chương 3: Lý thuyết về thuế quan
- Chương 4: Các công cụ phi thuế quan

Phần III: Liên kết kinh tế quốc tế

- Chương 5: Liên kết kinh tế quốc tế và Lý thuyết về liên hiệp thuế quan
- Chương 6: Di chuyển quốc tế các nguồn lực sản xuất

Phần IV: Tài chính quốc tế

- Chương 7: Thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái
- Chương 8: Các yếu tố ảnh hưởng tới tỷ giá hối đoái
- Chương 9: Cán cân thanh toán quốc tế
- Chương 10: Chính sách ngoại hối

Giáo trình

- Kinh tế quốc tế, **TS. Hoàng Vĩnh Long**
(Khoa Kinh tế - ĐHQG TP.HCM)
- Kinh tế quốc tế, **GS.TS. Hoàng Thị Chinh**
(ĐH Kinh tế TP.HCM)
- Kinh tế quốc tế, **PGS.TS. Đỗ Đức Bình; TS. Nguyễn Thường Lạng**
(ĐH Kinh tế Quốc dân Hà Nội)
- Kinh tế học quốc tế: Lý thuyết và chính sách,
Paul Krugman; Maurice Obstfeld

Đánh giá môn học

KHÔNG SỬ DỤNG TÀI LIỆU

- Giữa kì: Trắc nghiệm, 20 câu (**20%**)
- Cuối kì: Trắc nghiệm: 40 – 50 câu (**80%**)

Sinh viên vắng từ 3 buổi trở lên: không được thi

CHƯƠNG 1: LÝ THUYẾT MÂU DỊCH QUỐC TẾ CỔ ĐIỂN

- **CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG**
- **LÝ THUYẾT LỢI THỂ TUYỆT ĐỐI**
- **LÝ THUYẾT LỢI THỂ SO SÁNH**
- **LÝ THUYẾT CHI PHÍ CƠ HỘI**

I. CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG

(MERCANTILISM, Thế kỷ 16 – giữa thế kỷ 18)

1) Hoàn cảnh lịch sử:

- Khám phá các vùng đất và châu lục mới
- Phát triển của ngành hàng hải
- Khám phá ra vàng ở Châu Mỹ.
- Sự phát triển của khoa học
- Sự phát triển của các thành phố

► ***Cần thiết phải có tư tưởng kinh tế mới:***

- Thay thế tư tưởng kinh tế thời phong kiến:
“Tự cung tự cấp”
- Khẳng định vai trò của sản xuất hàng hóa

2) Quan điểm của chủ nghĩa trọng thương về Thương mại Quốc tế

❖ Lập luận nền tảng:

- Đo lường sự thịnh vượng (giàu có) của một quốc gia bằng số lượng vàng bạc tích trữ.
- Sự thịnh vượng (giàu có) của thế giới là có giới hạn.
 - ▶ Gia tăng thịnh vượng của một quốc gia chỉ nhờ phân chia lại của cải vật chất của thế giới:

❖ Quan điểm về mậu dịch quốc tế:

- Duy trì thặng dư thương mại (xuất siêu):
- Chính sách bảo hộ mậu dịch:
- Khuyến khích xuất khẩu:
- Bảo hộ ngành dịch vụ
- Đề cao vai trò của nhà nước trong ngoại thương
- Kiểm soát nhà nước với sử dụng, trao đổi kim loại quý
- Thực hiện độc quyền mậu dịch đối với thuộc địa:

❖ Hạn chế của Chủ nghĩa trọng thương

Trao đổi thương mại với nước ngoài chỉ xuất phát từ lợi ích dân tộc, chứ không xuất phát từ lợi ích chung.

(Thương mại quốc tế là trò chơi có tổng bằng 0)

Thương mại quốc tế **không phải là hai bên cùng có lợi**

Nhiều tư tưởng trọng thương về TMQT là sai lầm

3) Ý nghĩa của tư tưởng trọng thương về thương mại quốc tế:

- Là tư tưởng lần đầu tiên đề cập tới:
Thương mại quốc tế (TMQT),
Vai trò của Thương mại quốc tế và Chính sách thương mại:
- Lần đầu tiên đề cập và mô tả cái khái niệm Cán cân thanh toán quốc tế
- Nhiều tư tưởng trọng thương còn tồn tại hiện nay:

II. LÝ THUYẾT LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI CỦA A. SMITH (ABSOLUTE ADVANTAGE THEORY)

1) Hoàn cảnh lịch sử:

- Cách mạng công nghiệp giữa thế kỷ 18
- Nền kinh tế hàng hoá phát triển:
- Sự phát triển của hệ thống ngân hàng:
 - ▶ Đòi hỏi quan điểm mới, tiến bộ hơn quan điểm trọng thương.

2) Quan điểm của A. Smith về thương mại quốc tế.

❖ Lập luận nền tảng:

- Sự thịnh vượng của các quốc gia phụ thuộc không hẳn vào số lượng vàng bạc tích trữ, mà phụ thuộc chủ yếu vào khả năng sản xuất hàng hóa và dịch vụ:
 - ▶ Nhiệm vụ cơ bản: phát triển sản xuất và trao đổi,
- Chính sách không can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế và tự do cạnh tranh:

❖ Quan điểm của A. Smith về thương mại quốc tế:

- Không can thiệp vào hoạt động ngoại thương; Thị trường mở cửa và Tự do thương mại quốc tế:
- Lý thuyết lợi thế tuyệt đối:
- Xuất khẩu là yếu tố tích cực cho phát triển kinh tế:
- Trợ cấp xuất khẩu là một dạng thuế đánh vào người dân: dẫn tới sự tăng giá trong nước, cần bãi bỏ:

3) Nội dung Lý thuyết lợi thế tuyệt đối:

❖ Khái niệm Lợi thế tuyệt đối (LTTĐ):

- “LTTĐ là sự khác biệt tuyệt đối về năng suất lao động (hay chi phí lao động) giữa các quốc gia về một sản phẩm”.

• **Năng suất lao động (NSLĐ):**

Số đơn vị sản phẩm sản xuất trên một đơn vị (giờ) lao động.

• **Chi phí lao động (CPLĐ):**

Số lượng (giờ) lao động để sản xuất một đơn vị sản phẩm.

• **CPLĐ là đại lượng nghịch đảo của NSLĐ**

❖ Ví dụ lợi thế tuyệt đối:

- **Theo năng suất lao động:**

NSLĐ lúa mì của Mỹ là 6 tạ

NSLĐ lúa mì của Anh là 2 tạ

▶ Mỹ có lợi thế tuyệt đối về lúa mì ($6 > 2$)

- **Theo chi phí lao động:**

Chi phí LĐ lúa mì của Mỹ là: $1/6$

Chi phí LĐ lúa mì của Anh là: $1/2$

▶ Mỹ có lợi thế tuyệt đối về lúa mì ($1/6 < 1/2$)

a) Các giả thiết:

- Học thuyết lao động về giá trị:
Chỉ có 1 yếu tố sản xuất duy nhất – lao động
- Chi phí sản xuất là không đổi.
- Thị trường cạnh tranh hoàn hảo
- Lao động (yếu tố sản xuất) có thể tự do di chuyển trong khuôn khổ một quốc gia:
- Yếu tố sản xuất không di chuyển giữa các quốc gia

- Tất cả các nguồn lực sản xuất được sử dụng hoàn toàn
- Có 2 quốc gia tham gia thương mại quốc tế và trao đổi 2 mặt hàng
- Thương mại quốc tế hoàn toàn tự do:
- Chi phí vận tải bằng 0.

b) Phát biểu:

Nếu mỗi quốc gia chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà họ có lợi thế tuyệt đối và nhập khẩu sản phẩm mà các quốc gia khác có lợi thế tuyệt đối, thì tất cả các quốc gia đều có lợi.

c) Công thức tổng quát:

- a_1 là năng suất lao động sản phẩm A tại quốc gia 1. (Chi phí lao động $\alpha_1 = 1/a_1$)
- b_1 là năng suất lao động sản phẩm B tại quốc gia 1. (Chi phí lao động $\beta_1 = 1/b_1$)
- a_2 là năng suất lao động sản phẩm A tại quốc gia 2. (Chi phí lao động $\alpha_2 = 1/a_2$)
- b_2 là năng suất lao động sản phẩm B tại quốc gia 2. (Chi phí lao động $\beta_2 = 1/b_2$)

- **Nếu $a_1 > a_2$ và $b_1 < b_2 \leftrightarrow (\alpha_1 < \alpha_2$ và $\beta_1 > \beta_2)$**

(Mỗi quốc gia có lợi thế tuyệt đối về một sản phẩm!!!):

❖ Cơ sở mậu dịch:

Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

- QG 1 có lợi thế tuyệt đối về s/p A
- QG 2 có lợi thế tuyệt đối về s/p B

❖ Mô hình mậu dịch:

- QG 1 xuất khẩu s/p A, nhập khẩu s/p B
- QG 2 xuất khẩu s/p B, nhập khẩu s/p A

❖ Tỷ lệ trao đổi:

(Áp dụng tương tự lý thuyết lợi thế so sánh)

d) Ví dụ về lợi thế tuyệt đối

Năng suất lao động	Mỹ	Anh
Lúa mì (giạ/người-giờ) – W	6	1
Vải (mét/người-giờ) - C	2	4

❖ Cơ sở mậu dịch:

Lợi thế thuyết đối:

$(6 > 1)$, $(2 < 4)$.

Mỹ có lợi thế tuyệt đối về lúa mì

Anh có lợi thế tuyệt đối về vải

❖ Mô hình mậu dịch:

- Mỹ xuất khẩu lúa mì, nhập khẩu vải
- Anh xuất khẩu vải, nhập khẩu lúa mì.

❖ Tỷ lệ trao đổi:

(nói sau trong LTSS)

❖ Lợi ích của mậu dịch:

- Xác định Lợi ích mậu dịch:
 - Tiết kiệm Chi phí lao động:
 - Gia tăng tiêu thụ:

Lợi ích mậu dịch

- **Khi có thương mại:**

Tỷ lệ trao đổi: $1W = 1C$

Khối lượng mậu dịch: $6W = 6C$

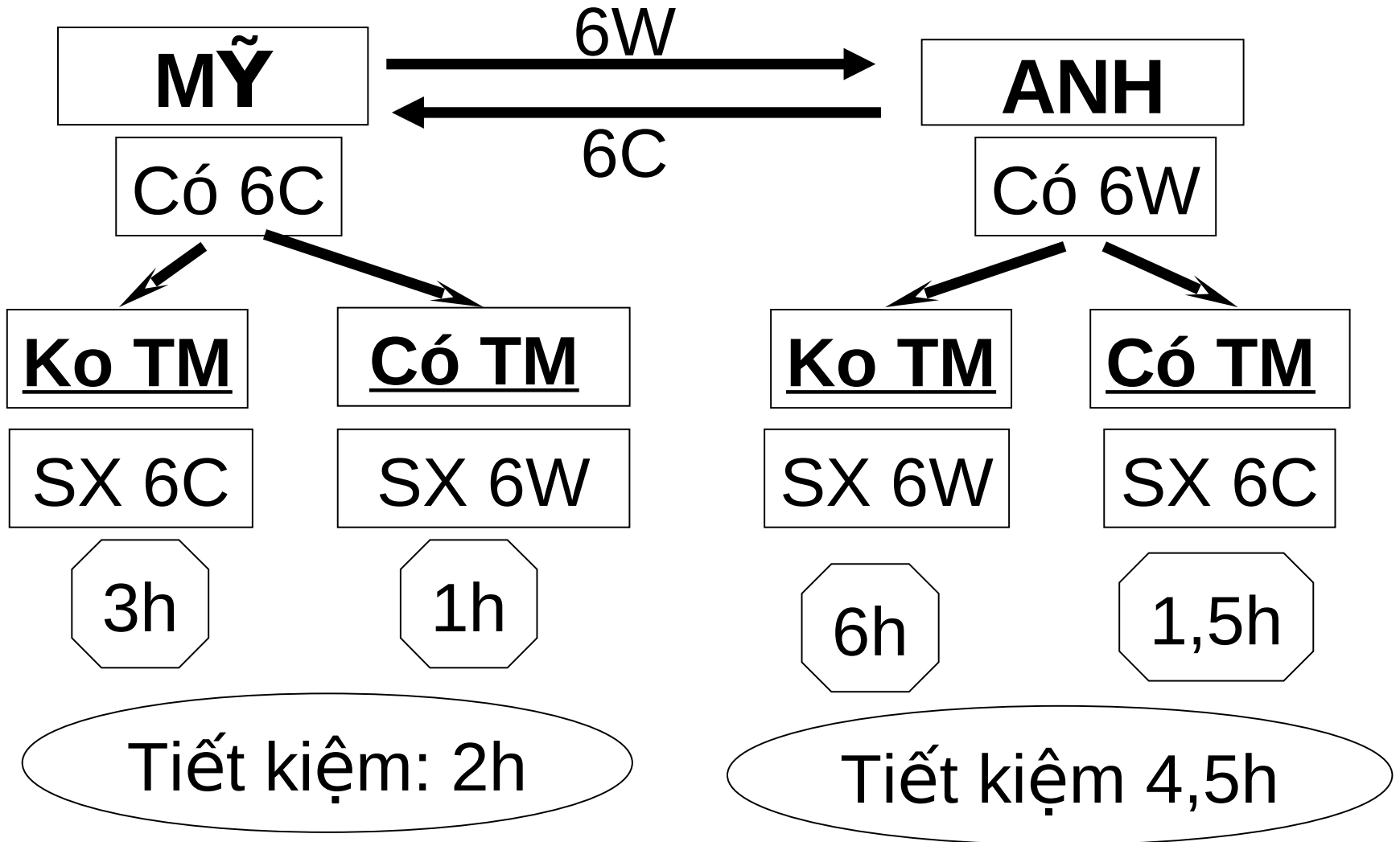
Mỹ và Anh trao đổi: 6 lúa mì ($6W$) với Anh lấy 6 vải ($6C$).

Kết quả:

Mỹ tiết kiệm được 2 giờ

Anh tiết kiệm được 4,5 giờ

• MINH HỌA LỢI ÍCH MẬU DỊCH



e) Giá trị và hạn chế của lý thuyết lợi thế tuyệt đối:

❖ Giá trị:

- Chứng minh được lợi ích của tất cả các quốc gia khi tham gia mậu dịch quốc tế
- Chỉ ra sự sai lầm của chủ nghĩa trọng thương về mậu dịch quốc tế:

❖ Hạn chế:

- Lý thuyết lợi thế tuyệt đối chỉ giải thích được một phần thương mại quốc tế:

III. LÝ THUYẾT LỢI THẾ SO SÁNH CỦA D. RICARDO

(THE COMPARATIVE ADVANTAGE THEORY)

❖ Khái niệm lợi thế so sánh:

Lợi thế so sánh là sự khác biệt tương đối về năng suất lao động (hay chi phí lao động) giữa 2 quốc gia về một sản phẩm

1) Ví dụ về lợi thế so sánh

Năng suất lao động	Mỹ	Anh
Lúa mì (giạ/giờ) – W	6	1
Vải (mét/giờ) - C	4	2

- Mỹ có lợi thế tuyệt đối về cả hai sản phẩm:
(lúa mì: $6 > 1$ và vải: $4 > 2$)
- Có lợi thế so sánh: $\frac{6}{4} \neq \frac{1}{2}$
- Có lợi thế so sánh thì sẽ có mậu dịch

a) Khi không có mậu dịch:

- Xác định giá so sánh của lúa mì và vải tại Mỹ và Anh
- Từ đó xác định lợi thế so sánh

Mỹ

1 giờ LĐ ↔ 6W = 4C

$$1W = \frac{2}{3}C$$

Giá so sánh

lúa mì tại Mỹ

$$\left(\frac{P_W}{P_C}\right)_{US} = \frac{2}{3}$$

$$\left(\frac{P_C}{P_W}\right)_{US} = \frac{3}{2}$$

Giá so sánh
vải tại Mỹ

Anh

1 giờ LĐ ↔ 1W = 2C

$$1W = 2C$$

Giá so sánh

lúa mì tại Anh

$$\left(\frac{P_W}{P_C}\right)_{UK} = 2$$

$$\left(\frac{P_C}{P_W}\right)_{UK} = \frac{1}{2}$$

Giá so sánh
vải tại Anh

<

>

b) Khi có mậu dịch:

❖ Cơ sở mậu dịch:

Lợi thế so sánh.

- Mỹ có lợi thế so sánh về lúa mì

Giá so sánh lúa mì tại Mỹ rẻ hơn so với Anh

$$(2/3 < 2)$$

- Anh có lợi thế so sánh về vải

Giá so sánh vải tại Anh rẻ hơn so với Mỹ

$$(1/2 < 3/2)$$

❖ Mô hình mậu dịch:

- Mỹ xuất khẩu lúa mì, nhập khẩu vải
- Anh xuất khẩu vải, nhập khẩu lúa mì.

❖ **Tỷ lệ trao đổi:** (Giá so sánh của sản phẩm)

- Giá so sánh lúa mì khi có thương mại :

$$\frac{2}{3} = \left(\frac{P_W}{P_C} \right)_{US} < \left(\frac{P_W}{P_C} \right)_T < \left(\frac{P_W}{P_C} \right)_{UK} = 2$$

- Giá so sánh vải khi có thương mại :

$$\frac{1}{2} = \left(\frac{P_C}{P_W} \right)_{UK} < \left(\frac{P_C}{P_W} \right)_T < \left(\frac{P_C}{P_W} \right)_{US} = \frac{3}{2}$$

❖ Lợi ích mật dịch:

(Thông qua tiết kiệm chi phí lao động):

- Khi có thương mại:

Mỹ trao đổi với Anh theo giá $(P_w/P_c)=1$:

Mỹ xuất khẩu 6 lúa mì (6W) đổi lấy (nhập khẩu) 6 vải (6C).

- Kết quả:

Mỹ tiết kiệm được **0,5** giờ lao động

Anh tiết kiệm được **3** giờ lao động

2) Nội dung lý thuyết lợi thế so sánh.

a) Các giả thiết:

Giống lý thuyết lợi thế tuyệt đối

b) Phát biểu:

Nếu mỗi quốc gia chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà mình có lợi thế so sánh và nhập khẩu sản phẩm mà các quốc gia khác có lợi thế so sánh, thì tất cả các quốc gia đều có lợi.

c) Công thức tổng quát:

- a_1 là năng suất lao động sản phẩm A tại quốc gia 1. (chi phí lao động $\alpha_1 = 1/a_1$)
- b_1 là năng suất lao động sản phẩm B tại quốc gia 1. (chi phí lao động $\beta_1 = 1/b_1$)
- a_2 là năng suất lao động sản phẩm A tại quốc gia 2. (chi phí lao động $\alpha_2 = 1/a_2$)
- b_2 là năng suất lao động sản phẩm B tại quốc gia 2. (chi phí lao động $\beta_2 = 1/b_2$)

Nếu:

$$\frac{a_1}{b_1} > \frac{a_2}{b_2} \leftrightarrow \frac{a_1}{a_2} > \frac{b_1}{b_2} \leftrightarrow \frac{\alpha_1}{\beta_1} < \frac{\alpha_2}{\beta_2}$$

Thì:

❖ **Cơ sở mậu dịch:** Lợi thế so sánh

- QG 1 có lợi thế so sánh về s/p A
- QG 2 có lợi thế so sánh về s/p B

❖ **Mô hình mậu dịch:**

- QG 1 xuất khẩu s/p A, nhập khẩu s/p B
- QG 2 xuất khẩu s/p B, nhập khẩu s/p A

❖ **Tỷ lệ trao đổi:** (Giá so sánh của sản phẩm)

- Giá so sánh sản phẩm A

$$\frac{\alpha_1}{\beta_1} = \frac{b_1}{a_1} = \left(\frac{P_a}{P_b}\right)_1 < \left(\frac{P_a}{P_b}\right)_T < \left(\frac{P_a}{P_b}\right)_2 = \frac{b_2}{a_2} = \frac{\alpha_2}{\beta_2}$$

- Giá so sánh sản phẩm B :

$$\frac{\beta_2}{\alpha_2} = \frac{a_2}{b_2} = \left(\frac{P_b}{P_a}\right)_2 < \left(\frac{P_b}{P_a}\right)_T < \left(\frac{P_b}{P_a}\right)_1 = \frac{a_1}{b_1} = \frac{\beta_1}{\alpha_1}$$

**Có lợi thế
so sánh**



$$\frac{a_1}{b_1} \neq \frac{a_2}{b_2}$$



**CÓ MẬU
DỊCH**



**Không có lợi
thế so sánh**



$$\frac{a_1}{b_1} = \frac{a_2}{b_2}$$



**KHÔNG
MẬU DỊCH**



d) Lý thuyết lợi thế tuyệt đối là trường hợp đặc biệt của lợi thế so sánh

- a_1 là năng suất lao động sản phẩm A tại quốc gia 1 (chi phí lao động $\alpha_1 = 1/a_1$)
- b_1 là năng suất lao động sản phẩm B tại quốc gia 1 (chi phí lao động $\beta_1 = 1/b_1$)
- a_2 là năng suất lao động sản phẩm A tại quốc gia 2 (chi phí lao động $\alpha_2 = 1/a_2$)
- b_2 là năng suất lao động sản phẩm B tại quốc gia 2 (chi phí lao động $\beta_2 = 1/b_2$)

Nếu:

$$a_1 > a_2$$

$$b_1 < b_2$$

❖ Theo lý thuyết lợi thế tuyệt đối:

- QG 1 có lợi thế tuyệt đối về s/p A
- QG 2 có lợi thế tuyệt đối về s/p B

- QG 1 xuất khẩu s/p A, nhập khẩu s/p B
- QG 2 xuất khẩu s/p B, nhập khẩu s/p A

❖ Theo lý thuyết lợi thế so sánh:

$$\frac{a_1}{b_1} > \frac{a_2}{b_2}$$

QG 1 có lợi thế s/sánh về A
QG 2 có lợi thế s/sánh về B

Lý thuyết Lợi thế tuyệt đối là trường hợp đặc biệt của Lý thuyết Lợi thế so sánh

3) Lợi thế so sánh dưới góc độ tiền tệ.

- Thực tế, thương mại hàng hoá được thực hiện thông qua tiền tệ
- Trong điều kiện như vậy lý thuyết so sánh có còn đúng hay không?

- Ví dụ phần 1:

Mỹ có lợi thế s/sánh về lúa mì,

Anh có lợi thế s/sánh về vải.

Mỹ xuất khẩu lúa mì, nhập khẩu vải

Anh xuất khẩu vải, nhập khẩu lúa mì

Năng suất lao động	Mỹ	Anh
Lúa mì (giạ/giờ) – W	6	1
Vải (mét/giờ) - C	4	2
Tiền lương	\$6/h	£1/h

Tỷ giá hối đoái: E - £1 đổi E đơn vị \$

❖ Với 3 mức tỷ giá E là: $E=0,5$; $E=2$; $E=4$ thì có mậu dịch hay không? Nếu có thì như thế nào?

❖ Quy luật LTSS có đúng khi trao đổi bằng tiền? Nếu đúng thì với điều kiện nào của tỷ giá?

4) Giá trị và hạn chế của lý thuyết LTSS:

❖ Giá trị:

Chứng minh: tất cả các quốc gia đều có thể tham gia và thu lợi từ mậu dịch, *thậm chí cả các quốc gia không có lợi thế tuyệt đối về tất cả các sản phẩm.*

❖ Hạn chế:

- Hạn chế của Ricardo là giả thiết lao động là yếu tố sản xuất duy được sử dụng.
- Thực tế thì còn có: đất đai, vốn, công nghệ,...

IV. LÝ THUYẾT CHI PHÍ CƠ HỘI CỦA HABERLER

(The opportunity cost theory)

1) Nội dung Lý thuyết chi phí cơ hội

- Khái niệm Chi phí cơ hội – CPCH

(Opportunity cost) :

- ❖ Khái niệm:

Chi phí cơ hội của một sản phẩm (Lúa mỳ) là số lượng của một sản phẩm khác (Vải) cần phải cắt giảm, để sản xuất thêm 1 đơn vị sản phẩm thứ nhất (Lúa mỳ).

- ❖ Công thức: $(CPCH_w) = \frac{\Delta Q_c}{\Delta Q_w}$

b) Ví dụ: (Các phương án sản xuất của Mỹ và Anh)

Mỹ		Anh	
Lúa mì	Vải	Lúa mì	Vải
180	0	60	0
150	20	50	20
120	40	40	40
90	60	30	60
60	80	20	80
30	100	10	100
0	120	0	120

Mỹ: $Q_c = - 2/3 * Q_w + 120$

Anh: $Q_c = - 2 * Q_w + 120$

❖ Mỹ:

- $\uparrow 30W \leftrightarrow \downarrow 20C$
 $\uparrow 1W \leftrightarrow \downarrow 2/3C$

$(CPCH_w)_{US} = 2/3$

- $\uparrow 20C \leftrightarrow \downarrow 30W$
 $\uparrow 1C \leftrightarrow \downarrow 3/2W$

$(CPCH_c)_{US} = 3/2$

❖ Anh:

- **$(CPCH_w)_{UK} = 2$**

- **$(CPCH_c)_{UK} = 1/2$**

Xác định Lợi thế so sánh thông qua chi phí cơ hội

❖ Mỹ

$$\bullet (CPCH_w)_{us} = 2/3$$

$$= \left(\frac{P_w}{P_c}\right)_{us}$$

$$\bullet (CPCH_c)_{us} = 3/2$$

$$= \left(\frac{P_c}{P_w}\right)_{us}$$

❖ Anh

$$\bullet (CPCH_w)_{uk} = 2$$

$$= \left(\frac{P_w}{P_c}\right)_{uk}$$

$$\bullet (CPCH_c)_{uk} = 1/2$$

$$= \left(\frac{P_c}{P_w}\right)_{uk}$$

<

>

- Mỹ có lợi thế so sánh về lúa mì
- Anh có lợi thế so sánh về vải
- Mỹ CMH SX, xuất khẩu lúa mì, nhập khẩu vải
- Anh CMH SX, xuất khẩu vải, nhập khẩu lúa mì

❖ Tóm lược:

- Lý thuyết CPCH sử dụng qui luật lợi thế so sánh để giải thích mậu dịch quốc tế: Dựa trên Giá so sánh khi không có thương mại (Giá so sánh cân bằng nội địa) để xác định Lợi thế so sánh
- Khác biệt là giá so sánh xác định dựa trên chi phí cơ hội.
- Do đó lý thuyết chi phí cơ hội khắc phục được khiếm khuyết của Ricardo liên quan tới giả thiết lao động là yếu tố duy nhất
Chi phí cơ hội không phụ thuộc giả thiết: “chỉ có 1 yếu tố sản xuất duy nhất là lao động”

c) Nội dung:

❖ *Các giả thiết:*

Các giả thiết tương tự các giả thiết trong lý thuyết lợi thế so sánh, ngoại trừ giả thiết “Chỉ có một yếu tố sản xuất duy nhất là lao động”

❖ *Phát biểu:*

Nếu mỗi quốc gia chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà mình có chi phí cơ hội thấp hơn và nhập khẩu sản phẩm mà mình có chi phí cơ hội cao hơn thì tất cả các quốc gia đều có lợi.

2) Chi phí cơ hội không đổi và đường giới hạn khả năng sản xuất.

❖ Khái niệm “Chi phí cơ hội không đổi”:

Chi phí cơ hội không đổi (CPCHKĐ) – không thay đổi theo qui mô sản lượng

❖ Khái niệm Đường giới hạn khả năng sản xuất

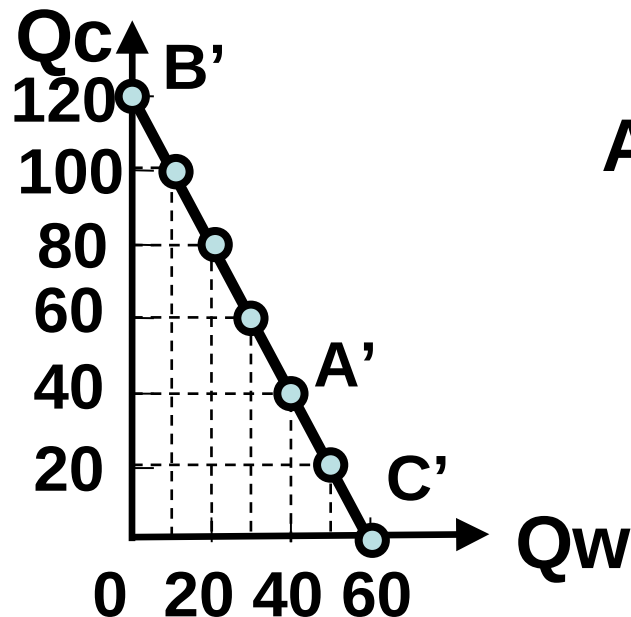
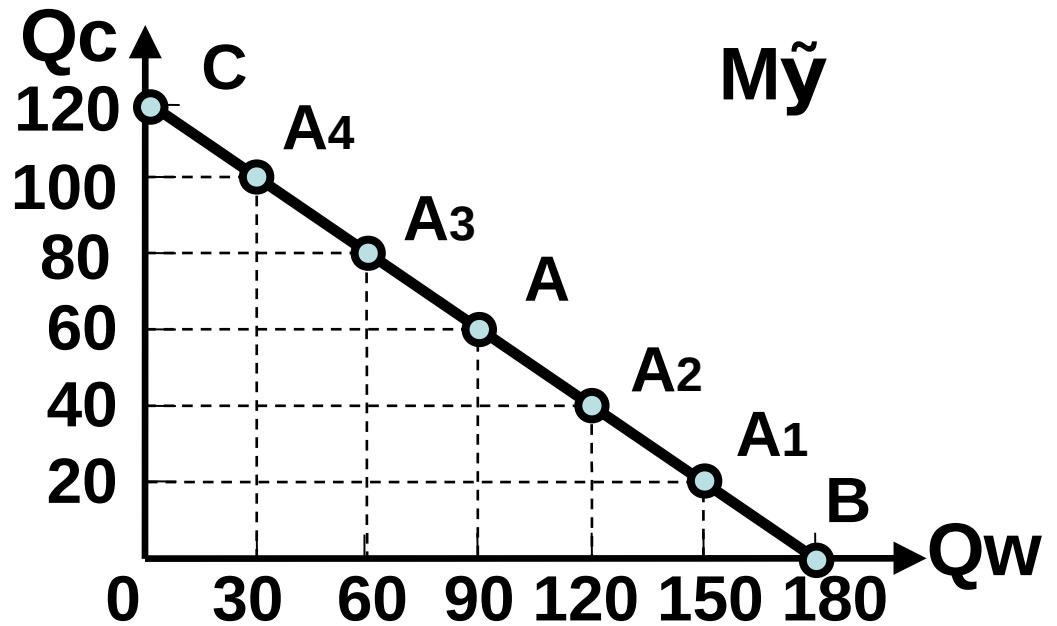
(The production possibility frontier – **PPF**):

PPF – là đường biểu thị các mức sản lượng khác nhau của hai sản phẩm mà 1 quốc gia có thể sản xuất đồng thời khi đã sử dụng toàn bộ các nguồn lực.

❖ Khi CPCH không đổi – PPF là đường thẳng:

Minh họa PPF của Anh, Mỹ

Mỹ		Anh	
Lúa mì	Vải	Lúa mì	Vải
180	0	60	0
150	20	50	20
120	40	40	40
90	60	30	60
60	80	20	80
30	100	10	100
0	120	0	120



Xác định CPCH thông qua đồ thị

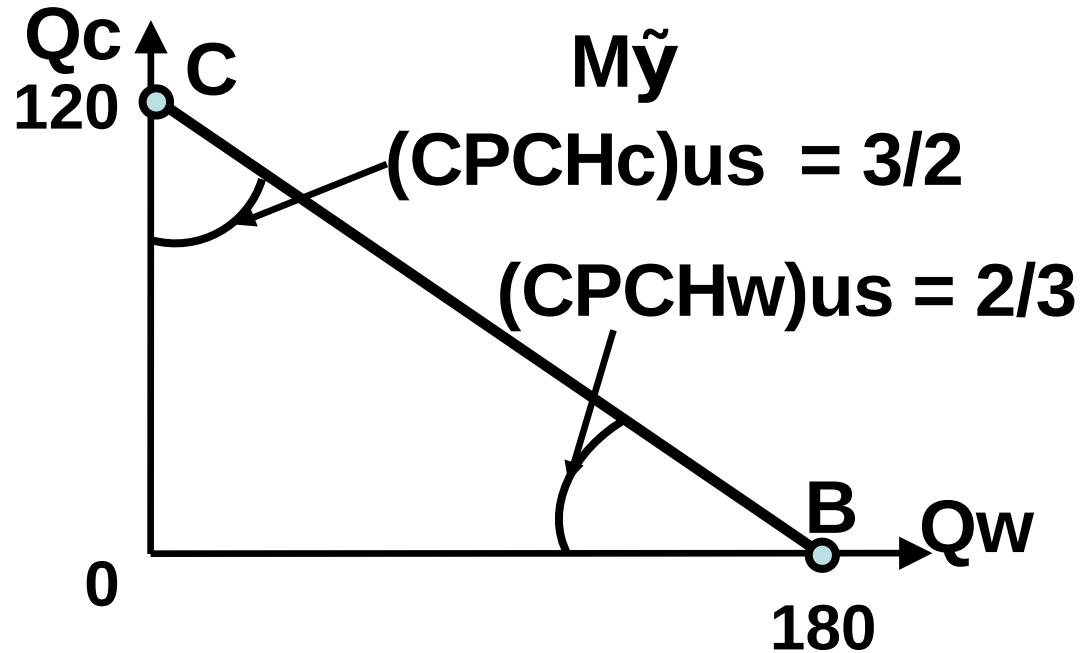
- Chi phí cơ hội (CPCH) của một sản phẩm xác định bằng độ nghiêng tuyệt đối của đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) với trục tọa độ biểu thị sản lượng của sản phẩm đó:
- CPCH của lúa mì - độ nghiêng của PPF với trục hoành (biểu thị sản lượng lúa mì - Q_w)
- CPCH của vải - độ nghiêng của PPF với trục tung (biểu thị sản lượng vải - Q_c)

Minh họa bằng đồ thị CPCH

• Mỹ:

$$(CPCH_w)_{us} = 2/3$$

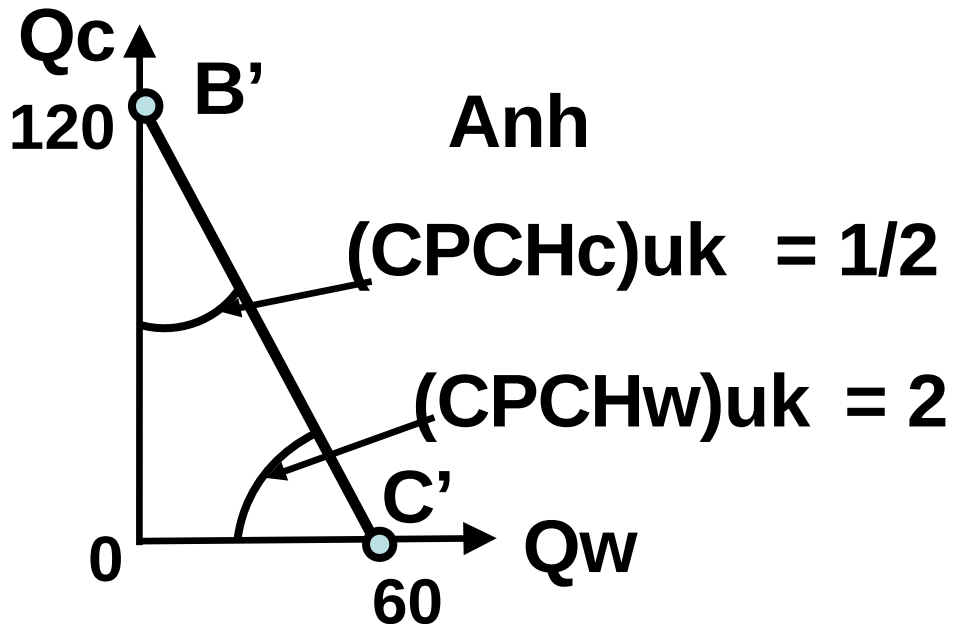
$$(CPCH_c)_{us} = 3/2$$



• Anh:

$$(CPCH_w)_{uk} = 2$$

$$(CPCH_c)_{uk} = 1/2$$



3) Thương mại với chi phí cơ hội không đổi

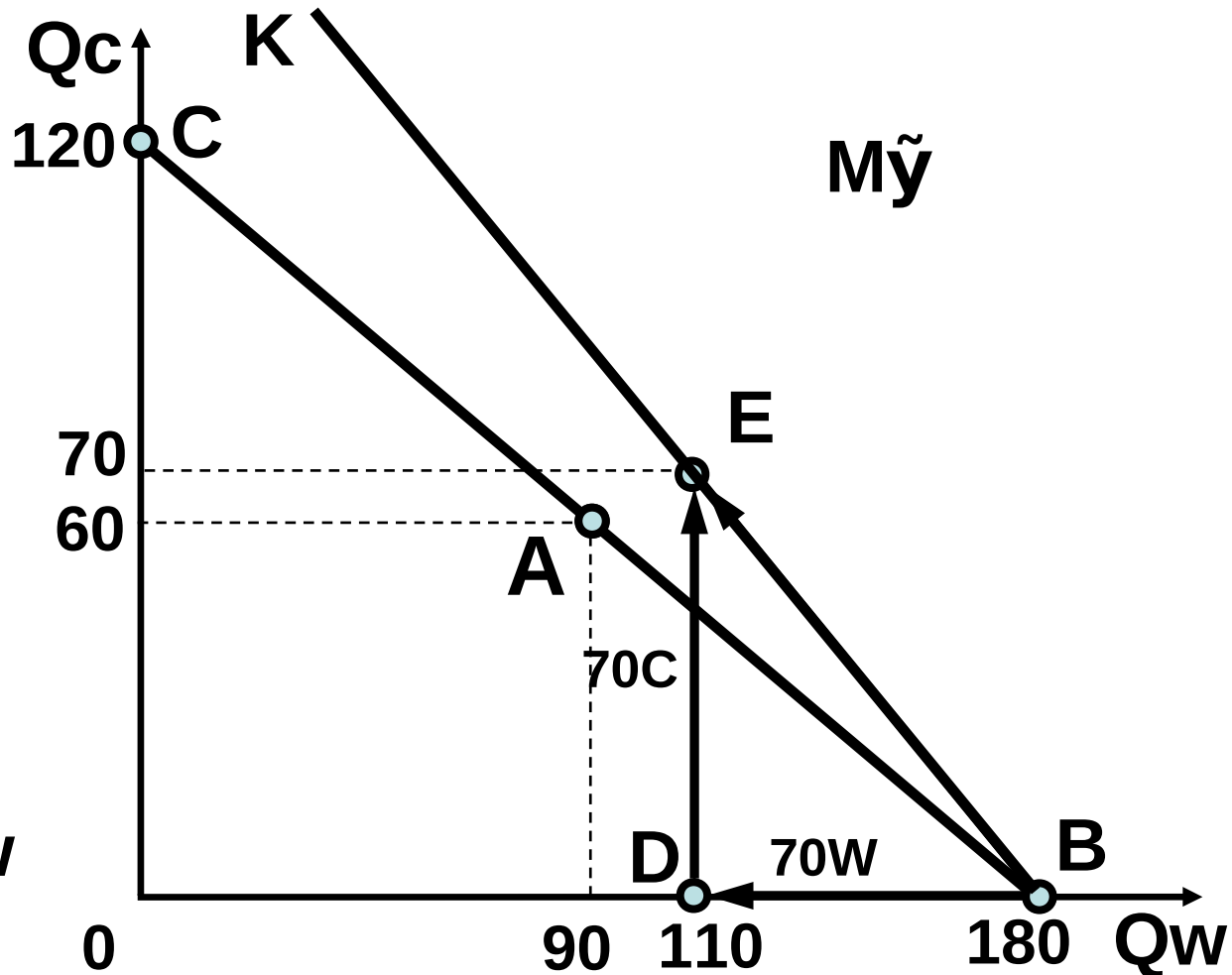
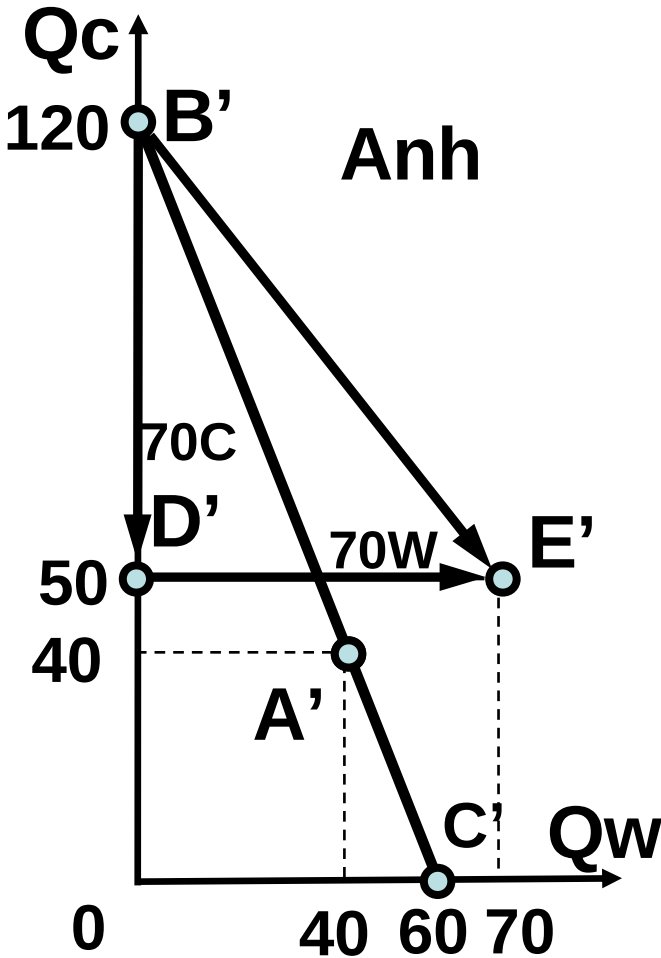
Lợi ích mật dịch xác định thông qua gia tăng tiêu thụ:

(Khi có mật dịch tiêu thụ gia tăng so với khi không có mật dịch)

a) Khi không có mật dịch:

- Sản xuất và tiêu thụ bằng nhau
- Các quốc gia sản xuất và tiêu thụ tại cùng 1 điểm trên PPF
- **Mỹ:** Sản xuất và tiêu thụ **90W** và **60C** tại **A**
- **Anh:** Sản xuất và tiêu thụ **40W** và **40C** tại **A'**

Mậu dịch với Chi phí cơ hội không đổi



b) Khi có mậu dịch:

❖ Sản xuất:

- Khi có mậu dịch, với CPCH không đổi, các quốc gia chuyên môn hóa hoàn toàn vào sản phẩm mà mình có lợi thế so sánh:
- Mỹ chỉ sản xuất lúa mì, không sản xuất vải
Anh chỉ sản xuất vải, không sản xuất lúa mì
- Mỹ sản xuất **180W** và **0C** tại điểm **B**
Anh sản xuất **0W** và **120C** tại điểm **B'**

❖ Trao đổi thương mại:

- Mỹ và Anh trao đổi mậu dịch theo mức giá so sánh lúa mì cao hơn tại Mỹ và thấp hơn tại Anh (khi không có thương mại):

$$2/3 < (P_w/P_c)_T < 2$$

$$\text{Cụ thể: } (P_w/P_c)_T = 1$$

- Khối lượng trao đổi: 70W đổi lấy 70C
- Mỹ xuất khẩu 70W đổi lấy (nhập khẩu) 70C
- Anh xuất khẩu 70C đổi lấy (nhập khẩu) 70W
- Tam giác mậu dịch BDE bằng tam giác mậu dịch B'D'E'
- (Mậu dịch cân bằng: xuất khẩu của Mỹ bằng nhập khẩu của Anh và ngược lại)

❖ Lợi ích mật dịch: Cả Mỹ và Anh cùng có lợi

• MỸ:

Sản xuất:	B (180W; 0C)
Trao đổi:	(-70W; +70C)
Tiêu thụ (có mật dịch):	E (110W; 70C)
Tiêu thụ (Ko có mật dịch):	A (90W; 60C)
Lợi ích mật dịch:	A → E (+20W; +10C)

• ANH:

Sản xuất:	B' (0W; 120C)
Trao đổi:	(+70W; -70C)
Tiêu thụ (có mật dịch):	E' (70W; 50C)
Tiêu thụ (Ko có mật dịch):	A' (40W; 40C)
Lợi ích mật dịch:	A' → E' (+30W; +10C)

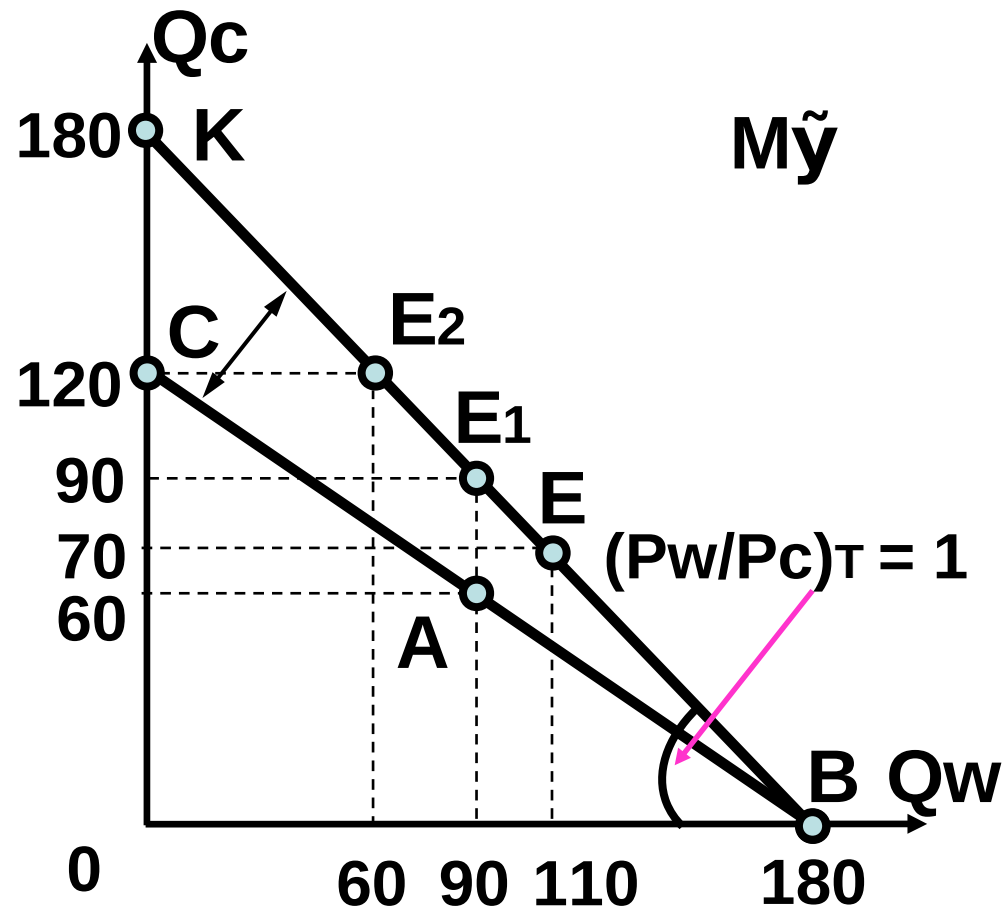
4) Đường giới hạn tiêu dùng

❖ Đường giới hạn tiêu dùng của Mỹ:

- Đường BK là đường giới hạn tiêu dùng của Mỹ khi có thương mại với mức giá trao đổi ($P_w/P_c=1$):
là đường đi qua điểm sản xuất (B)
có độ nghiêng bằng mức giá trao đổi thương mại (P_w/P_c)=1
- Đường BK biểu thị tất cả các mức tiêu thụ mà Mỹ có thể đạt được khi sản xuất tại **B** và trao đổi thương mại với giá (P_w/P_c)=1
- Với mỗi một mức giá trao đổi, sẽ có một đường giới hạn tiêu dùng tương ứng

Đường giới hạn tiêu dùng của Mỹ

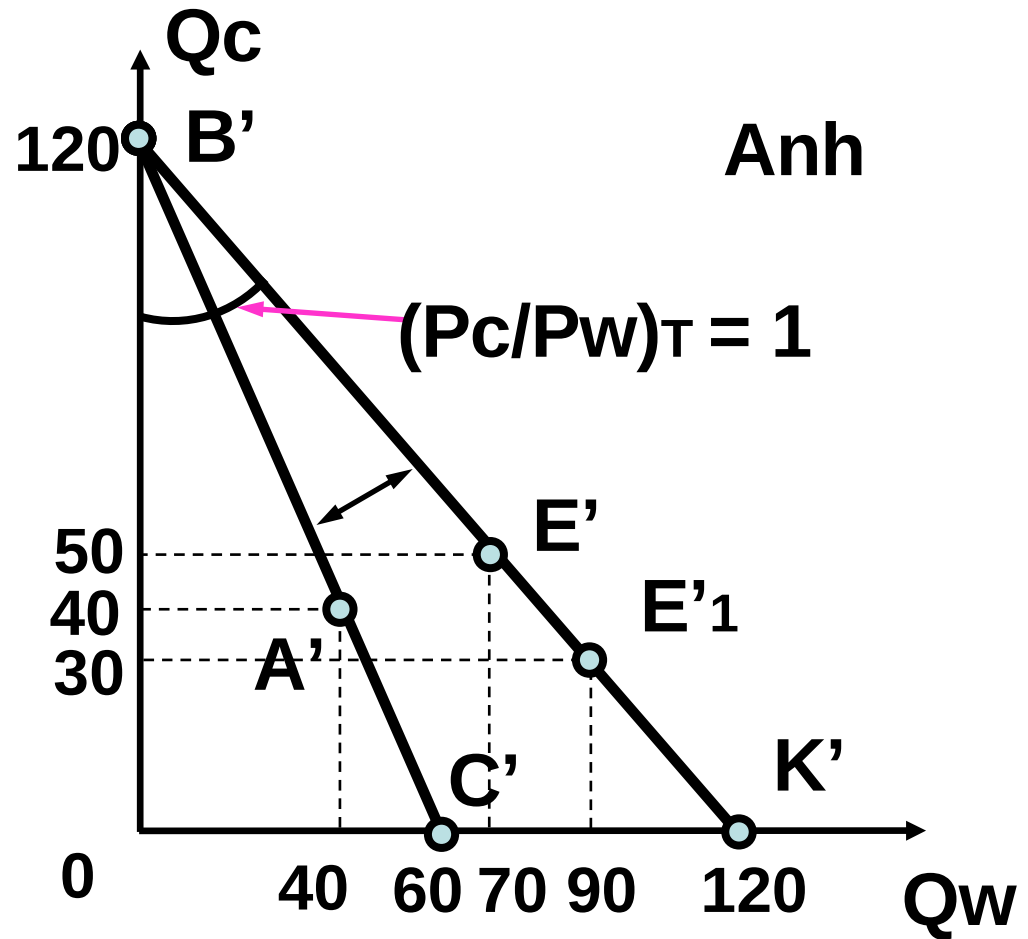
- $(P_w/P_c)_T = 1$
→ Đường GHTD là đường BK
- $(P_w/P_c)_T = 3/2$
→ Đường GHTD là đường BH



- Các đường Giới hạn tiêu dùng cao hơn PPF
Vì $2/3 < (P_w/P_c)_T < 2$
▶ Ưu việt của mậu dịch: tiêu thụ vượt ra bên ngoài PPF khi có thương mại

Đường giới hạn tiêu dùng (GHTD) của Anh

- $(P_w/P_c)_T = 1$
 $\leftrightarrow (P_c/P_w)_T = 1$
 \rightarrow Đường GHTD là đường $B'K'$



- Các đường GHTD cao hơn PPF

Vì $1/2 < (P_c/P_w)_T < 3/2$

(tiêu thụ vượt ra ngoài PPF khi có thương mại)

5) Ví dụ lợi thế so sánh dưới góc độ lý thuyết chi phí cơ hội

Năng suất lao động	Mỹ	Anh
Lúa mì (giạ/giờ) – W	6	1
Vải (mét/giờ) - C	4	2
Nguồn lực lao động (giờ)	30	60

- PPF của Mỹ: $Q_w/6 + Q_c/4 = 30$
↔ $Q_c = -2/3*Q_w + 120$
- PPF của Anh: $Q_w/1 + Q_c/2 = 60$
↔ $Q_c = -2*Q_w + 120$

Tính chi phí cơ hội

❖ Mỹ:

- Để sản xuất 6W cần 1h (giờ lao động)
- Để có 1 giờ lao động cần cắt giảm 4C

▶ $\uparrow 6W \leftrightarrow \downarrow 4C \rightarrow \uparrow 1W \leftrightarrow \downarrow 2/3C$

$$(CPCH_w)_{us} = 2/3$$

$$(CPCH_c)_{us} = 3/2$$

❖ Anh:

$\uparrow 1W \text{ cần } 1h \leftrightarrow \downarrow 2C$

$$(CPCH_w)_{uk} = 2$$

$$(CPCH_c)_{uk} = 1/2$$

CHƯƠNG II: LÝ THUYẾT HIỆN ĐẠI VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ.

- **LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ THƯƠNG
MẠI QUỐC TẾ
(CÂN BẰNG QUỐC TẾ VỚI CHI PHÍ
CƠ HỘI GIA TĂNG)**
- **LÝ THUYẾT HECKSCHER – OHLIN**

I. LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1) Hạn chế của các lý thuyết cổ điển:

- ❖ Lý thuyết cổ điển nghiên cứu thương mại với chi phí cơ hội không đổi:
Thực tế chi phí cơ hội gia tăng
- ❖ Chỉ tập trung vào cung, Chưa đề cập tới cầu.

Khái niệm chi phí cơ hội gia tăng

- *Chi phí cơ hội gia tăng (CPCHGT) có nghĩa là một quốc gia phải hy sinh tăng dần số lượng một sản phẩm để sản xuất thêm mỗi 1 đơn vị tiếp theo của sản phẩm khác.*
- *Chi phí cơ hội của một sản phẩm tăng dần theo qui mô sản lượng*

Nguyên nhân chi phí cơ hội gia tăng

- Nguyên nhân cơ bản là do tính đặc thù sản phẩm của yếu tố sản xuất.
Tính thích hợp (hữu ích) của một yếu tố trong sản xuất các sản phẩm khác nhau là không như nhau
- **Ví dụ:**
Việt Nam sản xuất lúa và mía.
Đất cao thích hợp trồng mía,
Đất thấp thích hợp trồng lúa.
Giả sử hiện thời tất cả đất dùng sản xuất lúa.

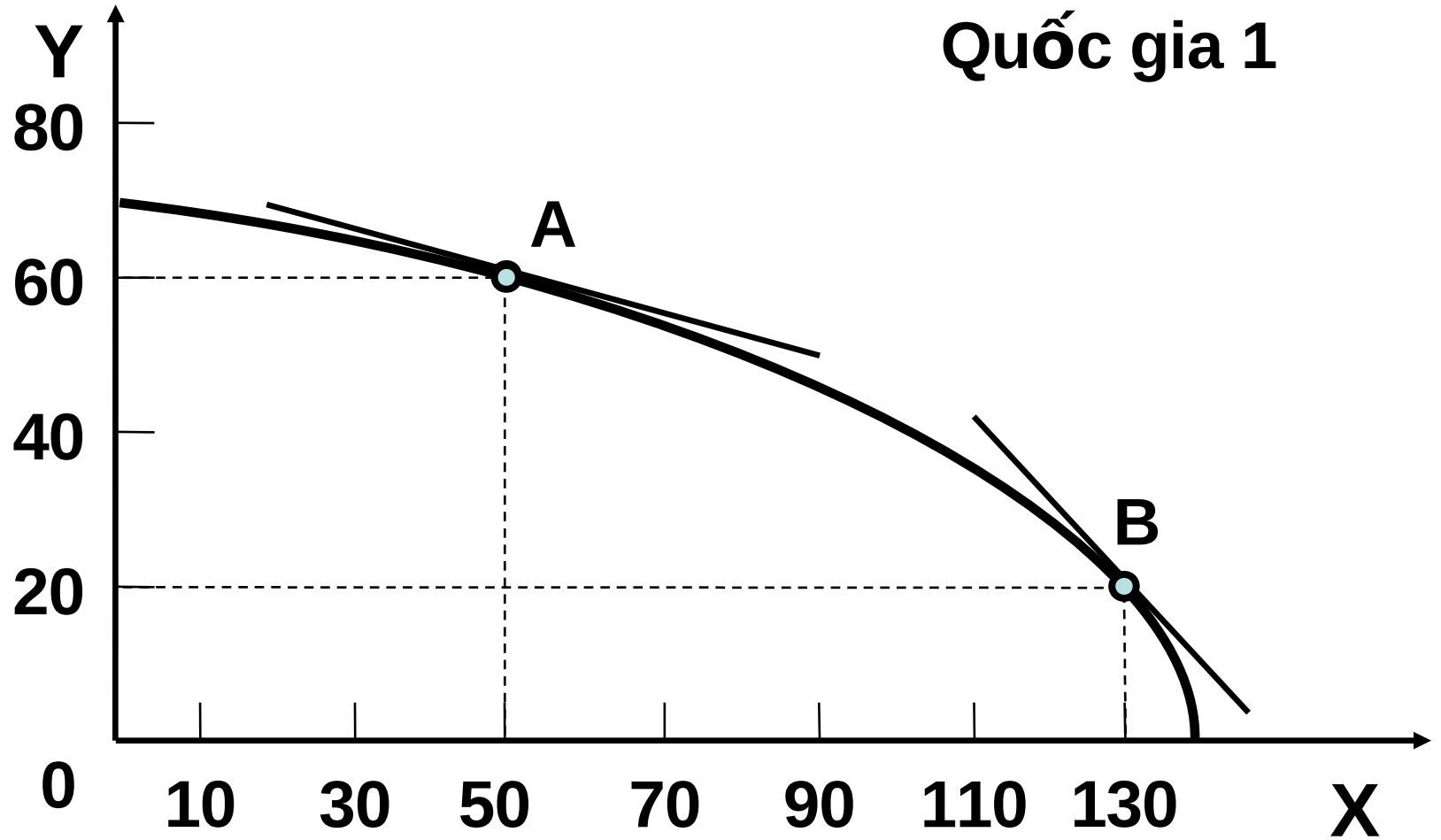
- Khi bắt đầu chuyển trồng lúa sang mía, đầu tiên đất cao chuyển sang trồng mía, (mỗi lần chuyển 1 ha đất) do đó sản lượng mía tăng nhiều và sản lượng lúa giảm ít, tức là CPCH của mía còn thấp.
- Khi sản xuất mía tiếp tục tăng, đất thấp thích hợp cho sản xuất lúa, ít thích hợp hơn cho mía, chuyển sang trồng mía, do đó sản lượng mía tăng chậm hơn, trong khi sản lượng lúa giảm mạnh hơn, có nghĩa là CPCH của mía gia tăng.

2) Chi phí cơ hội gia tăng và đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF)

- Với CPCHGT thì đường giới hạn khả năng sản xuất là *đường cong lõm hướng về gốc tọa độ*.
- Chi phí cơ hội (CPCH) tại một điểm sản xuất (tại một mức sản lượng) bằng độ nghiêng tuyệt đối của đường PPF tại điểm sản xuất, là độ nghiêng của đường tiếp tuyến với đường PPF tại điểm sản xuất.
- CPCH của sản phẩm nào thì bằng độ nghiêng với trục tọa độ biểu thị sản lượng của sản phẩm đó

Chi phí cơ hội gia tăng và PPF

Quốc gia 1



- $CPCH_x(A) = 1/4 \leftrightarrow CPCH_y(A) = 4$
- $CPCH_x(B) = 1 \leftrightarrow CPCH_y(B) = 1$
- Sản lượng X tăng (sản xuất từ A tới B)
→ $CPCH_x$ tăng
- Sản lượng Y tăng (sản xuất từ B tới A)
→ $CPCH_y$ tăng
- Chi phí cơ hội còn gọi là “Tỷ lệ chuyển đổi biên” – Marginal Rate of Transformation (MRT)

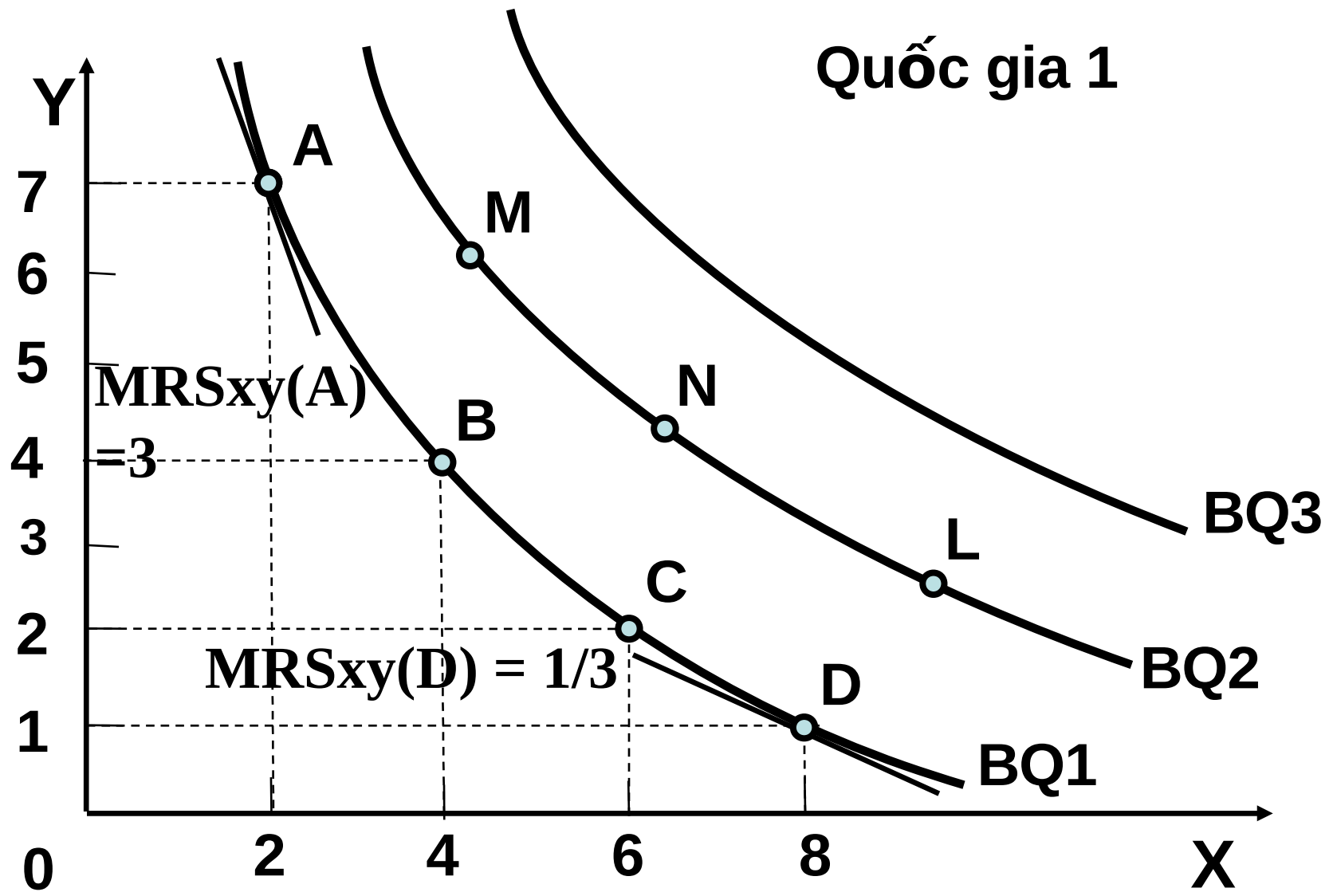
3) Đường bàng quan đại chúng (The Community Indifference curve)

a) Khái niệm đường bàng quan đại chúng:

- *Thị hiếu tiêu dùng của người tiêu dùng cá thể được biểu thị bằng sơ đồ bàng quang (sơ đồ đẳng ích)*
- *Thị hiếu tiêu dùng của một quốc gia được biểu thị bằng sơ đồ bàng quan đại chúng.*
- *Khái niệm:*
“*Đường bàng quan đại chúng của một quốc gia là đường biểu thị những kết hợp tiêu dùng khác nhau của hai sản phẩm, mang lại một mức thoả mãn tiêu dùng như nhau cho xã hội*”

Đường bàng quan đại chúng

Quốc gia 1



b) Tính chất đường bàng quan đại chúng

- Các điểm trên cùng 1 đường BQĐC biểu thị mức độ thoả mãn tiêu dùng như nhau
BQ1: $(A = B = C = D)$;
BQ 2: $(M = N = L)$
- Các đường bàng quan không cắt nhau:
- Đường bàng quan càng cao thì mức độ thoả mãn tiêu dùng càng cao:
 $BQ3 > BQ2 > BQ1$
- Đường bàng quan dốc xuống về bên phải
- Đường bàng quan là một đường cong lồi về phía gốc tọa độ.

❖ Tỷ lệ thay thế cận biên

- Hình dạng lồi về gốc tọa độ của đường BQĐC là do tính chất cơ bản của tiêu dùng:
Tỷ lệ mà người tiêu dùng sẵn sàng đánh đổi giữa hai loại sản phẩm giảm dần.
Tỷ lệ này gọi là *tỷ lệ thay thế cận biên* – *Marginal rate of substitution (MRS)*.
- **Khái niệm MRS:**
Tỷ lệ thay thế biên của s/p X cho Y (MRS_{xy}), là số lượng s/p Y mà người tiêu dùng phải cắt giảm để tiêu thụ thêm 1 đơn vị s/p X, sao cho mức thỏa mãn chung là không đổi.

Tỷ lệ thay thế cận biên (tiếp theo)

$$MRS_{xy} = \frac{\Delta Y}{\Delta X} = \frac{MU_x}{MU_y}$$

- *Tỷ lệ thay thế cận biên của X (MRS_{xy}) bằng độ nghiêng tuyệt đối của đường bàng quan tại điểm tiêu dùng*

(Với trục OX, biểu thị tiêu thụ sản phẩm X)

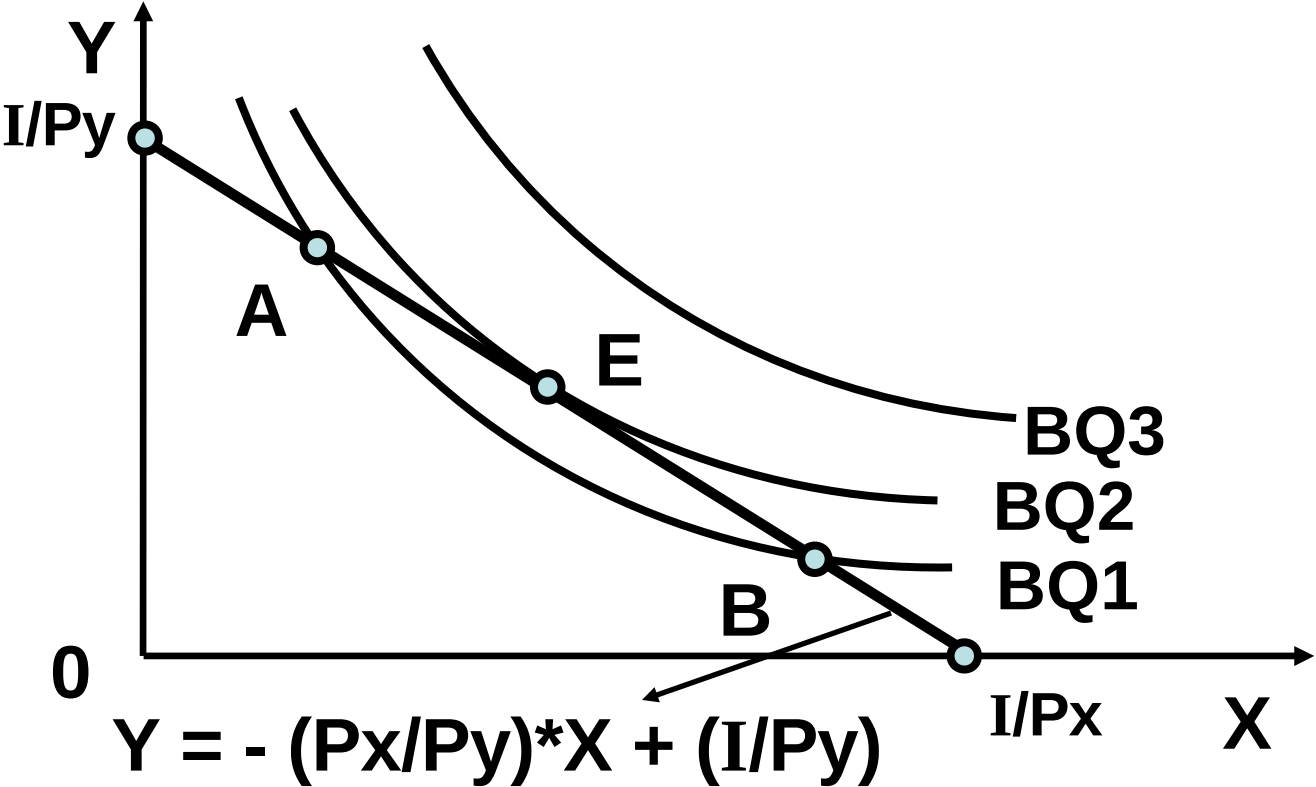
- *Khi lượng tiêu dùng X tăng thì tỷ lệ thay thế cận biên của X (MRS_{xy}) giảm dần:*

Độ nghiêng của đường bàng quan giảm dần khi lượng tiêu dùng X tăng (điểm tiêu dùng dịch chuyển từ trái qua phải)

❖ Điều kiện tối ưu hóa tiêu dùng:

- Điều kiện tối ưu hoá tiêu dùng là khi đường ngân sách (đường giới hạn tiêu dùng) tiếp xúc với đường bàng quan.
- Tiếp điểm là điểm tiêu dùng tối ưu
- Tại điểm tiêu dùng tối ưu, tỷ lệ thay thế biên của một sản phẩm bằng giá so sánh của sản phẩm đó: $MRS_{xy}(A) = (P_x/P_y)$.
- Nguyên tắc này áp dụng cho một quốc gia trong mô hình lý thuyết chuẩn về mậu dịch quốc tế.

Tiêu dùng tối ưu



4) Thương mại với chi phí cơ hội gia tăng

(Trường hợp quốc gia nhỏ)

❖ Mô hình:

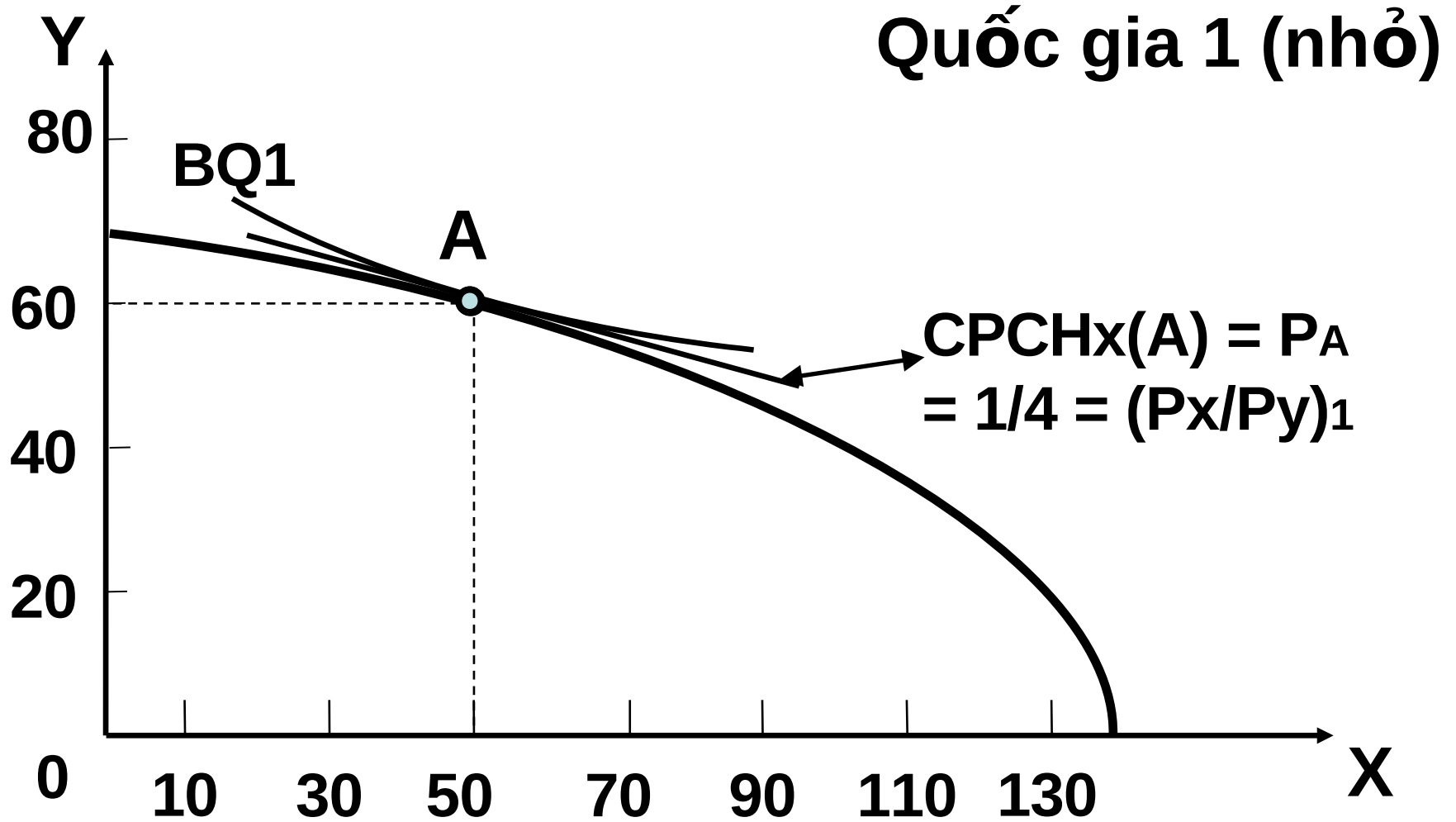
- 2 quốc gia: Quốc gia 1 và quốc gia 2
Quốc gia 1 nhỏ so với quốc gia 2
Quốc gia 2 – Thế giới (Phần còn lại của thế giới).
- 2 sản phẩm: X và Y
- Giá thế giới: $(P_x/P_y)w = Pw = 1$
- Quốc gia nhỏ:
là quốc gia khi tham gia vào thương mại quốc tế không ảnh hưởng tới giá thế giới,
Quốc gia nhỏ là bên chấp nhận giá của quốc gia lớn (thế giới).

a) Trạng thái cân bằng khi không có thương mại (tự cung tự cấp):

❖ Khi không có thương mại:

- Đường giới hạn tiêu dùng là đường giới hạn khả năng sản xuất
- Thị hiếu tiêu dùng được biểu thị bởi sơ đồ các đường bàng quan đại chúng.
- Trạng thái cân bằng (tối ưu hoá sản xuất và tiêu dùng) đạt được tại điểm sản xuất mà tại đó đường giới hạn khả năng sản xuất tiếp xúc với đường bàng quan đại chúng.

Trạng thái Cân bằng khi không có thương mại (tự cung tự cấp)



- Cân bằng của quốc gia 1 là điểm A
điểm tiếp xúc của đường giới hạn khả năng sản xuất và đường bàng quan 1:
- **$CPCH_x(A) = MRS_{xy}(A) = (P_x/P_y)_1 = P_A$**
- **$P_A = 1/4$** – là giá sản phẩm so sánh cân bằng nội địa – Giá so sánh khi không có thương mại).
- Tại điểm cân bằng nội địa **A**, sản xuất và tiêu dùng của quốc gia 1 là tối ưu, quốc gia 1 sản xuất và tiêu thụ tại **A (50X; 60Y)**.

Xác định lợi thế so sánh

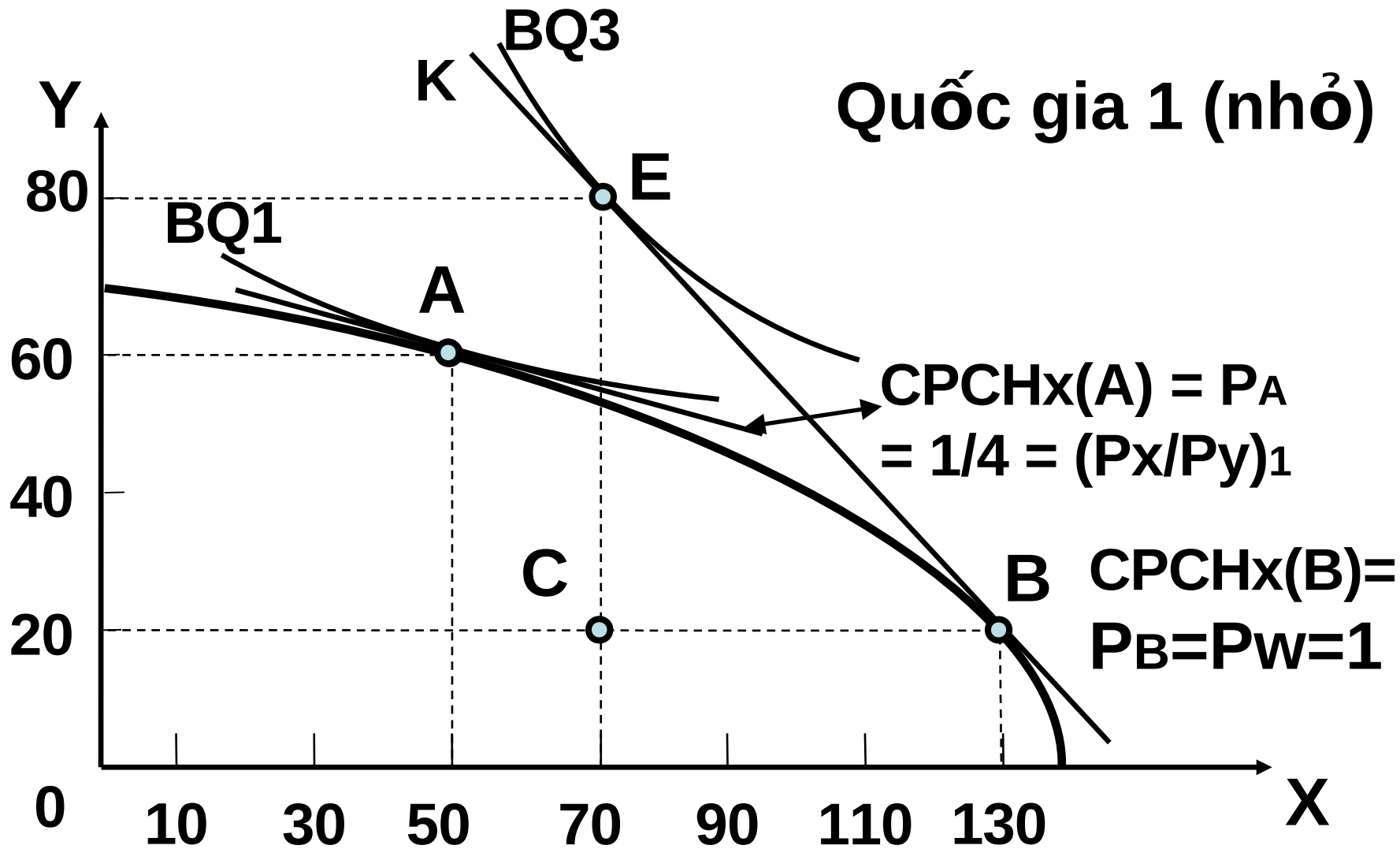
Khi không có thương mại:

- Giá so sánh s/p X tại quốc gia 1:
 $(P_x/P_y)_1 = P_A = 1/4$
- Giá so sánh s/p X của thế giới:
 $(P_x/P_y)_w = P_w = 1$
- $(P_x/P_y)_1 < (P_x/P_y)_w$
- Quốc gia 1 có lợi thế so sánh về X
- Thế giới có lợi thế so sánh về Y

b) Khi có thương mại.

- Quốc gia 1 nhỏ tham gia vào thương mại quốc tế không ảnh hưởng tới giá thế giới
- Quốc gia 1 CMHSX s/p X và trao đổi với thế giới lấy s/p Y.
- Điểm sản xuất từ A dịch chuyển xuống dưới, chi phí cơ hội s/p X tăng dần,
- Chuyên môn hoá tại quốc gia 1 diễn ra cho tới khi chi phí cơ hội s/p X cân bằng giá thế giới
 $(P_x/P_y)_w = P_w = 1.$
- Điểm sản xuất mới tại quốc gia 1 là
 $B(130X; 20Y):$
Tại B: **$CPCH_x(B) = P_B = (P_x/P_y)_w = P_w = 1.$**

Thương mại với Chi phí cơ hội gia tăng (Quốc gia nhỏ)



- Quốc gia 1 xuất khẩu s/p X và nhập khẩu s/p Y theo giá thế giới $(P_x/P_y)_w = P_w = 1$
- Tiếp tuyến BK đi qua điểm sản xuất B, có độ nghiêng là giá cân bằng $P_B = P_w = 1$, là đường giới hạn tiêu dùng của quốc gia 1 khi có mậu dịch
- Quốc gia 1 có thể tiêu dùng trên đường BK thông qua mậu dịch bằng cách trao đổi với thế giới theo giá $(P_x/P_y) = 1$.
- Tiêu dùng khi có mậu dịch là tiếp điểm E của đường giới hạn tiêu dùng BK với đường bàng quan đại chúng 3.
- Quốc gia 1 tiêu thụ tại E(70X; 80Y), bằng cách trao đổi 60X lấy 60Y với quốc gia 2 theo giá thế giới $(P_x/P_y)_w = 1$ (xem tam giác mậu dịch BCE).

- Điểm tiêu dùng E trên đường bàng quan 3 cao hơn so với đường bàng quan 1, tức là tại E mức độ thoả mãn tiêu dùng cao hơn so với điểm A khi chưa có mậu dịch: đây chính là lợi ích mậu dịch.
- *Với chi phí cơ hội gia tăng thì chuyên môn hoá là không hoàn toàn:
Quốc gia 1 chuyên môn hóa sản xuất s/p X là sản phẩm có lợi thế so sánh,
vẫn tiếp tục sản xuất cả s/p Y (sản phẩm không có lợi thế so sánh)*

❖ Lợi ích mật dịch:

Sản xuất: B (130X; 20Y)

Trao đổi: (-60X; +60Y)

Tiêu thụ (có mật dịch): E (70X; 80Y)

Tiêu thụ (Ko có mật dịch): A (50X; 60Y)

Lợi ích mật dịch

(Tiêu thụ[↑]): $E(BQ3) > A(BQ1)$

5) Thương mại với chi phí cơ hội gia tăng (Trường hợp quốc gia lớn)

❖ Mô hình:

- 2 quốc gia: Quốc gia 1 và Quốc gia 2
Quốc gia 2 – Thế giới (Phần còn lại của thế giới).
Quốc gia 1 lớn so với quốc gia 2
- 2 sản phẩm: X và Y
- Quốc gia lớn:
Quốc gia 1 là lớn, khi có khả năng ảnh hưởng tới giá thế giới.
Quốc gia lớn khi tham gia vào thương mại quốc tế sẽ làm giá thế giới thay đổi

a) Trạng thái cân bằng khi không có thương mại (tự cung tự cấp):

❖ Quốc gia 1:

(Tương tự trường hợp quốc gia nhỏ)

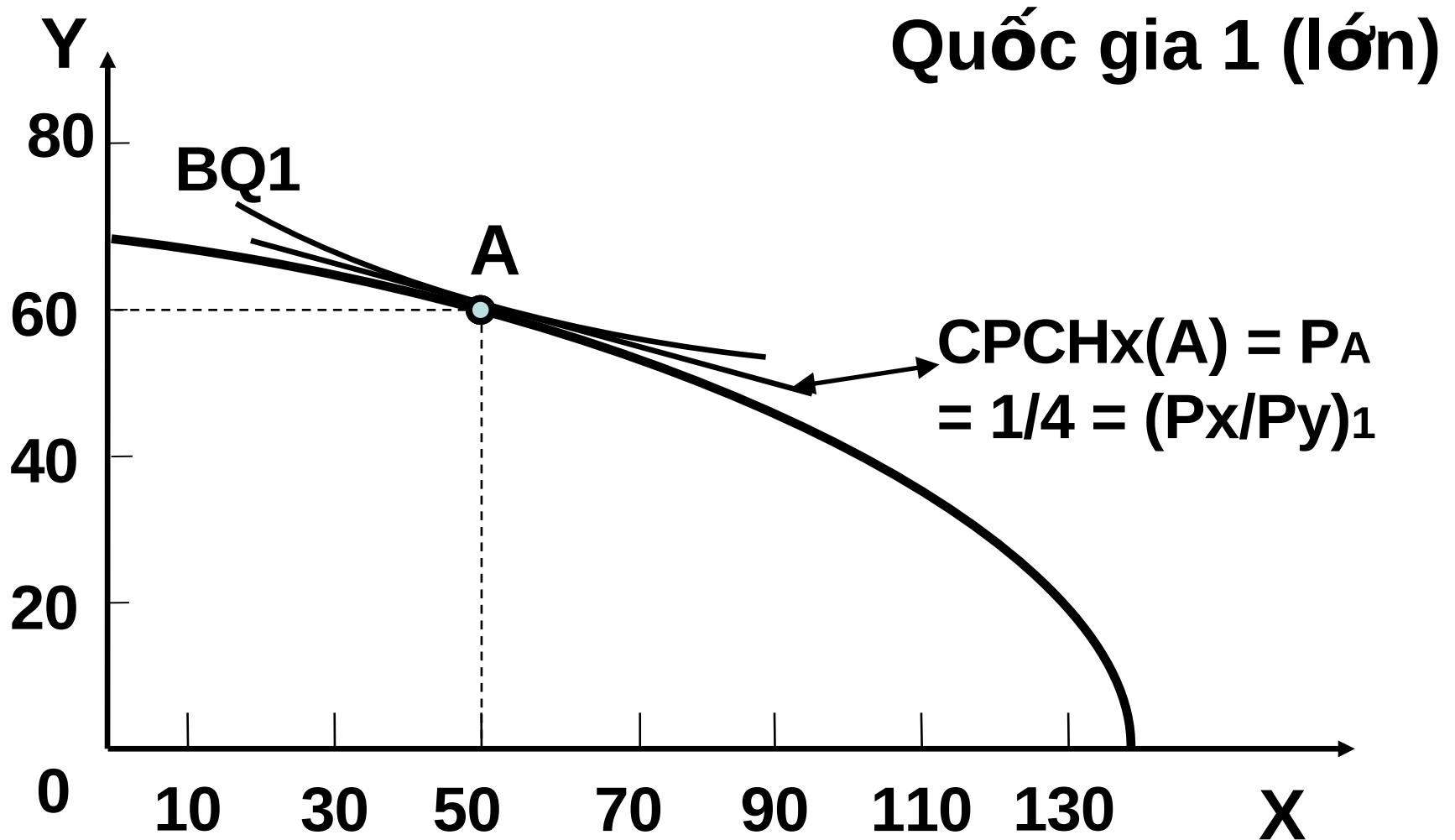
- Cân bằng của quốc gia 1 là điểm A
điểm tiếp xúc của đường giới hạn khả năng sản xuất và đường bàng quan 1:

$$CPCH_x(A) = MRS_{xy}(A) = (P_x/P_y)_1 = P_A$$

$$P_A = 1/4$$

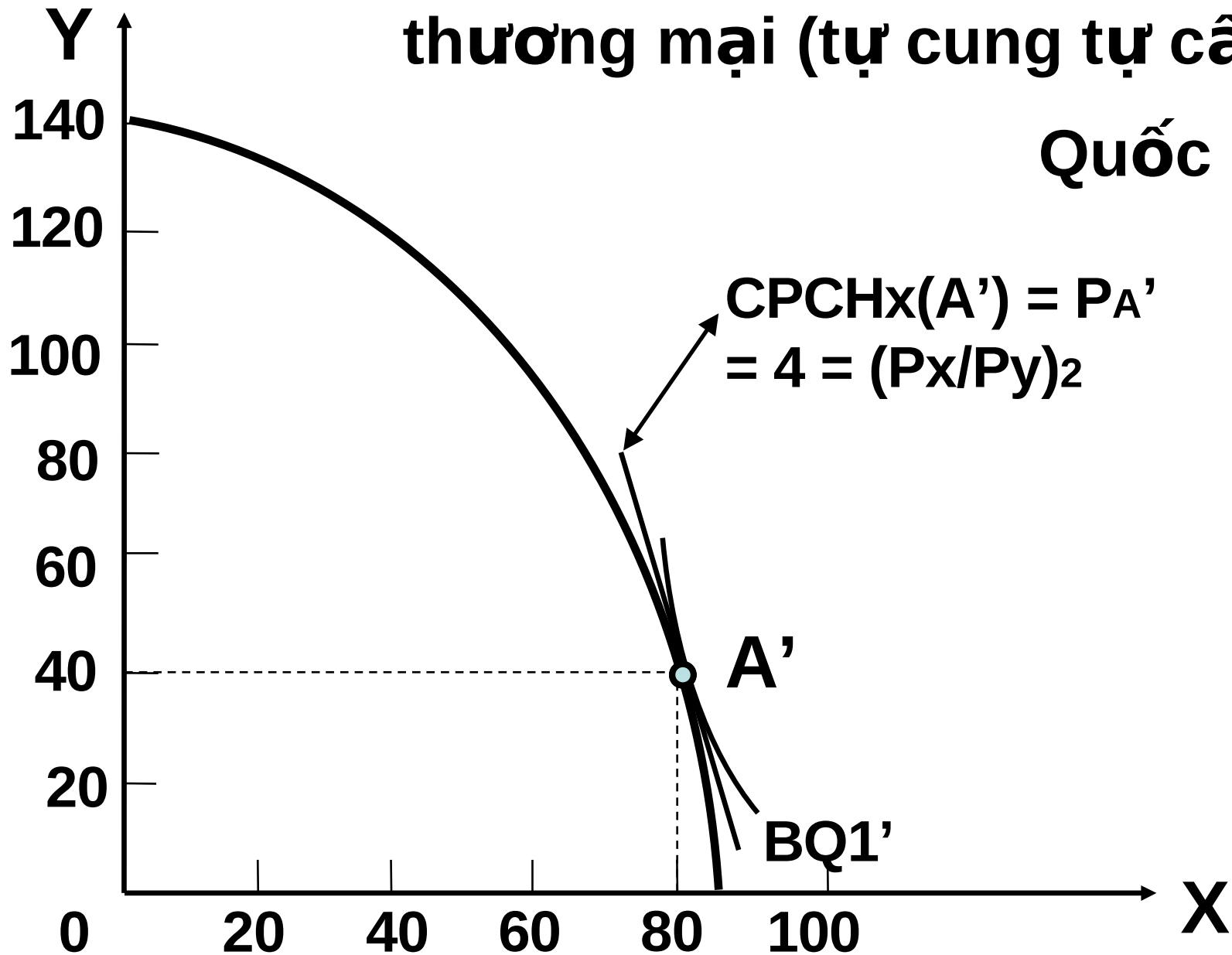
- Quốc gia 1 sản xuất và tiêu thụ tại:
A (50X; 60Y).

Trạng thái cân bằng khi không có thương mại (Tự cung tự cấp)



Trạng thái Cân bằng khi không có thương mại (tự cung tự cấp)

Quốc gia 2



❖ Quốc gia 2:

Xác định điểm cân bằng tự cung tự cấp

Từ đó xác định CPCH hay giá trao đổi khi không có thương mại

- Cân bằng của quốc gia 2 là điểm **A'**, là điểm tiếp xúc của đường giới hạn khả năng sản xuất và đường bàng quan 1':

$$\mathbf{CPCH}_X(A') = \mathbf{MRS}_{xy}(A') = (\mathbf{P}_X/\mathbf{P}_Y)_2 = \mathbf{P}_{A'}}$$

- $\mathbf{P}_{A'} = 4$
- Quốc gia 2 sản xuất và tiêu thụ tại **A' (80X; 40Y)**.

Xác định lợi thế so sánh

Khi không có thương mại:

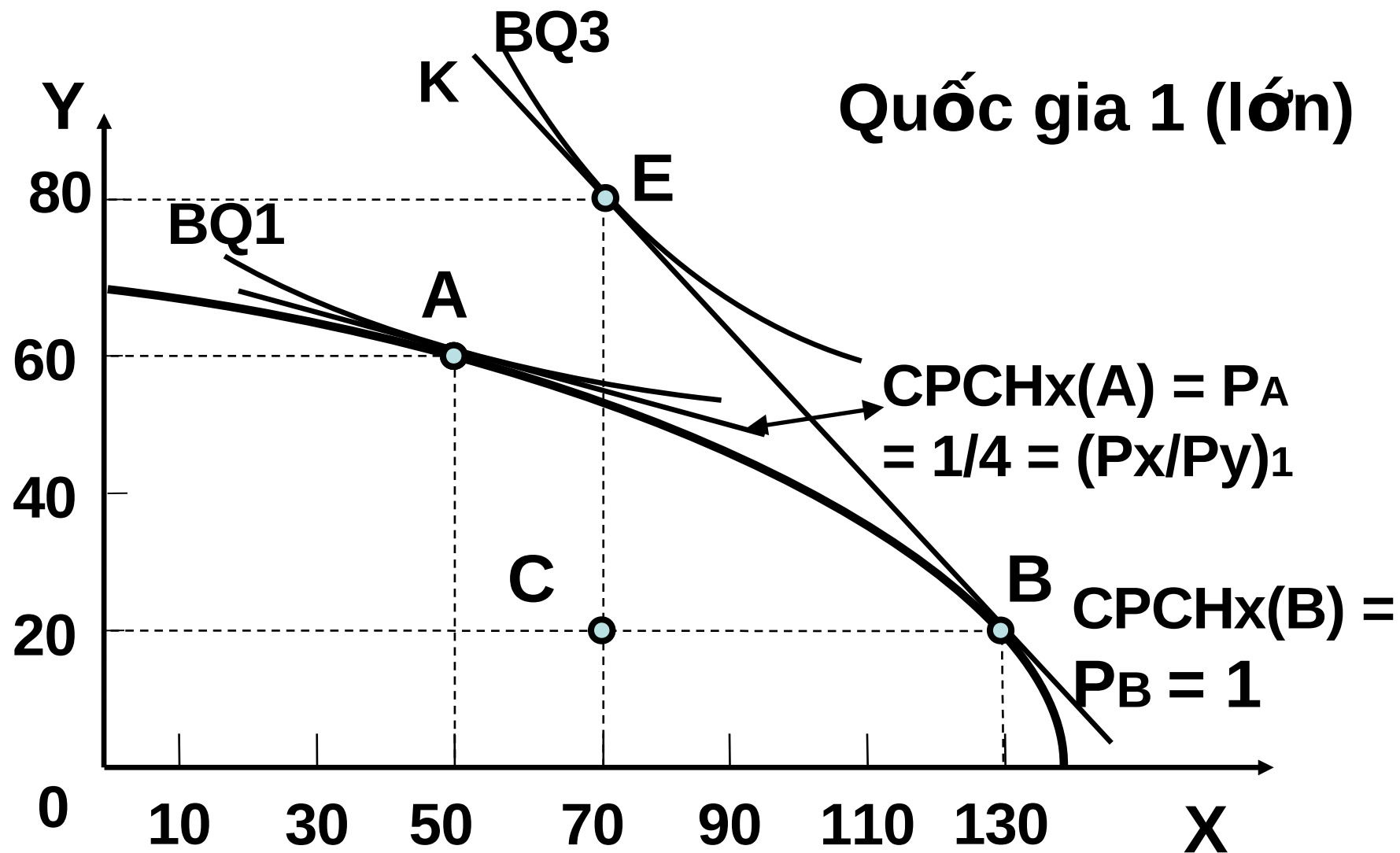
- Giá so sánh s/p X tại quốc gia 1:
 $(P_x/P_y)_1 = CPCH_x(A) = P_A = 1/4$
- Giá so sánh X của quốc gia 2 (thế giới):
 $(P_x/P_y)_2 = CPCH_x(A') = P_{A'} = 4$
- $(P_x/P_y)_1 < (P_x/P_y)_2$
- Quốc gia 1 có lợi thế so sánh về X
- Quốc gia 2 có lợi thế so sánh về Y

b) Khi có thương mại.

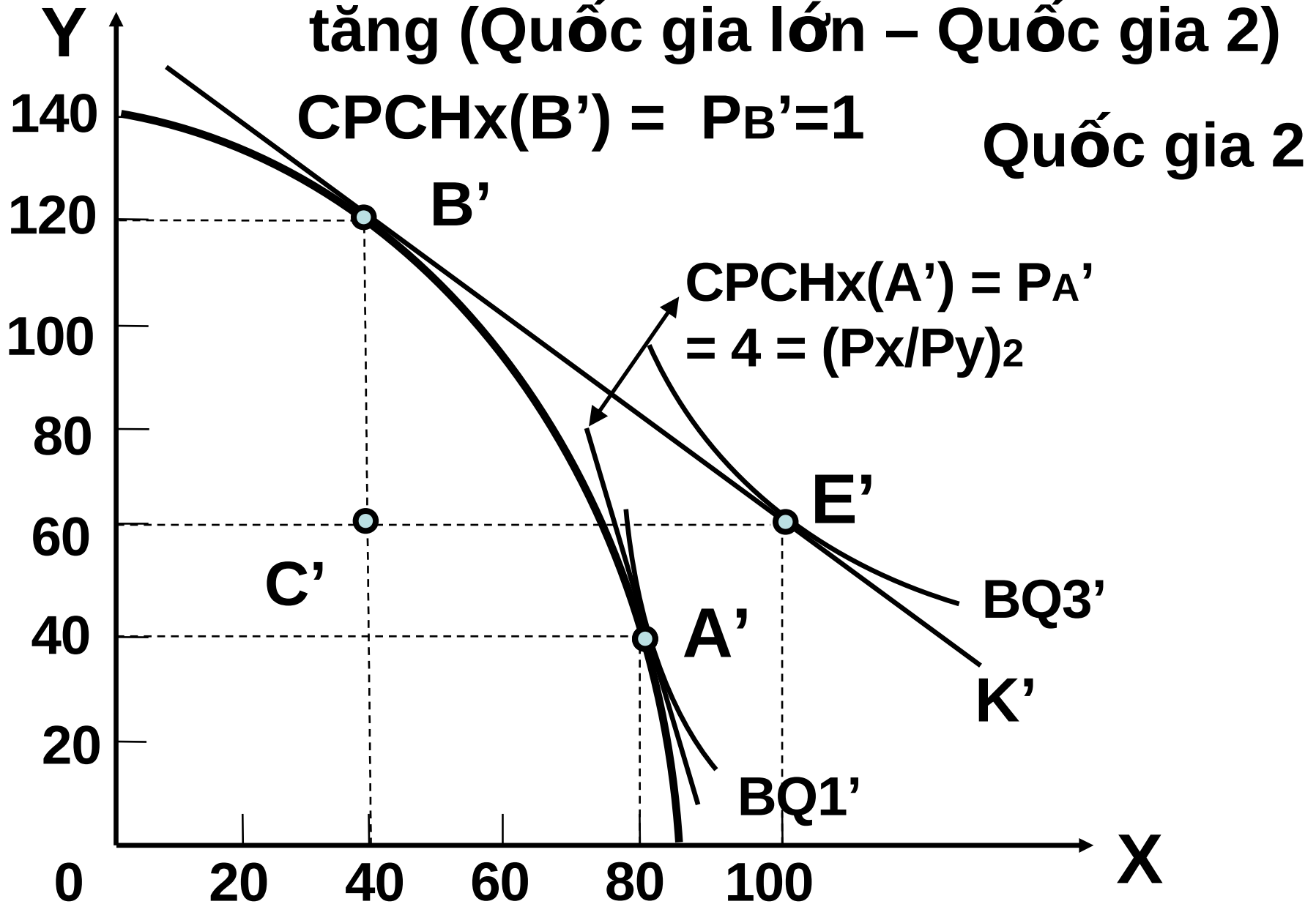
Theo quy luật lợi thế so sánh:

- Quốc gia 1 chuyên môn hóa sản xuất s/p X và trao đổi lấy s/p Y từ quốc gia 2.
- Quốc gia 2 chuyên môn hóa sản xuất s/p Y và trao đổi lấy s/p X từ quốc gia 1.
- Quốc gia 1 CMHSX s/p X, điểm sản xuất từ A dịch chuyển xuống dưới, CPCH s/p X tăng dần,
- Quốc gia 2 CMHSX s/p Y, điểm sản xuất từ A' dịch chuyển lên trên, CPCH s/p Y tăng, CPCH s/p X giảm dần,
- Giá so sánh sản phẩm X tại 2 quốc gia có xu hướng cân bằng.

Thương mại với chi phí cơ hội gia tăng (Quốc gia lớn – Quốc gia 1)



Thương mại với chi phí cơ hội gia tăng (Quốc gia lớn – Quốc gia 2)



- Chuyên môn hoá tại 2 quốc gia diễn ra cho tới khi chi phí cơ hội cân bằng giữa 2 quốc gia. Trạng thái cân bằng đạt được khi CPCH s/p X tại cả 2 quốc gia bằng 1.
- Điểm sản xuất mới tại quốc gia 1 là **B(130X; 20Y):**
 Tại B: **CPCH_X(B) = P_B = 1.**
- Điểm sản xuất mới tại quốc gia 2 là **B'(120X; 40Y):**
 Tại B': **CPCH_X(B') = P_{B'} = 1.**
- Quốc gia 1 và 2 trao đổi mậu dịch theo mức giá cân bằng $(P_X/P_Y)_T = P_B = P_{B'} = 1$

- Tiếp tuyến BK qua điểm sản xuất B, có độ nghiêng là giá cân bằng $P_B = 1$, là đường giới hạn tiêu dùng của q/g 1 khi có mật dịch.
- Tiếp tuyến B'K' đi qua điểm sản xuất B', có độ nghiêng là giá cân bằng $P_{B'} = 1$, là đường giới hạn tiêu dùng của q/g 2 khi có mật dịch.
- Điểm tiêu dùng của q/g 1 khi có mật dịch là tiếp điểm E của đường giới hạn tiêu dùng BK với đường bàng quan đại chúng 3.
- Điểm tiêu dùng của q/g 2 khi có mật dịch là tiếp điểm E' của đường giới hạn tiêu dùng B'K' với đường bàng quan đại chúng 3'.

- Quốc gia 1 tiêu thụ tại $E(70X, 80Y)$ bằng cách trao đổi $60X$ lấy $60Y$ với quốc gia 2 theo giá cân bằng khi có mậu dịch $(P_x/P_y)_T=1$ (xem tam giác mậu dịch BCE).
- Quốc gia 2 tiêu thụ tại $E'(100X, 60Y)$ bằng cách trao đổi $60Y$ lấy $60X$ với quốc gia 1 theo giá cân bằng khi có mậu dịch $(P_x/P_y)_T=1$ (xem tam giác mậu dịch B'C'E').
- Khi có mậu dịch, điểm tiêu dùng của q/g 1 là E, trên đường bàng quan 3 cao hơn so với đường bàng quan 1, tức là tại E mức độ thoả mãn tiêu dùng cao hơn so với A, là điểm tiêu thụ khi không có mậu dịch: đây chính là lợi ích mậu dịch.

Quốc gia 1 có lợi từ mậu dịch

- Tương tự, tiêu thụ khi có mậu dịch của q/g 2 là E' trên đường bàng quan $3'$, cao hơn so với A' trên đường bàng quan $1'$ (điểm tiêu thụ khi không có mậu dịch).

Quốc gia 2 có lợi từ mậu dịch

- *Với chi phí cơ hội gia tăng thì chuyên môn hoá là không hoàn toàn:*

quốc gia 1 và quốc gia 2 vẫn tiếp tục sản xuất cả hai sản phẩm X và Y khi có mậu dịch

❖ Lợi ích mậu dịch:

• Quốc gia 1:

Sản xuất:	B (130X; 20Y)
Trao đổi:	(-60X; +60Y)
Tiêu thụ (có mậu dịch):	E (70X; 80Y)
Tiêu thụ (Ko có mậu dịch):	A (50X; 60Y)
Lợi ích mậu dịch (Tiêu thụ [↑]):	$E(BQ3) > A(BQ1)$

• Quốc gia 2:

Sản xuất:	B' (40X; 120Y)
Trao đổi:	(+60X; -60Y)
Tiêu thụ (có mậu dịch):	E' (100X; 60Y)
Tiêu thụ (Ko có mậu dịch):	A' (80X; 40Y)
Lợi ích mậu dịch (Tiêu thụ [↑]):	$E'(BQ3') > A'(BQ1')$

6) Cơ cấu lợi ích mậu dịch

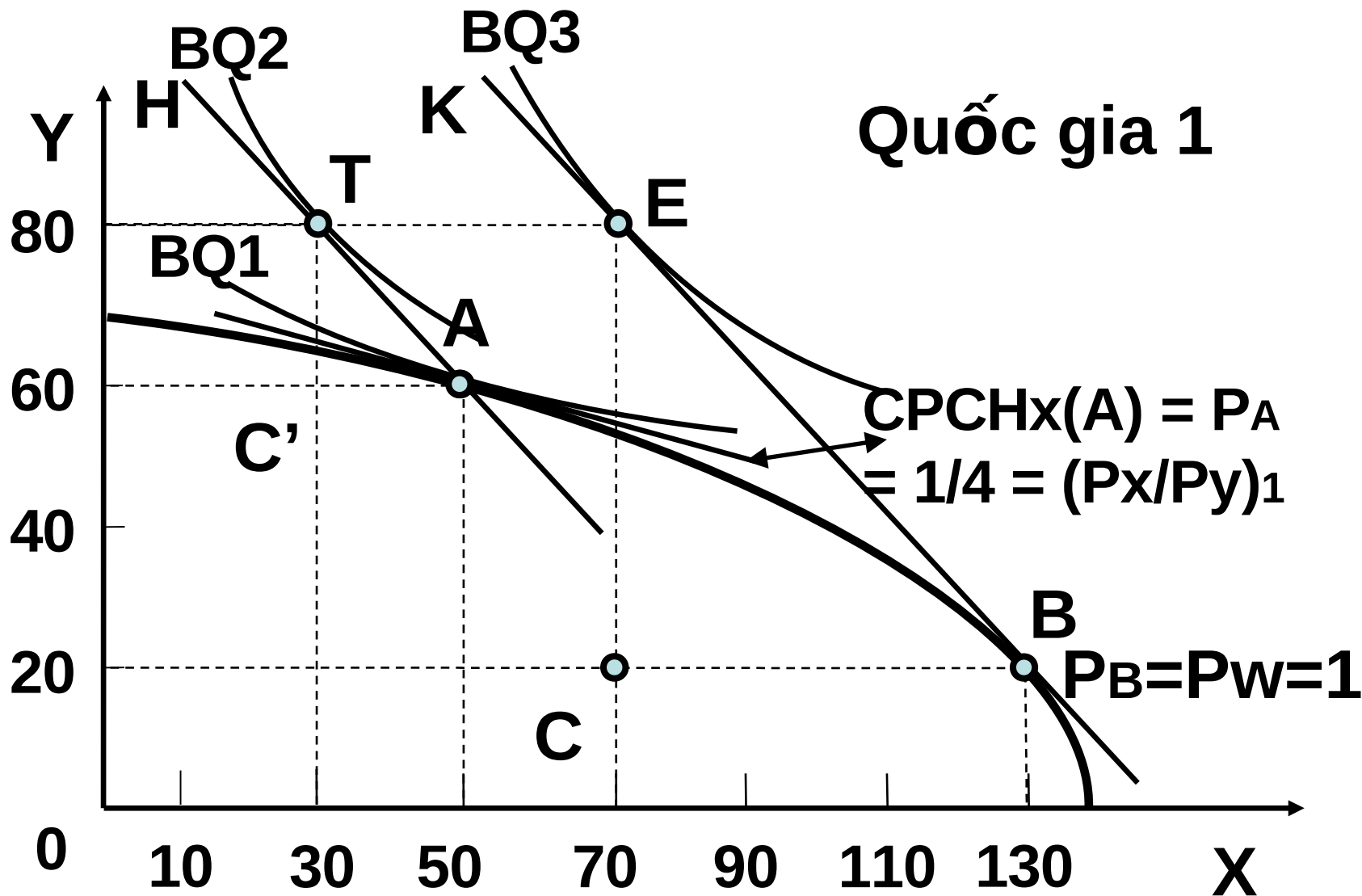
- Lợi ích mậu dịch gồm hai thành phần:
- Lợi ích từ trao đổi (Gains from Exchange) hay Lợi ích tiêu thụ
 - Lợi ích từ chuyên môn hoá (Gains from specialization).

Phân tích qua ví dụ quốc gia 1 nhỏ, như phần 4:

a) Lợi ích từ trao đổi:

- ❖ **Khi không có thương mại** (như phần 4):
- Q/g 1 sản xuất, tiêu thụ tại A (50X; 60Y)

Cơ cấu lợi ích mật dịch



❖ Khi có thương mại:

- *Giả sử q/g 1 không chuyên môn hóa (vẫn sản xuất tại A),*
- Nhưng trao đổi mậu dịch theo giá $P_w = 1$.
- AH có độ nghiêng bằng $P_w=1$ là đường giới hạn tiêu dùng
- Điểm tiêu thụ: T(30X, 80Y) khi AH tiếp xúc BQ 2, trao đổi 20X lấy 20Y ($P_w=1$)
- Gia tăng tiêu thụ từ A (BQ1) tới T (BQ2) – lợi ích từ trao đổi
- Không chuyên môn hóa, chỉ trao đổi vẫn có thể thu lợi

b) Lợi ích từ chuyên môn hóa

- Q/g 1 chuyên môn hóa tại B (130X; 20Y),
- Trao đổi mậu dịch với giá $P_w=1$,
- Tiêu dùng tại E(70X; 80Y) trên BQ3
- (Tương tự phần 4: trường hợp quốc gia nhỏ)
- Sự gia tăng tiêu thụ từ T (BQ2) tới E (BQ3)
– lợi ích từ chuyên môn hóa

7) Thương mại trên cơ sở khác biệt thị hiếu tiêu dùng

Hai quốc gia có đường giới hạn khả năng sản xuất giống hệt nhau với chi phí cơ hội tăng dần, Thị hiếu tiêu dùng khác biệt, Mậu dịch có diễn ra hay không?

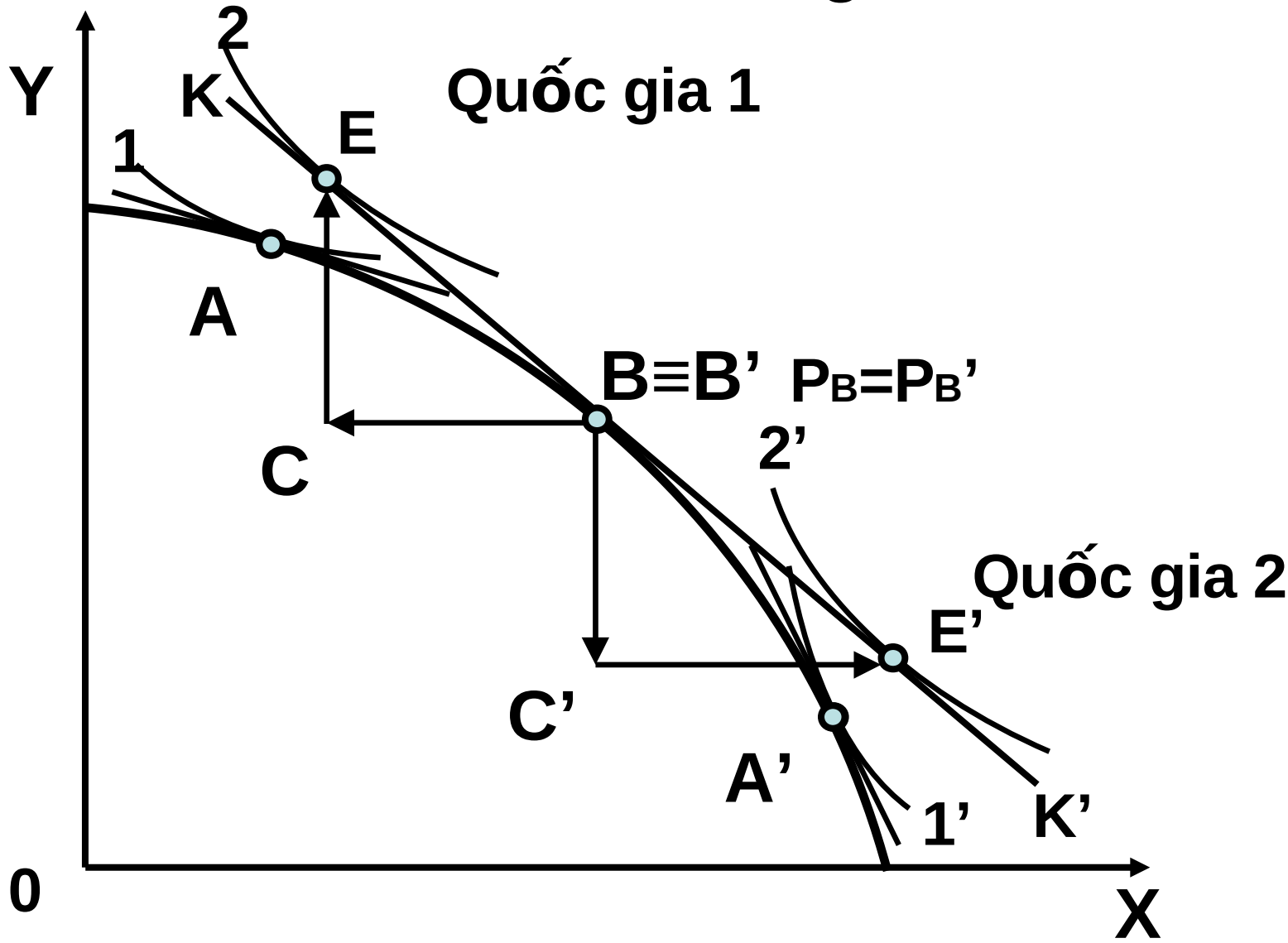
Ví dụ:

Quốc gia 1 và quốc gia 2;

2 sản phẩm X và Y

Q/g 1 và q/g 2 có đường giới hạn khả năng sản xuất giống nhau, thị hiếu tiêu dùng khác biệt

Thương mại trên cơ sở khác biệt thị hiếu tiêu dùng



❖ Khi không có thương mại:

- Quốc gia 1:

Sản xuất, tiêu thụ: $A \leftrightarrow BQ1$ tiếp xúc PPF

$$CPCHx(A) = P_A = (P_X/P_Y)_1$$

- Quốc gia 2:

Sản xuất, tiêu thụ: $A' \leftrightarrow BQ1'$ tiếp xúc PPF

$$CPCHx(A') = P_{A'} = (P_X/P_Y)_2$$

- $A \neq A' \leftrightarrow P_A \neq P_{A'} \blacktriangleright$ Mâu dịch diễn ra

- Trong ví dụ: $P_A < P_{A'}$

Q/g 1 có lợi thế so sánh về X

Q/g 2 có lợi thế so sánh về Y

❖ Khi có thương mại:

Q/g 1 sản xuất tại B

Q/g 2 sản xuất tại B'

$$P_B = P_{B'} \leftrightarrow B \equiv B'$$

- 2 quốc gia trao đổi mậu dịch:

Q/g 1 tiêu thụ tại E trên BQ 2 (Xem ΔBCE)

Q/g 2 tiêu thụ tại E' trên BQ 2' (Xem $\Delta B'C'E'$)

- Cả 2 quốc gia cùng có lợi

Q/g 1: ($E > A$) - Đường BQ 2 cao hơn BQ 1

Q/g 2: ($E' > A'$) - Đường BQ 2' cao hơn BQ 1'

Kết luận

- Hai quốc gia có đường GHKNSX giống hệt nhau **với CPC tăng dần**, có thị hiếu tiêu dùng khác biệt thì mậu dịch vẫn diễn ra và các quốc gia đều có lợi từ mậu dịch.
- Hai quốc gia có đường GHKNSX giống hệt nhau **với CPC không đổi**, có thị hiếu tiêu dùng khác biệt,

Mậu dịch diễn ra hay không?

KHÔNG CÓ THƯƠNG MẠI

8) Điều kiện mậu dịch (Tỷ lệ mậu dịch) Terms of Trade (ToT)

- **Khái niệm:**

Điều kiện mậu dịch của một quốc gia là tương quan giữa giá xuất khẩu và giá nhập khẩu

- Quốc gia 1:

$$\text{ToT}_1 = P_x/P_y$$

- ToT là giá so sánh của sản phẩm X (xuất khẩu) so với sản phẩm Y (nhập khẩu), cho biết 1 đơn vị hàng xuất khẩu (X) đổi được bao nhiêu đơn hàng nhập khẩu (Y).

- Quốc gia 2 (bạn hàng nước ngoài):

$$\text{ToT}_2 = P_y/P_x = 1/\text{ToT}_1$$

- Điều kiện mậu dịch của một quốc gia: là giá xuất khẩu so sánh với giá nhập khẩu, cho biết một đơn vị hàng xuất khẩu đổi được bao nhiêu đơn vị hàng nhập khẩu.
- Thực tế, ĐKMD được tính trên cơ sở chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu.

$$ToT = \frac{IPx}{IPm} = \frac{\sum a_i p_i}{\sum a_j p_j} (\times 100\%)$$

IPx – Chỉ số giá xuất khẩu trung bình

IPm – Chỉ số giá nhập khẩu trung bình

a_i – Tỷ trọng s/p i trong kim ngạch xuất khẩu

p_i – Chỉ số giá sản phẩm i xuất khẩu

- a_j – Tỷ trọng s/p j trong kim ngạch nhập khẩu
- p_j – Chỉ số giá sản phẩm j nhập khẩu
- ❖ Khi ĐKMD tăng thường là xu hướng có lợi
- ❖ Khi ĐKMD giảm thường là xu hướng bất lợi
- ❖ Điều kiện mậu dịch thường phân tích trong dài hạn
- ❖ Trong ngắn hạn, phải chú ý tới nguyên nhân ĐKMD thay đổi.
- ❖ **Ví dụ:**

Ví dụ:

- Quốc gia A giai đoạn 1995 – 2005
- $IP_x = 120\%$
- $IP_m = 150\%$
- $ToT = (120/150) \times 100\% = 80\%$
- Điều kiện mậu dịch năm 2005 bằng 80% so với năm 1995, tức là giảm 20%
- Là xu hướng bất lợi cho quốc gia A

II. LÝ THUYẾT HECKSCHER – OHLIN

Hay còn gọi là:

Lý thuyết tỷ lệ các yếu tố

(The factor endowment theory).

1) Các giả thiết của lý thuyết Heckscher – Ohlin.

❖ ***Về Mô hình thương mại: 2x2x2***

- Hai quốc gia: quốc gia 1 và quốc gia 2
- Hai sản phẩm: Sản phẩm X và sản phẩm Y
- Hai yếu tố sản xuất: Lao động và Tư bản (L và K)

❖ Sản xuất:

- Tính thâm dụng yếu tố sản xuất của sản phẩm là không thay đổi: Một sản phẩm sẽ thâm dụng cùng một yếu tố sản xuất tại 2 quốc gia.
- Công nghệ sản xuất như nhau tại 2 quốc gia: Nếu giá so sánh các yếu tố sản xuất là như nhau tại hai quốc gia, thì các nhà sản xuất sẽ sử dụng cùng một số lượng lao động và tư bản cho mỗi đơn vị của cùng 1 sản phẩm tại 2 quốc gia.
- Chuyên môn hoá hoàn toàn không thể xảy ra.
- Lợi suất theo quy mô không đổi trong sản xuất (constant returns to scale) : Sự gia tăng về cả lao động và tư bản trong sản xuất bất cứ sản phẩm nào sẽ dẫn tới sự gia tăng tương ứng đầu ra của sản phẩm đó

❖ ***Yếu tố sản xuất :***

- Tự do di chuyển trong khuôn khổ quốc gia.
- Không di chuyển giữa các quốc gia.
- Các yếu tố sản xuất là có giới hạn, sử dụng hoàn toàn.

❖ ***Thị trường:***

- Thị trường là cạnh tranh hoàn hảo: đối với cả sản phẩm và yếu tố sản xuất.
- Thương mại quốc tế là tự do hoàn toàn
- Chi phí vận tải bằng 0.
- Thị hiếu tiêu dùng là như nhau tại 2 quốc gia, tức là hai quốc gia sẽ có các đường bàng quan đại chúng giống nhau.

2) **Thâm dụng yếu tố (factor intensity)**

- Sản phẩm X là thâm dụng lao động (labor-intensive) so với sản phẩm Y: nếu tỷ lệ lao động trên tư bản sử dụng trong sản xuất sản phẩm X lớn hơn tỷ lệ lao động trên tư bản trong sản xuất sản phẩm Y:

$$\frac{L_x}{K_x} > \frac{L_y}{K_y} \quad (1)$$

L_x và K_x là số đơn vị lao động và tư bản để sản xuất ra 1 đơn vị X;

L_y và K_y là số đơn vị lao động và tư bản để sản xuất ra 1 đơn vị Y.

- Sản phẩm Y là thâm dụng tư bản (capital-intensive):

nếu tỷ lệ tư bản trên lao động trong sản xuất Y là cao hơn so với X:

$$\frac{K_y}{L_y} > \frac{K_x}{L_x} \quad (2)$$

3) Dư thừa yếu tố (factor abundance)

- Xác định yếu tố dư thừa của một quốc gia so với quốc gia khác thông qua 2 phương pháp:
 - Dư thừa vật thể (Physical abundance):
thông qua số lượng các yếu tố sản xuất tại hai quốc gia
 - Dư thừa kinh tế (Economic abundance):
thông qua giá so sánh các yếu tố sản xuất tại hai quốc gia

a) Dư thừa kinh tế (Economic abundance)

- Quốc gia 1 dư thừa lao động nếu tỷ lệ giữa giá lao động trên giá tư bản của quốc gia 1 **thấp hơn** chỉ số này của quốc gia 2:

$$\frac{P_{L1}}{P_{K1}} < \frac{P_{L2}}{P_{K2}} \leftrightarrow \frac{w_1}{r_1} < \frac{w_2}{r_2} \quad (3)$$

P_{L1} , P_{K1} là giá lao động (tiền lương - w_1), và giá tư bản (lãi suất - r_1) của QG 1

P_{L2} , P_{K2} là giá lao động (tiền lương - w_2), và giá tư bản (lãi suất - r_2) của QG 2

- Quốc gia 2 dư thừa tư bản nếu tỷ lệ giữa giá tư bản trên giá lao động của quốc gia 2 **thấp hơn** chỉ số này của quốc gia 1:

$$\frac{P_{K2}}{P_{L2}} < \frac{P_{K1}}{P_{L1}} \quad \leftrightarrow \quad \frac{r_2}{w_2} < \frac{r_1}{w_1} \quad (4)$$

- **Một quốc gia dư thừa lao động, đồng nghĩa khan hiếm tư bản, và ngược lại.**

b) Dư thừa vật thể (Physical abundance)

- Quốc gia 1 dư thừa lao động nếu tỷ lệ giữa tổng số lao động trên tổng số tư bản của quốc gia 1 lớn hơn chỉ số này của quốc gia 2:

$$\frac{TL_1}{TK_1} > \frac{TL_2}{TK_2} \quad (5)$$

TL_1 , TK_1 là tổng số lao động, tư bản của QG 1

TL_2 , TK_2 là tổng số lao động, tư bản của QG 2

- Quốc gia 2 dư thừa tư bản nếu tỷ lệ giữa tổng số tư bản trên tổng số lao động của quốc gia 2 lớn hơn chỉ số này của quốc gia 1:

$$\frac{TK_2}{TL_2} > \frac{TK_1}{TL_1} \quad (6)$$

So sánh 2 phương pháp

- Phương pháp dư thừa kinh tế chính xác hơn, vì thông qua giá so sánh tức là dựa trên cung và cầu của yếu tố sản xuất.
- Phương pháp 1 thì chỉ dựa trên cung yếu tố sản xuất, nên kém chính xác hơn.
- Lý thuyết H-O có giả thiết “sở thích thị hiếu tiêu dùng như nhau tại 2 quốc gia”, có nghĩa là cầu sản phẩm là như nhau, dẫn tới cầu yếu tố sản xuất như nhau, chỉ cần dựa trên cung yếu tố sản xuất là được

4) Nội dung lý thuyết Heckscher – Ohlin

❖ Hai định lý cơ bản:

- Định lý Heckscher – Ohlin về mô hình mậu dịch
- Định lý cân bằng giá yếu tố sản xuất

❖ Hai định lý mệnh đề:

- Định lý Rybczynski
- Định lý Stolper-Samuelson

a) Định lý Heckscher – Ohlin về mô hình mậu dịch (Heckscher – Ohlin Theorem)

- **Giả thiết:** Giống phần 1

- **Phát biểu:**

Một quốc gia sẽ xuất khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố mà quốc gia đó dư thừa tương đối và nhập khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố mà quốc gia đó khan hiếm tương đối.

- ❖ **Mô hình:**

- S/p X thâm dụng lao động; S/p Y t/dụng tư bản

- QG 1 dư thừa lao động; QG 2 d/thừa tư bản

- **Mô hình mậu dịch:**

Quốc gia 1 xuất khẩu X, nhập khẩu Y

Quốc gia 2 xuất khẩu Y, nhập khẩu X

Tóm lược

- Thừa nhận thương mại quốc tế dựa trên lợi thế so sánh,
- Chỉ ra nguyên nhân của lợi thế so sánh, là sự khác biệt tương đối về cung ứng các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia.
- **Tại sao sự khác biệt về cung ứng các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia là nguyên nhân lợi thế so sánh?**
- Lợi thế so sánh là sự khác biệt giá so sánh cân bằng nội địa (GSSCBNĐ);
- GSSCBNĐ phụ thuộc vào đường giới hạn khả năng sản xuất và các đường bàng quan.

LỢI THẾ SO SÁNH (GIÁ S/SÁNH KHI KHÔNG CÓ T/MẠI)

ĐƯỜNG GHKHSX
(PPF)

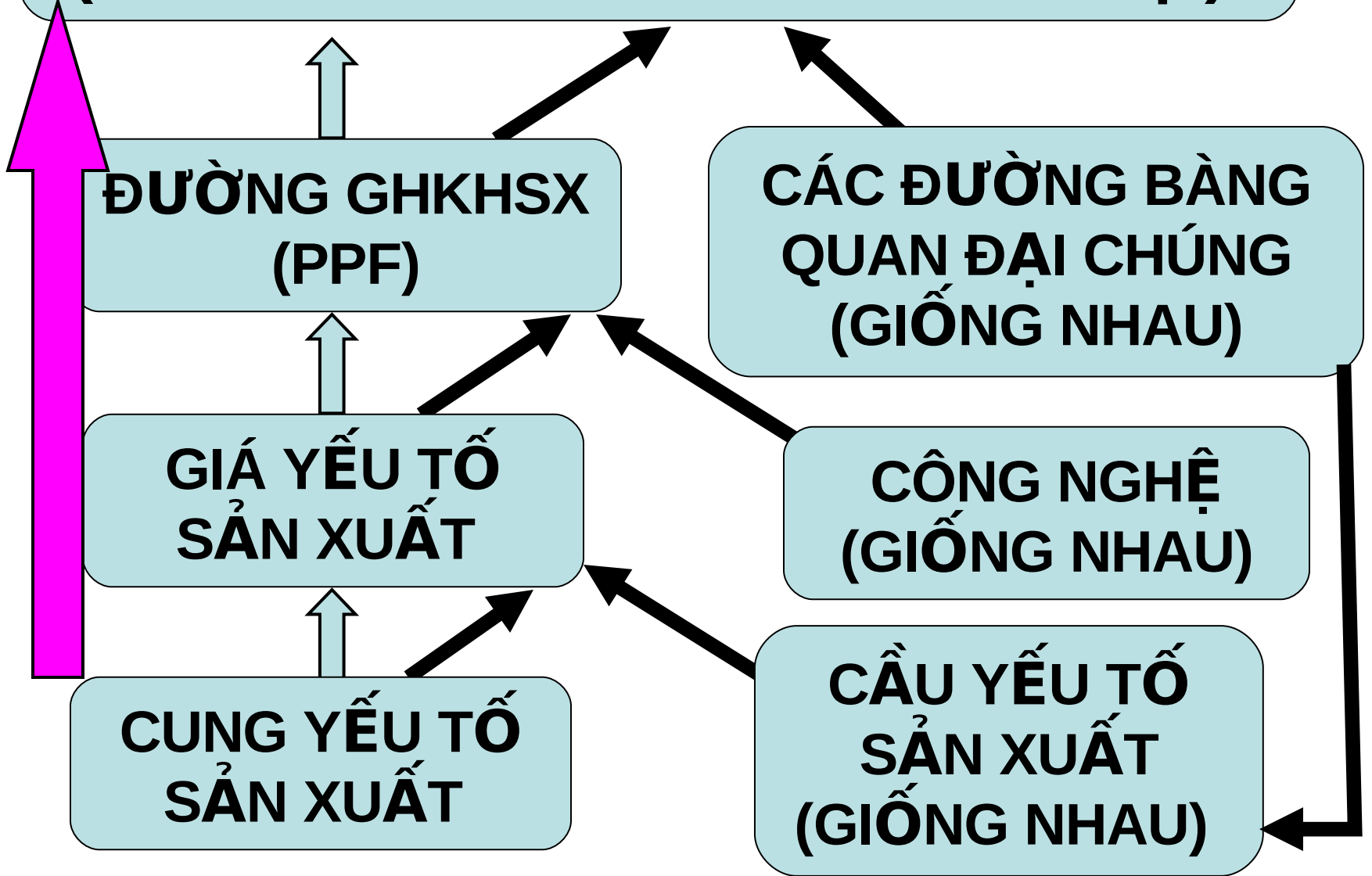
CÁC ĐƯỜNG BÀNG
QUAN ĐẠỊ CHỨNG
(GIỐNG NHAU)

GIÁ YẾU TỐ
SẢN XUẤT

CÔNG NGHỆ
(GIỐNG NHAU)

CUNG YẾU TỐ
SẢN XUẤT

CẦU YẾU TỐ
SẢN XUẤT
(GIỐNG NHAU)



- Các đường bàng quan của hai quốc gia là giống nhau (Do thị hiếu tiêu dùng như nhau tại 2 quốc gia). Vì vậy, GSSCBNĐ chỉ phụ thuộc vào đường GHKNSX
- Đường GHKNSX phụ thuộc vào công nghệ và giá so sánh của các yếu tố sản xuất
- Công nghệ giống nhau tại 2 quốc gia nên giá so sánh cân bằng nội địa chỉ còn phụ thuộc vào giá so sánh của các yếu tố sản xuất.
- Giá so sánh của các yếu tố sản xuất phụ thuộc vào cung và cầu yếu tố sản xuất
- Cầu yếu tố sản xuất giống nhau do cầu sản phẩm giống nhau
- Do vậy, giá so sánh cân bằng nội địa chỉ còn phụ thuộc vào cung yếu tố sản xuất
- ▶ Sự khác biệt về cung yếu tố sản xuất giữa 2 quốc gia là nguồn gốc lợi thế so sánh

Minh họa đồ thị định lý H-O

- S/p X thâm dụng lao động
S/p Y thâm dụng tư bản.
- Quốc gia 1 dư thừa lao động,
Quốc gia 2 dư thừa tư bản.

► Cần minh họa:

Quốc gia 1 xuất khẩu X, nhập khẩu Y

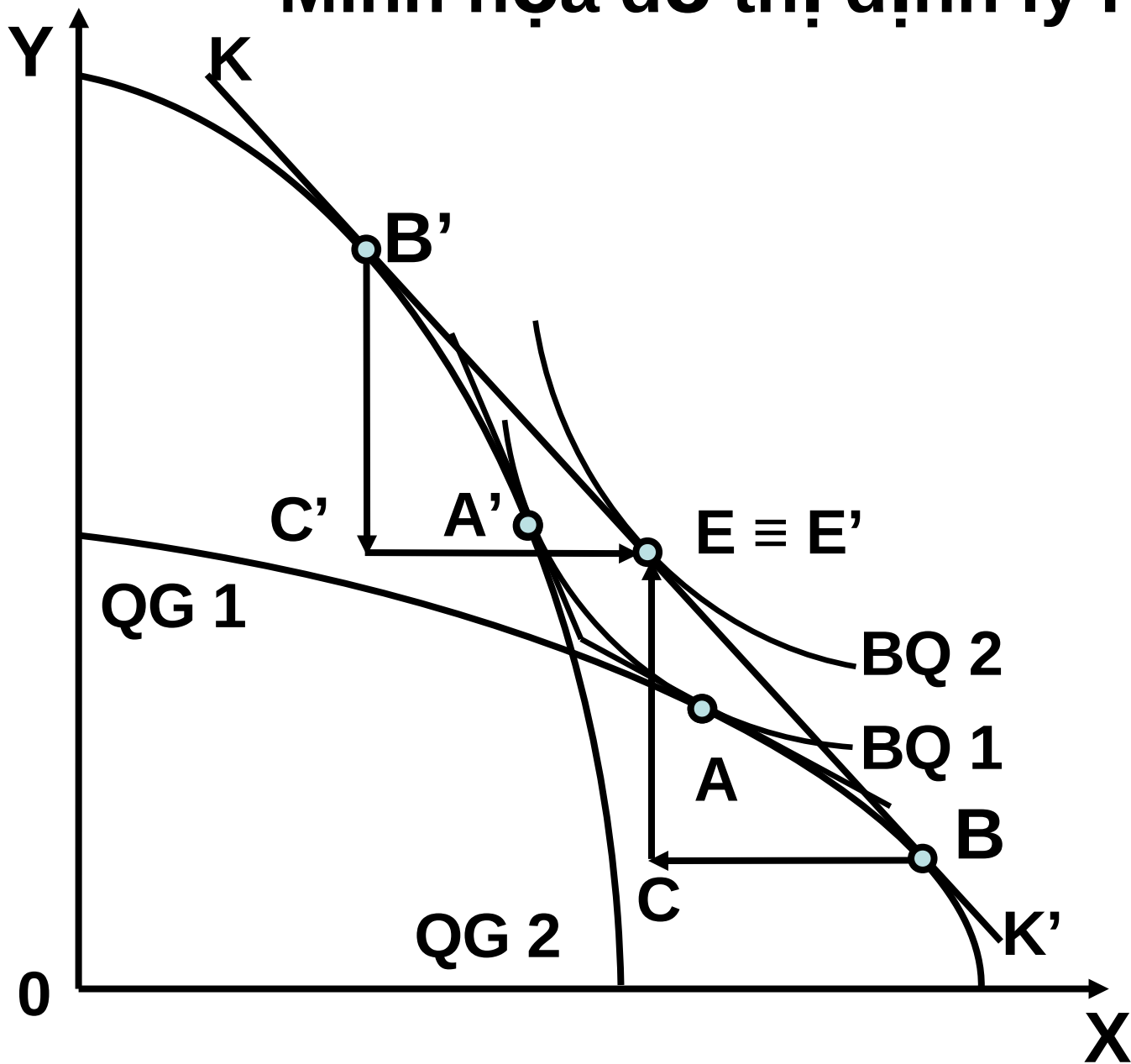
Quốc gia 2 xuất khẩu Y, nhập khẩu X

- Đồng nghĩa:

Quốc gia 1 có Lợi thế so sánh về X

Quốc gia 2 có lợi thế so sánh về Y

Minh họa đồ thị định lý H-O



- Đường PPF của quốc gia 1 nghiêng gần trục hoành biểu thị số lượng sản phẩm X,
- Đường PPF của quốc gia 2 nghiêng gần trục tung biểu thị số lượng sản phẩm Y
- Hai quốc gia có thị hiếu tiêu dùng giống nhau nên hai quốc gia có các đường bàng quan giống nhau.
- Các đường bàng quan, như trên đồ thị là chung cho cả hai quốc gia.

Khi không có thương mại

- Đường bàng quan 1 tiếp xúc với đường PPF của quốc gia 1 tại A, với PPF của q/g 2 tại A'.
- Điểm A và A' là điểm cân bằng tự cung tự cấp của quốc gia 1 và quốc gia 2.
- Các tiếp tuyến tại A và A' xác định chi phí cơ hội sản phẩm X (giá so sánh sản phẩm X) tại quốc gia 1 và quốc gia 2 là P_A và $P_{A'}$.
- Do $P_A < P_{A'}$ nên quốc gia 1 có lợi thế so sánh về sản phẩm X,
Quốc gia 2 – về sản phẩm Y.

Khi có thương mại

- Quốc gia 1 chuyên môn hoá sản xuất X, và quốc gia 2 – sản phẩm Y.
- Điểm sản xuất của quốc gia 1 di chuyển xuống dưới; CPCHx tăng dần
- Điểm sản xuất của quốc gia 2 di chuyển lên trên, CPCHx giảm dần (CPCHy tăng dần)
- Chuyên môn hoá diễn ra cho tới khi chi phí cơ hội của X tại hai quốc gia cân bằng:
- Quốc gia 1 sản xuất tại B, quốc gia 2 – tại B':
 $P_B = P_{B'}$.
- Trên đồ thị mức giá $P_B = P_{B'}$ được biểu thị bằng độ nghiêng của 2 tiếp tuyến: $BK \equiv B'K'$

- Quốc gia 1 xuất khẩu s/p X (BC) và nhập khẩu s/p Y (CE), đạt tới tiêu dùng tại E trên đường bàng quan 2 (tam giác mật dịch BCE).
- Quốc gia 2 xuất khẩu s/p Y (B'C') và nhập khẩu s/p X (C'E'), tiêu dùng tại E' trên đường bàng quan 2 (tam giác mật dịch B'C'E').
- E trùng với E'
- Tam giác mật dịch BCE = B'C'E'
- Tại E và E' trên đường bàng quan 2, thoả mãn tiêu dùng của quốc gia 1 và quốc gia 2 đều cao hơn so với tại A và A' trên bàng quan 1,
- Cả hai quốc gia cùng có lợi từ mật dịch.

b) Định lý cân bằng giá yếu tố sản xuất (Factor Price Equalization Theorem) (Định lý Heckscher-Ohlin-Samuelson).

- Giả thiết: Giống phần 1

- Phát biểu:

Thương mại quốc tế dẫn tới sự cân bằng giá tương đối và tuyệt đối của các yếu tố sản xuất đồng nhất giữa các quốc gia.

- Tư bản đồng nhất:

Tư bản có hiệu quả và rủi ro như nhau

- Lao động đồng nhất:

Lao động có cùng trình độ đào tạo và có năng suất lao động như nhau

Chứng minh định lý cân bằng giá YTSX

❖ Ví dụ mô hình:

giống định lý H-O

- Sản phẩm X thâm dụng lao động

Sản phẩm Y thâm dụng tư bản

- Quốc gia 1 dư thừa lao động

Quốc gia 2 dư thừa tư bản

- Mô hình mậu dịch:

Quốc gia 1 xuất khẩu X, nhập khẩu Y

Quốc gia 2 xuất khẩu Y, nhập khẩu X

- **Khi chưa có mậu dịch:**

Giá so sánh lao động tại quốc gia 1 (w_1/r_1)

thấp hơn so với tại quốc gia 2 (w_2/r_2)

Đồng nghĩa: Giá so sánh tư bản tại quốc gia 2 (r_2/w_2) thấp hơn tại quốc gia 1 (r_1/w_1).

- **Khi có mậu dịch:**

Cần chứng minh:

Giá so sánh lao động tại QG 1 và QG 2 là w_1/r_1 và w_2/r_2 cân bằng,

đồng nghĩa với giá so sánh tư bản tại hai quốc gia là r_2/w_2 và r_1/w_1 cũng cân bằng

- Quốc gia 1 chuyên môn hoá sản xuất X thâm dụng lao động, và cắt giảm sản phẩm Y thâm dụng tư bản

- Tại quốc gia 1 cầu lao động tăng lên làm cho tiền lương tăng ($w_1 \uparrow$),
- Đồng thời cầu tư bản giảm làm cho lãi suất giảm ($r_1 \downarrow$).
- Như vậy là giá so sánh lao động tại quốc gia 1 sẽ tăng lên (w_1/r_1),
- Quốc gia 2 chuyên môn hoá sản xuất Y, và cắt giảm sản phẩm X,
- Cầu tư bản tăng, do đó lãi suất tăng ($r_2 \uparrow$); cầu lao động giảm làm cho tiền lương giảm ($w_2 \downarrow$).
- Như vậy giá so sánh lao động tại quốc gia 2 (w_2/r_2) cao hơn sẽ giảm.

- Như vậy thương mại làm cho giá so sánh lao động tại quốc gia 1 tăng lên, giá so sánh lao động tại quốc gia 2 giảm xuống.
- Quá trình này diễn ra cho tới khi giá so sánh lao động tại hai quốc gia cân bằng.
- Giá so sánh lao động cân bằng cũng đồng nghĩa với giá so sánh tư bản tại hai quốc gia cân bằng.
- Giá yếu tố sản xuất cân bằng khi giá so sánh của sản phẩm tại hai quốc gia đạt trạng thái cân bằng

Thực tế:

- ❖ Thực tế, cân bằng giá yếu tố sản xuất là không hoàn toàn và sự khác biệt về giá yếu tố sản xuất là rất đáng kể giữa các quốc gia.
Đặc biệt là về tiền lương
- ❖ Nguyên nhân của vấn đề này là:
 - Các yếu tố sản xuất là không đồng nhất tại các quốc gia
 - Các giả thiết trên thực tế không được tuân thủ tốt:
 - ✓ Chuyên môn hóa không hoàn toàn không được tuân thủ:

- ✓ Công nghệ sản xuất tại các quốc gia có khác biệt,
- ✓ Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo,
- ✓ Các rào cản thương mại,
- ✓ Sự hạn chế trong tự do di chuyển của các yếu tố sản xuất trong khuôn khổ một quốc gia
- ❖ ***Xu hướng cân bằng giá yếu tố sản xuất giữa các quốc gia, mặc dù không hoàn toàn, nhưng bộc lộ rõ rệt hơn trong dài hạn***

c) Định lý Rybczynski (Rybczynski Theorem)

❖ Các giả thiết:

- Giống các giả thiết của định lý H-O (phần 1),
- Và thêm điều kiện là:

Giá so sánh của sản phẩm là không thay đổi

❖ Phát biểu:

Sự gia tăng cung của một yếu tố sản xuất sẽ làm tăng sản lượng của sản phẩm thâm dụng yếu tố đó, và làm giảm sản lượng của sản phẩm còn lại.

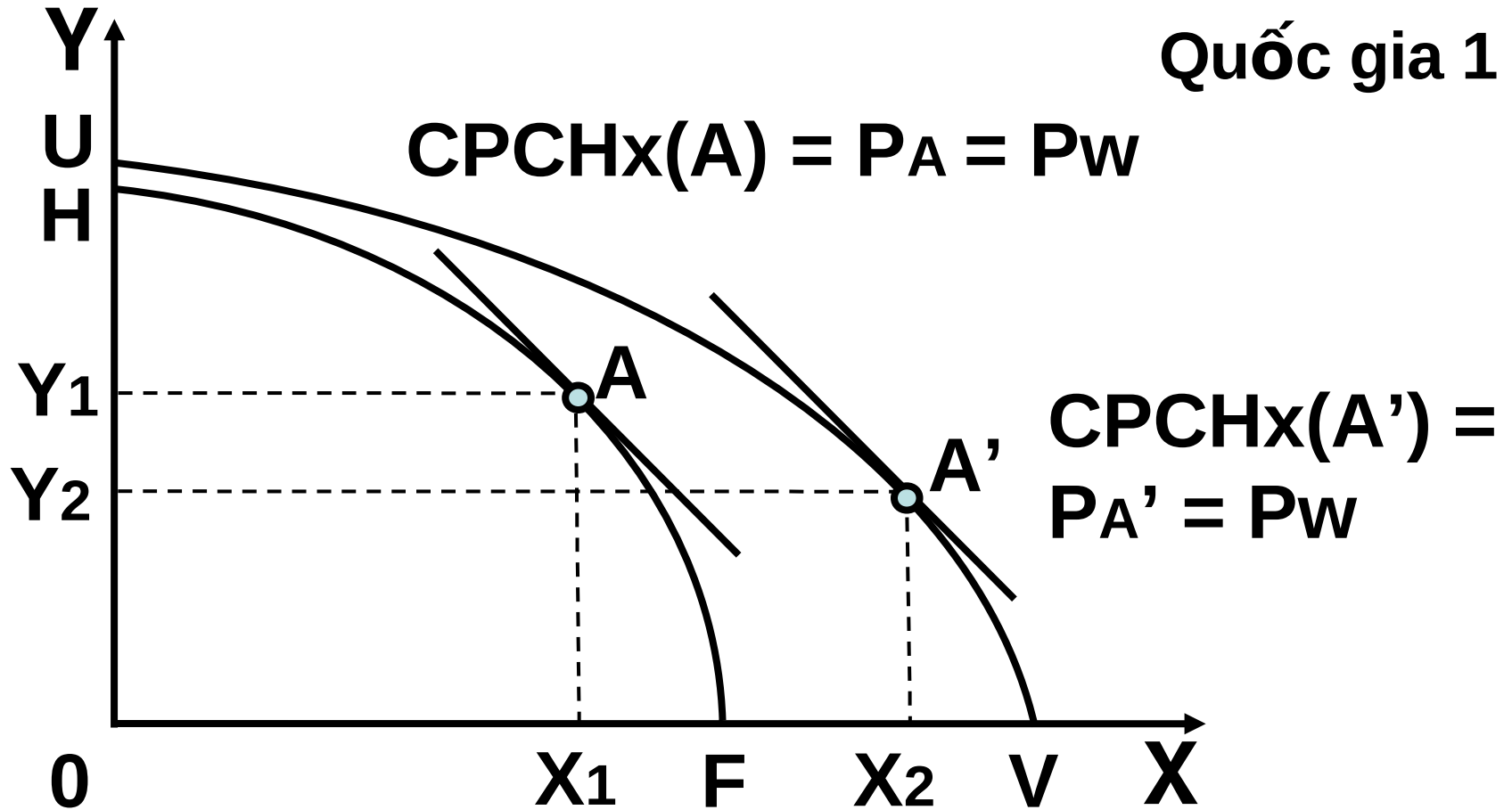
Tỷ lệ tăng sản lượng lớn hơn so với tỷ lệ tăng lượng cung yếu tố sản xuất.

Chứng minh định lý Rybczynski

- Sản phẩm X thâm dụng lao động,
Sản phẩm Y thâm dụng tư bản.
- Quốc gia 1 dư thừa lao động,
- Quốc gia 2 dư thừa tư bản
- Giả sử quốc gia 1 là nhỏ.
- **Khi có thương mại:**
- Quốc gia 1 sản xuất tại A và trao đổi thương mại, với chi phí cơ hội bằng giá thế giới P_w .
- **Giả sử:** cung lao động tăng
- **Cần chứng minh:**
Sản lượng X tăng; sản lượng Y giảm.

Minh họa định lý Rybczynski

Quốc gia 1



- Cung lao động tăng → Đường đường giới hạn khả năng sản xuất tới vị trí mới là UV:
- Giá so sánh s/phẩm X là giá thể giới không đổi, trên đường đường giới hạn khả năng sản xuất mới UV, điểm sản xuất của quốc gia 1 là A':
- **Sản lượng X tăng và sản lượng Y giảm.**

❖ Ý nghĩa:

Đánh giá tác động của thay đổi nguồn lực sản xuất tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế

d) Định lý Stolper-Samuelson (Stolper-Samuelson Theorem)

❖ Giả thiết:

Giống phần 1

❖ Phát biểu:

Sự tăng giá so sánh của một sản phẩm sẽ dẫn tới sự tăng giá yếu tố thâm dụng trong sản xuất sản phẩm đó và làm giảm giá của yếu tố còn lại.

- Tỷ lệ tăng giá yếu tố sản xuất lớn hơn tỷ lệ tăng giá của sản phẩm

Chứng minh định lý Stolper-Samuelson

Ví dụ mô hình:

Giống định lý Rybczynski

- Sản phẩm X thâm dụng lao động,
Sản phẩm Y thâm dụng tư bản.
- Quốc gia 1 dư thừa lao động,
Quốc gia 2 dư thừa tư bản
- Giả sử quốc gia 1 là nhỏ.
- Giá thế giới s/p X là **P_w**
- Mô hình thương mại là:
Quốc gia 1 xuất khẩu s/p X, nhập khẩu s/p Y
Quốc gia 2 xuất khẩu s/p Y, nhập khẩu s/p X

❖ Khi tự do thương mại:

- Quốc gia 1 sản xuất tại A và xuất khẩu s/p X,
- Chi phí cơ hội s/p X tại A bằng giá thế giới (P_w)
- Giả sử giá thế giới s/p X (P_w) tăng lên tới P'_w

• ***Cần chứng minh:***

Giá lao động (w_1) tăng

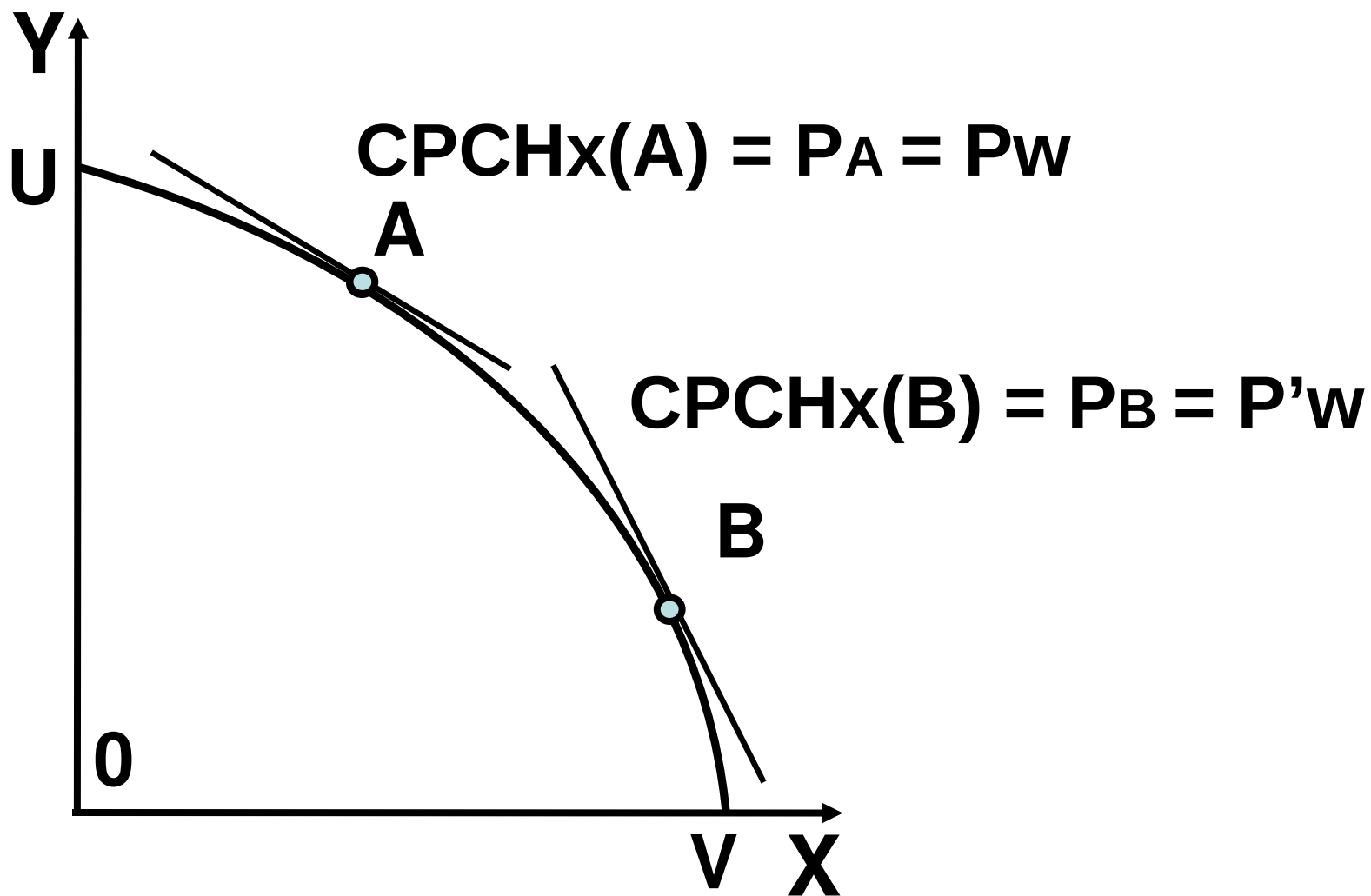
Giá tư bản (r_1) giảm

- Khi giá thế giới sản phẩm X tăng,
- Quốc gia 1 tiếp tục chuyên môn hóa sản xuất s/p X, cắt giảm s/p Y
Sản xuất tại điểm B

• **Kết quả là:**

Cầu lao động tăng, cầu tư bản giảm → giá lao động (w_1) tăng, giá tư bản (r_1) giảm

Minh họa định lý Stolper-Samuelson



Ví dụ tình huống khác:

- Quốc gia 1 đánh thuế nhập khẩu
- Giá lao động và tư bản thay đổi thế nào?!

- **Ý nghĩa định lý Stolper-Samuelson:**

Đánh giá tác động của thương mại quốc tế, của các công cụ chính sách thương mại tới phân phối lại thu nhập từ các yếu tố sản xuất.

5) Kiểm chứng lý thuyết Heckscher-Ohlin:

a) Nghịch lý Leontief (Leontief paradox):

- ❖ Leontief kiểm chứng lý thuyết H-O với Mỹ:
- Sau thế chiến thứ 2, Mỹ là quốc gia dư thừa tư bản.
- Theo logic thì Mỹ phải xuất khẩu hàng hoá thâm dụng tư bản và nhập khẩu hàng hoá thâm dụng lao động.
- Leontief tính toán và so sánh tỷ lệ tư bản trên lao động (K/L) để sản xuất 1 triệu USD hàng xuất khẩu và 1 triệu USD hàng cạnh tranh trực tiếp với nhập khẩu:

- Kết quả tính toán với số liệu năm 1947 cho thấy nhập khẩu của Mỹ thâm dụng tư bản hơn so với xuất khẩu là 30%.
- Tính toán với số liệu năm 1951, nhập khẩu của Mỹ thâm dụng tư bản hơn so với xuất khẩu là 6%, Với số liệu năm 1962 – 27%.
- Tính toán của Leontief cho thấy Nhật Bản vào những năm 1950 dư thừa lao động, nhưng xuất khẩu hàng hoá thâm dụng tư bản.
- Ấn độ dư thừa lao động, xuất khẩu tổng quan là hàng hoá thâm dụng lao động, nhưng xuất khẩu vào Mỹ là thâm dụng tư bản.

b) Lý lẽ giải thích nghịch lý Leontief:

- ❖ Sự cần thiết phải phân loại lao động:
- Nhà kinh tế Mỹ Donald Keesing phân loại lao động thành 8 loại tương ứng với trình độ tay nghề khác nhau, và chứng minh: Mỹ dư thừa tương đối lao động lành nghề và khan hiếm tương đối lao động giản đơn.
- Do đó Mỹ xuất khẩu sản phẩm thâm dụng lao động lành nghề,
- Chi phí cho giáo dục, đào tạo xem như tư bản, thì lý thuyết H-O là đúng.

- ❖ Bổ sung thêm các yếu tố sản xuất khác, và chia các yếu tố thành các yếu tố đặc thù nhỏ hơn có thể tăng khả năng giải thích của lý thuyết H-O về cơ cấu mậu dịch.
 - ❖ Kiểm chứng Leontief chưa xét tới ảnh hưởng của rào cản thương mại
 - ❖ Thị hiếu tiêu dùng Mỹ có truyền thống hướng tới các sản phẩm thâm dụng tư bản hơn so với ở nước ngoài.
- Đây là phủ nhận giả thiết thị hiếu tiêu dùng là như nhau tại hai quốc gia.

c) Kiểm chứng khác

- Được thực hiện bởi các nhà kinh tế Mỹ là: Bowen, Leamer và Sveikauskas,
- Công bố năm 1987 cho thấy lý thuyết H-O trên thực tế không được tuân thủ tốt:
- Với 27 quốc gia và 12 yếu tố sản xuất thì lý thuyết H-O chỉ đúng với 2/3 số lượng yếu tố trong gần 70% các trường hợp.
- Điều này một lần nữa khẳng định nghịch lý Leontief rằng lý thuyết H-O không phải là giải thích tốt nhất về mậu dịch quốc tế.

d) Hạn chế khác của lý thuyết H-O

Lý thuyết H-O không thể giải thích một số vấn đề khác về mậu dịch quốc tế:

- ❖ Xu hướng gia tăng mậu dịch giữa các nước phát triển từ những năm 1960:
- ❖ Xu hướng gia tăng trao đổi các sản phẩm công nghiệp giống nhau (Các sản phẩm cùng nhóm hàng hoá) giữa các nước, đặc biệt là giữa các nước phát triển

(Thương mại nội bộ ngành)

III. Một số lý thuyết mới về thương mại quốc tế:

- Lý thuyết thương mại trên cơ sở hiệu quả theo quy mô
- Lý thuyết thương mại nội bộ ngành
- Các lý thuyết công nghệ về thương mại quốc tế:
- Lý thuyết cạnh tranh

Sách tham khảo thêm

- Quản trị kinh doanh quốc tế
Tác giả: Bùi Lê Hà, Nguyễn Đông Phong
- Thương mại quốc tế và phát triển thị trường xuất khẩu (Tác giả: Nguyễn Hữu Bột)

CHƯƠNG 3: LÝ THUYẾT VỀ THUẾ QUAN.

I. Giới thiệu về thuế quan:

1) Khái niệm thuế quan (tariff) :

Thuế quan là loại thuế đánh lên hàng hoá xuất khẩu hay nhập khẩu khi đi qua biên giới thuế quan.

- Phân biệt:

Thuế quan xuất khẩu

Thuế quan nhập khẩu

- Thuế quan nhập khẩu sử dụng phổ biến.

- Thuế quan xuất khẩu ít sử dụng

2) Chức năng của thuế quan

- Bảo hộ sản xuất trong nước
- Chức năng thu thuế
- Điều tiết xuất khẩu
- Điều tiết tiêu dùng
- Điều tiết cán cân thanh toán
- Phân biệt đối xử trong chính sách thương mại

3) Phân loại thuế quan (Theo phương pháp tính thuế)

a) Thuế quan tính theo giá trị

(Ad valorem duty)

Là thuế quan được tính bằng tỷ lệ phần trăm của giá trị hàng hoá.

● Ví dụ:

Thuế nhập khẩu của xe hơi là 20%,

Xe hơi giá \$20.000 - chịu thuế 4.000\$.

Xe hơi giá \$30.000 - chịu thuế 6.000\$.

Chú ý:

- Giá trị tính thuế (Customs value):
 - Giá hợp đồng:
 - Giá FOB hoặc Giá CIF (Giá CFR)
Giá FOB (Free on Board)
Giá CIF: (Cost, Insurance, Freight)
Giá CFR: (Cost and Freight)
- Đặc điểm:
 - Tương đối đơn giản, công bằng, thuận lợi trong đàm phán cắt giảm thuế quan
 - Có thể gian lận thương mại

b) Thuế quan tính theo số lượng (Specific duty) – Thuế tuyệt đối

Là thuế tính bằng tiền đánh trên mỗi đơn vị vật chất của hàng hoá xuất nhập khẩu, không phụ thuộc vào giá trị hàng hoá.

- Ví dụ:

Thuế đánh vào rượu: \$5/chai.

- Đặc điểm:

- Không công bằng

- Thường áp dụng với các sản phẩm đồng nhất: nông sản, khoáng sản, kim loại...

c) Thuế quan hỗn hợp (Compound duty)

Là hình thức tính thuế kết hợp cả hai cách tính thuế: theo giá trị và theo số lượng.

❖ Ví dụ: Thuế quan nhập khẩu xe hơi là thuế quan hỗn hợp, bao gồm:

- Thuế theo giá trị 20%
- Thuế theo số lượng \$2.000 mỗi xe.

Xe nhập khẩu có giá \$40.000; thuế nhập khẩu: $\$4.000 + \$2.000 = \$6.000$

Trên thực tế thuế quan tính theo giá trị được áp dụng phổ biến nhất

II. Tác động của thuế quan nhập khẩu

- Khi quốc gia áp dụng thuế quan nhập khẩu:
Giá trong nước sẽ tăng:
 - Nhà sản xuất có lợi,
 - Người tiêu dùng chịu thiệt hại
 - Nhà nước được lợi (thu ngân sách)
- Để đánh giá tác động tổng thể của thuế quan với quốc gia, cần xác định lợi ích và tổn thất nêu trên:
 - Người tiêu dùng: Thặng dư tiêu dùng
 - Nhà sản xuất: Thặng dư sản xuất
 - Ngân sách: Lượng thuế thu từ thuế quan

1) Thặng dư tiêu dùng (Consumer Surplus - CS)

❖ Khái niệm:

Thặng dư tiêu dùng biểu thị lợi ích của người tiêu dùng trên thị trường,

là khoản chênh lệch giữa giá tối đa mà người tiêu dùng sẵn sàng chi trả và giá mà họ thực trả theo giá thị trường.

$$CS = P_{\max} - P_{\text{market}}$$

- Giá tối đa mà người tiêu dùng sẵn sàng chi trả biểu thị bởi đường cầu

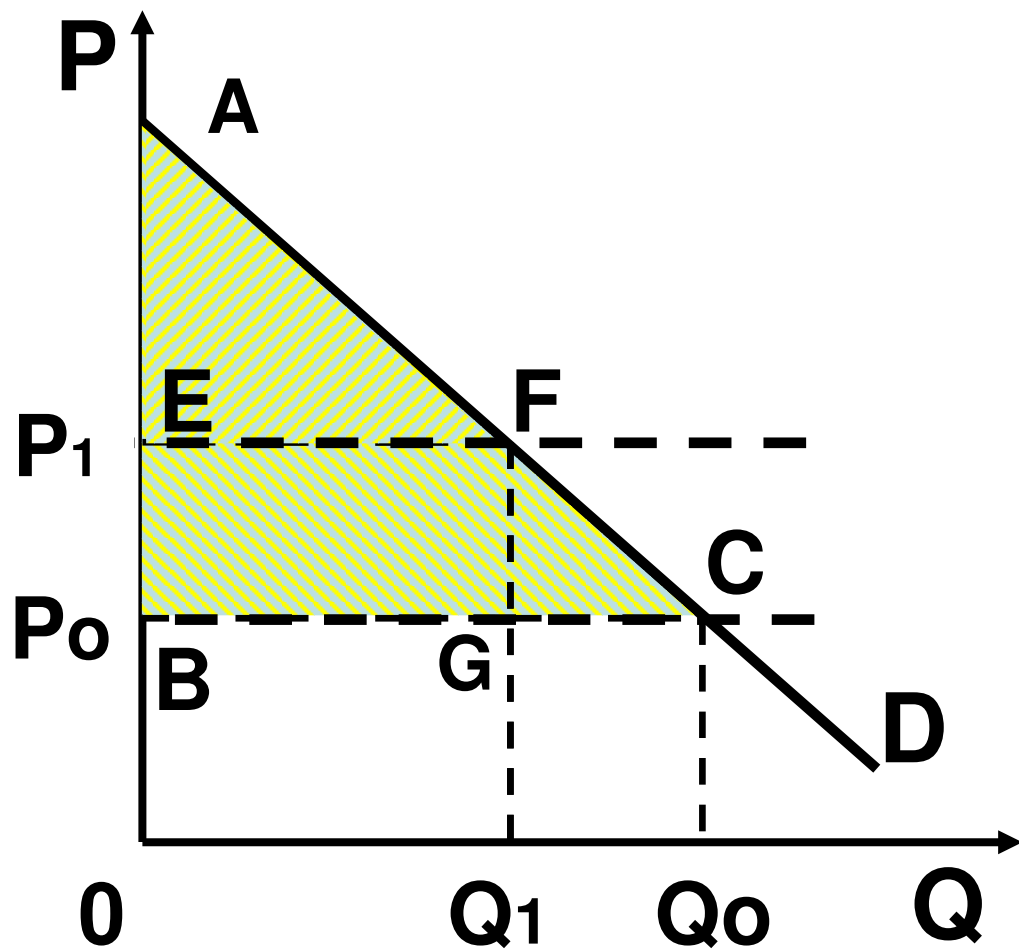
❖ Xác định:

Thặng dư tiêu dùng là phần diện tích nằm dưới đường cầu và trên giá thị trường.

❖ Ví dụ:

- Giá thị trường P_0 : $CS_0 = ABC$
- Giá thị trường P_1 : $CS_1 = AEF$
- Giá tăng từ $P_0 \rightarrow P_1$: CS giảm là $BCFE$
- Giá giảm từ $P_1 \rightarrow P_0$: CS tăng là $BCFE$

THẶNG DƯ TIÊU DÙNG



2) Thặng dư sản xuất: (Producer Surplus - PS)

❖ Khái niệm:

Thặng dư sản xuất biểu thị lợi ích của nhà sản xuất trên thị trường,

là khoản chênh lệch giữa giá bán của nhà sản xuất (giá thị trường) và giá tối thiểu mà nhà sản xuất sẵn sàng bán.

- Giá tối thiểu mà nhà sản xuất sẵn sàng bán biểu thị bằng đường chi phí biên hay đường cung.

$$PS = P_{\text{mark}} - P_{\text{min}}$$

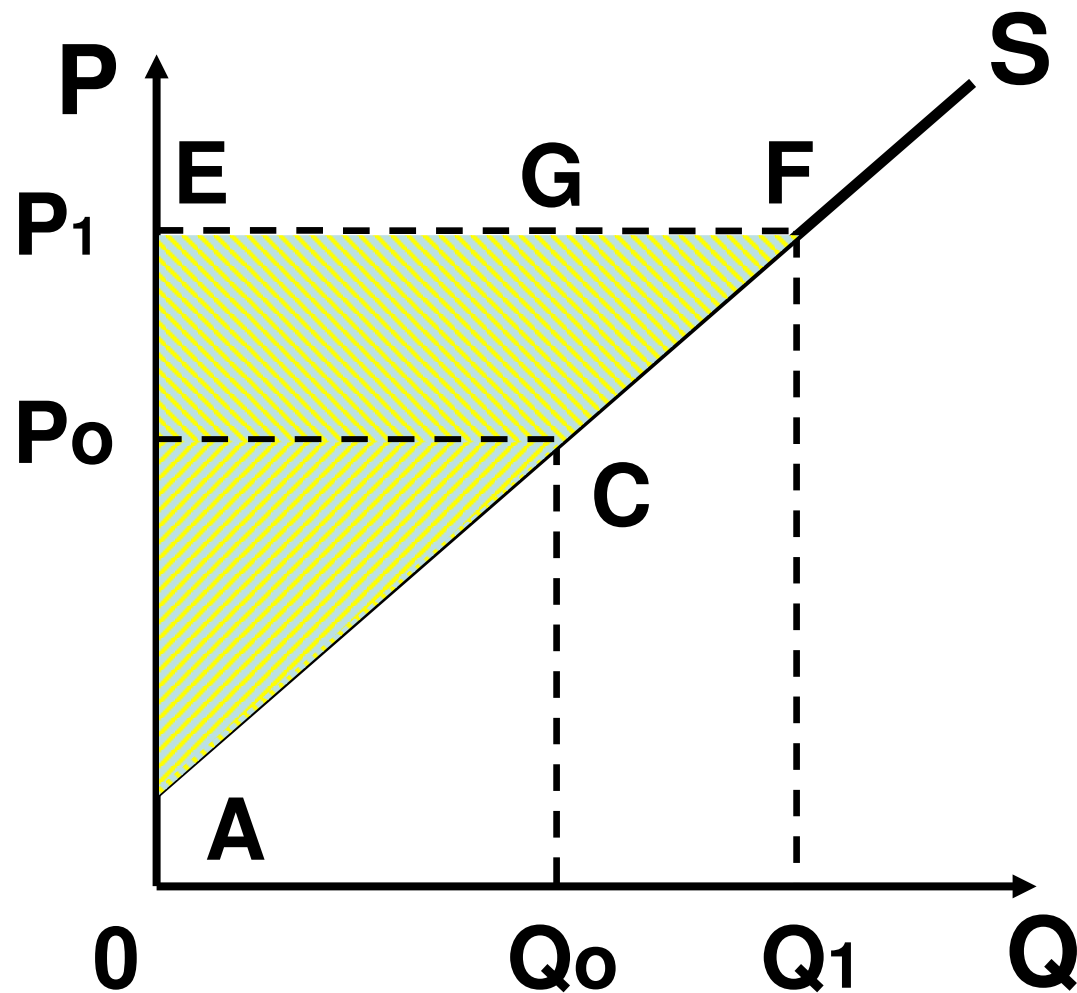
❖ Xác định:

- Thặng dư sản xuất là diện tích nằm dưới giá thị trường và trên đường cung (đường chi phí biên)

❖ Ví dụ:

- Giá thị trường P_0 : $PS_0 = ABC$
- Giá thị trường P_1 : $PS_1 = AEF$
- Giá tăng từ $P_0 \rightarrow P_1$: PS tăng là $BCFE$
- Giá giảm từ $P_1 \rightarrow P_0$: PS giảm là $BCFE$

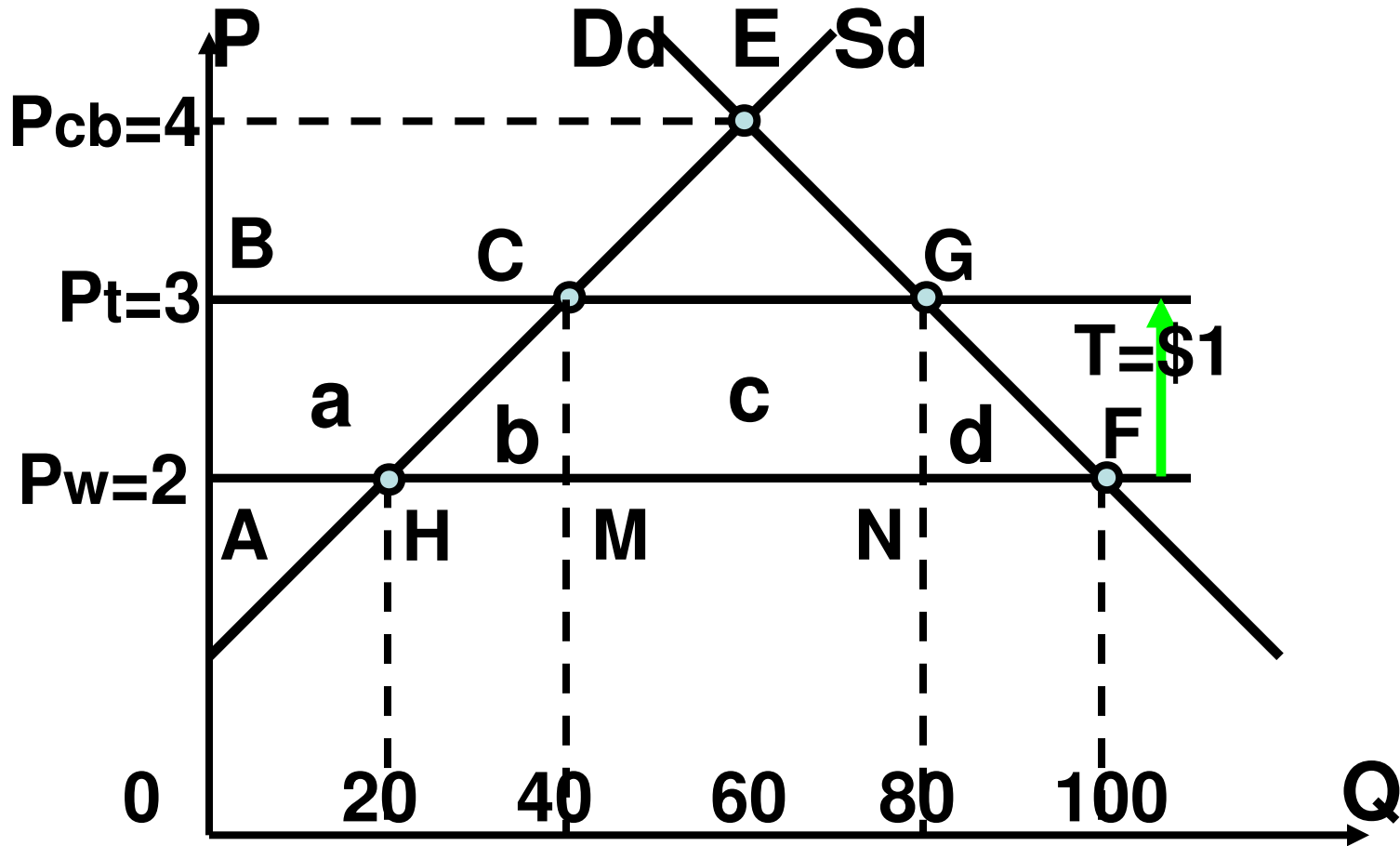
THẶNG DƯ SẢN XUẤT



3) Tác động của thuế quan nhập khẩu (trường hợp quốc gia nhỏ)

- Quốc gia 1 nhỏ so với thế giới trên thị trường sản phẩm X
- Cung nội địa sản phẩm X:
 $S_d = 20P - 20$
- Cầu nội địa sản phẩm X:
 $D_d = -20P + 140$
- Giá thế giới sản phẩm X: $P_w = \$2$
Xem xét theo trình tự các tình huống:
Không có thương mại, Tự do thương mại và Áp dụng thuế quan nhập khẩu

Tác động tổng thể của thuế quan NK



❖ Khi không có thương mại:

- Cân bằng cung cầu nội địa ($S_d = D_d$)
- Giá cân bằng: $P_{cb} = \$4$
- Lượng cân bằng: $Q_{cb} = 60$

❖ Khi tự do thương mại:

- $P_w = \$2$ không thay đổi
- Giá trong nước bằng giá thế giới:
 $P_d = P_w = \$2$
- Đường thẳng $P = 2$ là đường cung nhập khẩu sản phẩm X của quốc gia 1 (?!)
- Tiêu thụ: 100 (tại F)
- Sản xuất: 20 (tại H)
- Nhập khẩu: 80 (HF)

❖ Khi áp dụng thuế quan nhập khẩu:

- Chính phủ áp dụng thuế quan nhập khẩu:

$$T = \$1/1X \text{ (hay } t = 50\%)$$

- Giá thế giới không thay đổi: $P_w = \$2$

- Giá trong nước (khi có thuế NK):

$$P'_d = \$3$$

- Đường cung nhập khẩu là đường $P'_d = 3$

- Tiêu thụ: 80 (tại G)

- Sản xuất: 40 (tại C)

- Nhập khẩu: 40 (CG)

❖ Tác động tổng thể của thuế quan NK:

- Giá trong nước tăng từ \$2 tới \$3
- Người tiêu dùng thiệt hại (TDTD giảm):

$$\Delta CS = - (a+b+c+d) = \$90$$

- Nhà sản xuất được lợi (TDSX tăng):

$$\Delta PS = + a = \$30$$

- Ngân sách tăng:

$$\Delta Rev = +c = \$40$$

- Thay đổi lợi ích ròng của quốc gia 1:

$$\Delta G = - (b+d) = \$20$$

Quốc gia 1 chịu tổn thất ròng: $(b+d)$

- Quốc gia nhỏ áp dụng thuế quan nhập khẩu luôn gánh chịu thiệt hại (tổn thất ròng)

4) Tác động của thuế quan nhập khẩu (trường hợp quốc gia lớn)

- Quốc gia lớn áp dụng thuế quan nhập khẩu
- Giá thế giới giảm
Quốc gia nhập khẩu có lợi
- Giá trong nước tăng
Quốc gia nhập khẩu thiệt hại
- Quốc gia lớn có thể thu lợi, cũng có thể bị thiệt hại

5) Các tác động khác của thuế quan nhập khẩu:

- Làm phát sinh chi phí hành chính: chi phí hải quan, lưu kho, lãng phí thời gian
- Hạn chế cạnh tranh trên thị trường trong nước
- Giảm động cơ của các công ty trong nước đổi mới công nghệ, giảm chi phí sản xuất.
- Chi phí do di chuyển nguồn lực từ các ngành khác sang ngành được bảo hộ
- Tăng chi phí sản xuất hàng xuất khẩu

III. Tỷ lệ bảo hộ thực tế của thuế quan (Effective rate of protection):

1) Thuế quan danh nghĩa (Nominal Tariff):

- Khái niệm “Thuế quan danh nghĩa”:
là thuế quan đánh vào sản phẩm tiêu dùng cuối cùng, hay sản phẩm cuối cùng của một công đoạn sản xuất.
- Thuế quan danh nghĩa ảnh hưởng trực tiếp tới giá bán của nhà sản xuất
- Lợi nhuận của nhà sản xuất còn phụ thuộc vào thuế quan đánh trên nguyên liệu đầu vào.

2) Tỷ lệ bảo hộ thực tế của thuế quan (Effective rate of protection - ERP):

- Khái niệm:

ERP là mức độ bảo hộ đối với sản phẩm cuối cùng của một ngành, tính tới ảnh hưởng của thuế quan danh nghĩa và thuế quan đánh trên các sản phẩm đầu vào,

được tính bằng tỷ lệ phần trăm tăng lên của giá trị gia tăng trong nước do tác động của hệ thống thuế quan (thuế quan danh nghĩa và thuế quan đánh trên nguyên liệu đầu vào).

Công thức

$$ERP = T_e = \frac{V' - V}{V} \quad (1)$$

$$ERP = T_e = \frac{t - a_i t_i}{1 - a_i} \quad (2)$$

- V – giá trị gia tăng khi tự do thương mại
- V' – giá trị gia tăng sau khi áp dụng thuế quan (t và t_i).
- t – thuế quan danh nghĩa.
- t_i – thuế quan đánh vào sản phẩm đầu vào nhập khẩu
- a_i – tỷ trọng đầu vào nhập khẩu trong giá thành sản phẩm (Khi tự do thương mại).

Ví dụ: Việt Nam sản xuất xe máy

- Khi tự do thương mại:

Giá xe máy – \$1000 ($P_d = P_w = \1000)

Linh kiện nhập khẩu – \$800 ($M_i = \800)

$V = \$200$

Doanh nghiệp có lãi nếu chi phí sản xuất trong nước không kể nhập khẩu linh kiện (c) nhỏ hơn \$200 ($c < \200).

Nếu $c = \$200 \rightarrow$ doanh nghiệp hòa vốn

Nếu $c > \$200 \rightarrow$ doanh nghiệp lỗ (đóng cửa)

- Áp dụng thuế quan:

Thuế xe gắn máy 20% ($t = 0,2$)

Thuế linh kiện 10% ($t_i = 0,1$).

Giá xe: $P_t = \$1200$,

Linh kiện nhập khẩu – \$880 ($M'_i = \880)

$V' = \$320$

Doanh nghiệp có chi phí trong nước không kể nhập khẩu linh kiện không quá \$320, vẫn có lãi

Kể cả trường hợp: $\$200 < c < \320 . (Khi tự do thương mại – không thể hoạt động)

- Công thức (1):
$$\mathbf{ERP = T_e = \frac{V' - V}{V}} \quad (1)$$

$$ERP = Pe = (320 - 200)/200 = 0,6 \text{ (60\%)}$$

- Công thức (2):
$$\mathbf{ERP = T_e = \frac{t - a_i t_i}{1 - a_i}} \quad (2)$$

$$a_i = 800/1000 = 0,8$$

$$ERP = Pe = (0,2 - 0,8*0,1)/(1 - 0,8) = 0,6 \text{ (60\%)}$$

Mối liên hệ giữa ERP (Te), ai, t, ti:

$$ERP = Te = \frac{t - a_i t_i}{1 - a_i} \quad (2) = t + \frac{a_i(t - t_i)}{1 - a_i}$$

● $a_i = 0 \rightarrow Te = t$

● $t = t_i \rightarrow Te = t$

● $t > t_i \rightarrow Te > t$

● $t < t_i \rightarrow Te < t$

● $t \uparrow \rightarrow Te \uparrow$

● $t \downarrow \rightarrow Te \downarrow$

● $t_i \uparrow \rightarrow Te \downarrow$

● $t_i \downarrow \rightarrow Te \uparrow$

● Leo thang thuế quan
(Tariff escalation)

Gia tăng thuế quan theo mức độ gia công của sản phẩm ($t > t_i$)

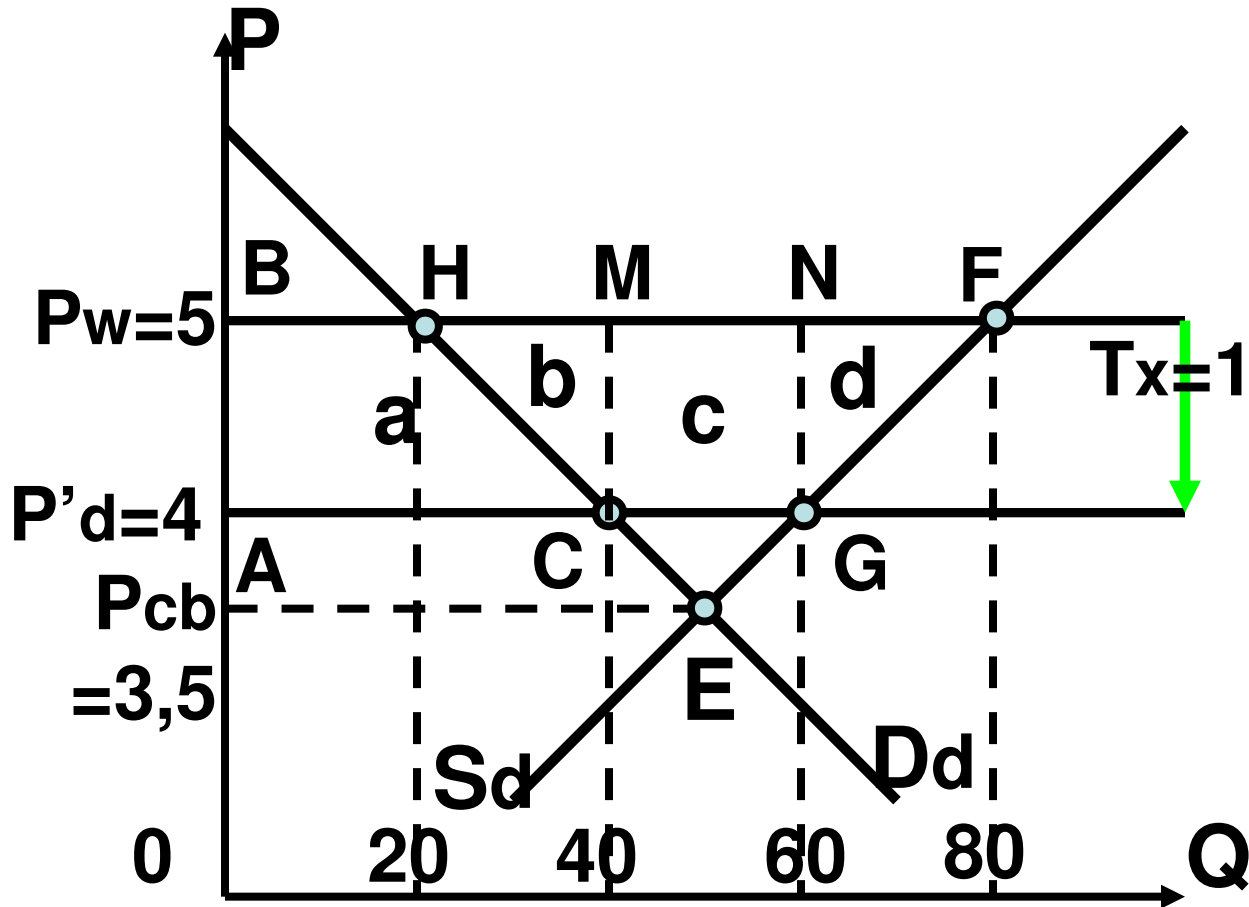
→ Sản phẩm cuối cùng có tỷ lệ bảo hộ thực tế cao (cao hơn thuế quan danh nghĩa)

IV. Tác động của thuế quan xuất khẩu

1) Tác động của thuế quan xuất khẩu (trường hợp quốc gia nhỏ)

- Quốc gia 1 nhỏ so với thế giới trên thị trường sản phẩm X
- Cung nội địa sản phẩm X:
$$S_d = 20P - 20$$
- Cầu nội địa sản phẩm X:
$$D_d = -20P + 120$$
- Giá thế giới sản phẩm X: $P_w = \$5$

Tác động tổng thể của thuế quan XK



❖ Khi không có thương mại:

- Cân bằng cung cầu nội địa ($S_d = D_d$)
- Giá cân bằng: $P_{cb} = \$3,5$
- Lượng cân bằng: $Q_{cb} = 50$

❖ Khi tự do thương mại:

- $P_w = \$5$ không thay đổi
- Giá trong nước bằng giá thế giới:
 $P_d = P_w = \$5$
- Đường thẳng $P = 5$ là đường cầu xuất khẩu sản phẩm X của quốc gia 1 (?!)
- Sản xuất: 80 (tại F)
- Tiêu thụ: 20 (tại H)
- Xuất khẩu: 60 (HF)

❖ Khi áp dụng thuế quan xuất khẩu:

- Chính phủ áp dụng thuế quan xuất khẩu:

$$T_x = \$1/1X \text{ (hay } t_x = 20\%)$$

- Giá thế giới không thay đổi: $P_w = \$5$

- Giá trong nước (khi có thuế xuất khẩu):

$$P'_d = \$4$$

- Đường cầu xuất khẩu là đường $P'_d = 4$

- Sản xuất: 60 (tại G)

- Tiêu thụ: 40 (tại C)

- Xuất khẩu: 20 (CG)

❖ Tác động tổng thể của thuế quan XK:

- Giá trong nước giảm từ \$5 tới \$4
- Nhà sản xuất thiệt hại (TDSX giảm):

$$\Delta PS = - (a+b+c+d)$$

- Người tiêu dùng được lợi (TDTD tăng):

$$\Delta CS = + a$$

- Ngân sách tăng:

$$\Delta Rev = +c$$

- Thay đổi lợi ích ròng của quốc gia 1:

$$\Delta G = - (b+d)$$

Quốc gia 1 chịu tổn thất ròng: $(b+d)$

- Quốc gia nhỏ áp dụng thuế quan xuất khẩu luôn gánh chịu thiệt hại (tổn thất ròng)

2) Tác động của thuế quan xuất khẩu (trường hợp quốc gia lớn)

- Quốc gia lớn áp dụng thuế quan xuất khẩu
- Giá thế giới tăng
Quốc gia xuất khẩu có lợi
- Giá trong nước giảm
Quốc gia xuất khẩu thiệt hại
- Quốc gia lớn có thể thu lợi, cũng có thể bị thiệt hại

CHƯƠNG 4:

CÁC CÔNG CỤ PHI THUẾ QUAN

- Các biện pháp hạn chế số lượng
- Các công cụ tài chính
- Các biện pháp hạn chế thương mại ngầm (trá hình)

I. Các biện pháp hạn chế số lượng

1) Hạn ngạch nhập khẩu (Import Quota):

❖ Khái niệm hạn ngạch: (Quota):

Hạn ngạch là biện pháp hạn chế số lượng, ấn định số lượng tối đa của một sản phẩm được phép xuất khẩu hay nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định thông qua hình thức cấp giấy phép xuất nhập khẩu.

Hạn ngạch được phân bổ cho các nhà nhập khẩu thông qua đấu thầu hoặc cơ chế cấp phát “cho không”

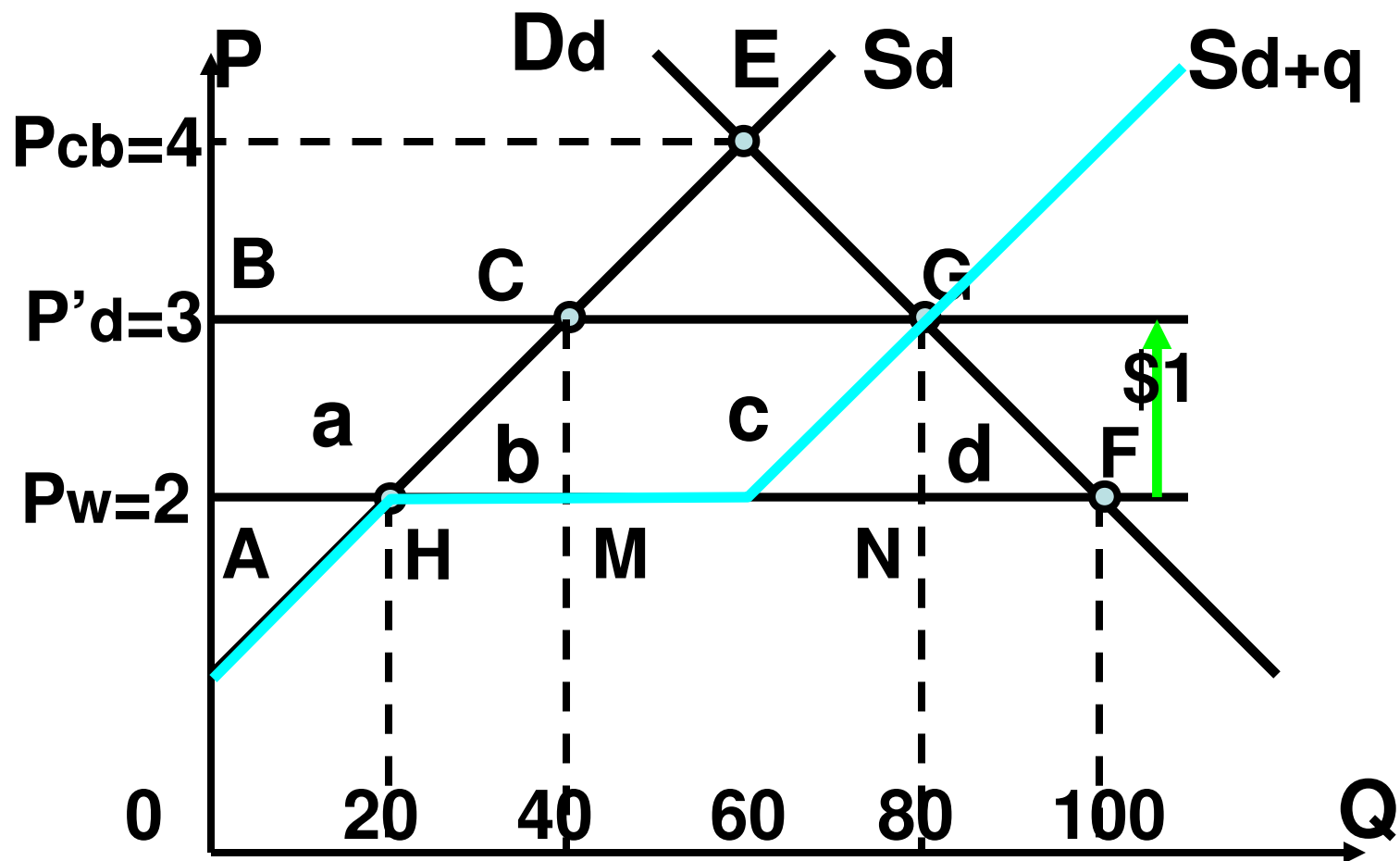
● Phân biệt: Hạn ngạch xuất khẩu Hạn ngạch nhập khẩu

Tác động hạn ngạch nhập khẩu (trường hợp quốc gia nhỏ)

Ví dụ: *giống thuế quan nhập khẩu*

- Quốc gia 1 nhỏ so với thế giới trên thị trường sản phẩm X
- Cung nội địa sản phẩm X:
$$S_d = 20P - 20$$
- Cầu nội địa sản phẩm X:
$$D_d = -20P + 140$$
- Giá thế giới sản phẩm X: $P_w = \$2$

Tác động tổng thể của hạn ngạch NK



❖ Khi không có thương mại:

(tương tự trường hợp thuế nhập khẩu)

- Cân bằng cung cầu nội địa ($S_d = D_d$)
- Giá cân bằng: $P_{cb} = \$4$;
- Lượng cân bằng: $Q_{cb} = 60$

❖ Khi tự do thương mại:

- $P_w = \$2$ không thay đổi
- Giá trong nước bằng giá thế giới: $P_d = P_w = \$2$
- Đường thẳng $P = 2$ là đường cung nhập khẩu sản phẩm X của quốc gia 1 (?!)
- Tiêu thụ: 100 (tại F)
- Sản xuất: 20 (tại H)
- Nhập khẩu: 80 (HF)

❖ Khi áp dụng hạn ngạch nhập khẩu:

- Chính phủ áp dụng hạn ngạch nhập khẩu:
 $q = 40$ đơn vị sản phẩm X
- Giá thế giới không thay đổi: $P_w = \$2$
- Xác định giá trong nước khi có hạn ngạch nhập khẩu P'_d :
- Cung trên thị trường trong nước:
 $S_{d+q} = S_d + q = 20P - 20 + 40 = 20P + 20$
 $S_{d+q} = D_d \leftrightarrow 20P + 20 = -20P + 140$
 $\rightarrow P'_d = \$3$
- Tiêu thụ: 80 (tại G)
- Sản xuất: 40 (tại C)
- Nhập khẩu: 40 (CG) = q

❖ Tác động tổng thể của hạn ngạch NK:

- Giá trong nước tăng từ \$2 tới \$3
- Người tiêu dùng thiệt hại (TDTD giảm):
$$\Delta CS = - (a+b+c+d) = \$90$$
- Nhà sản xuất được lợi (TDSX tăng):
$$\Delta PS = + a = \$30$$
- Ngân sách tăng (nếu đấu giá hạn ngạch):
$$\Delta Rev = + c = \$40$$

Nếu phân bổ cho không: c – Thu nhập của các nhà nhập khẩu, làm tăng lợi ích QG 1

- Thay đổi lợi ích ròng của quốc gia 1:
$$\Delta G = - (b+d) = \$20$$

Quốc gia 1 (nhỏ) áp dụng hạn ngạch nhập khẩu luôn gánh chịu tổn thất ròng: $-(b+d)$

Thuế quan tương đương của hạn ngạch

- Hạn ngạch 40 đơn vị và thuế quan $T = \$1$ ($t=50\%$) tác động như nhau tới giá trong nước, sản xuất, tiêu dùng, nhập khẩu, ngân sách (đấu giá hạn ngạch), lợi ích tổng thể.
- Thuế quan $T = \$1$ ($t=50\%$) là *thuế quan tương đương* của hạn ngạch 40 đơn vị.
- Thuế quan tương đương của hạn ngạch là thuế quan có tác động tới giá trong nước giống như hạn ngạch.

Sự khác biệt giữa thuế quan tương đương và hạn ngạch nhập khẩu

- Khi hạn ngạch phân bổ theo cơ chế cho không thì thu nhập “c” thuộc về các nhà nhập khẩu
- Mức độ bảo hộ của hạn ngạch chặt chẽ hơn so với thuế quan tương đương

Biểu hiện:

- Trường hợp cầu trong nước tăng
- Trường hợp giá thế giới giảm

Câu hỏi: So sánh tác động tới giá trong nước, tiêu thụ, sản xuất, nhập khẩu giữa thuế quan tương đương và hạn ngạch!!!

Khi nào hạn ngạch nhập khẩu có tác động??

Tác động của hạn ngạch nhập khẩu (trường hợp quốc gia lớn)

Tương tự trường hợp thuế quan nhập khẩu:

- Quốc gia lớn áp dụng hạn ngạch nhập khẩu
- Giá thế giới giảm

Quốc gia nhập khẩu có lợi

- Giá trong nước tăng

Quốc gia nhập khẩu thiệt hại

- Quốc gia lớn có thể thu lợi, cũng có thể bị thiệt hại

2) Hạn chế xuất khẩu tự nguyện (Voluntary export restraints - VER)

- Khái niệm HCXKTN:
là biện pháp hạn chế xuất khẩu, áp dụng “tự nguyện” bởi quốc gia xuất khẩu trước áp lực của quốc gia nhập khẩu, nếu không quốc gia nhập khẩu sẽ đơn phương áp dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu.
- Đối với quốc gia xuất khẩu: Tác động của HCXKTN gần giống hạn ngạch xuất khẩu
- Đối với quốc gia nhập khẩu: Tác động của HCXKTN *gần giống hạn ngạch nhập khẩu.*

Tác động của hạn chế xuất khẩu tự nguyện đối với quốc gia nhập khẩu

Ví dụ: giống hạn ngạch nhập khẩu (Thuế quan nhập khẩu)

- Quốc gia 1 nhỏ so với thế giới trên thị trường sản phẩm X
- Cung nội địa sản phẩm X:
$$S_d = 20P - 20$$
- Cầu nội địa sản phẩm X:
$$D_d = -20P + 140$$
- Giá thế giới sản phẩm X: $P_w = \$2$

- Tự do thương mại: (tương tự hạn ngạch)

$P_d = P_w = \$2$;

Tiêu thụ - 100;

Sản xuất - 20;

Nhập khẩu - 80

- Quốc gia xuất khẩu áp dụng HCXKTN: $q_{vr} = 40$ đv.

Tác động tới thị trường nội địa của quốc gia 1 tương tự hạn ngạch nhập khẩu 40 đv.

Giá trong nước (P'_d) tăng tới \$3

Tiêu thụ - 80;

Sản xuất - 40;

Nhập khẩu - 40

- Tác động tổng thể:
 $\Delta CS = - (a+b+c+d)$; $\Delta PS = + a$; $\Delta Rev = 0$;
(Thu nhập “c” thuộc về các nhà xuất khẩu nước ngoài)
 $\Delta G = - (b+c+d)$. Tổn thất ròng
- Khác biệt:
 - Tổn thất ròng của quốc gia nhập khẩu lớn hơn so với hạn ngạch hay thuế nhập khẩu
 - Đối với quốc gia xuất khẩu: thiệt hại nhỏ hơn so với khi quốc gia nhập khẩu áp dụng hạn ngạch hay thuế quan nhập khẩu
- Câu hỏi: Thực tế có nhiều quốc gia xuất khẩu. Các quốc gia không bị buộc hạn chế xuất khẩu có thể thể mở rộng xuất khẩu?

3) Hạn ngạch xuất khẩu

- Hạn ngạch xuất khẩu có tác động tương tự như thuế quan xuất khẩu:
Giá trong nước giảm
Sản xuất giảm
Tiêu thụ tăng
Xuất khẩu giảm
- Hạn ngạch xuất khẩu có tác động hạn chế chặt chẽ hơn so với thuế quan xuất khẩu tương đương.
- Trường hợp quốc gia lớn áp dụng hạn ngạch xuất khẩu tương tự quốc gia lớn áp dụng thuế xuất khẩu

4) Hạn ngạch thuế quan (Tariff quota)

- Khái niệm:

Hạn ngạch thuế quan là dạng thuế quan có thuế suất thay đổi theo số lượng nhập khẩu:

- Khi nhập khẩu trong giới hạn của hạn ngạch thuế quan thì thuế suất áp dụng là thuế suất cơ sở (within-quota rate) – thuế suất trong hạn ngạch
- Số lượng nhập khẩu vượt quá hạn ngạch thuế quan thì chịu thuế suất cao hơn (over-quota rate) – thuế suất ngoài hạn ngạch

II. Các công cụ tài chính

1) Trợ cấp (subsidy):

- Khái niệm:

Trợ cấp là hỗ trợ tài chính của chính phủ, trực tiếp hoặc gián tiếp, cho các nhà sản xuất cạnh tranh với nhập khẩu hoặc các nhà xuất khẩu.

- Phân biệt:

- Trợ cấp trực tiếp: là khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách để bù đắp chênh lệch giữa chi phí và doanh thu của các nhà sản xuất.

- Trợ cấp trực tiếp bị cấm bởi WTO, và quá lộ liễu, có thể bị trả đũa từ các đối tác thương mại

➤ Trợ cấp gián tiếp:

trợ cấp thông qua các ưu đãi mà chính phủ dành cho nhà sản xuất: ưu đãi thuế thu nhập, thuế nhập khẩu, bảo hiểm, tín dụng ưu đãi, trợ giá, hỗ trợ xúc tiến thương mại, thông tin thị trường, hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu và phát triển,...

● Đọc thêm về Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO

a) Trợ cấp xuất khẩu (export subsidy):

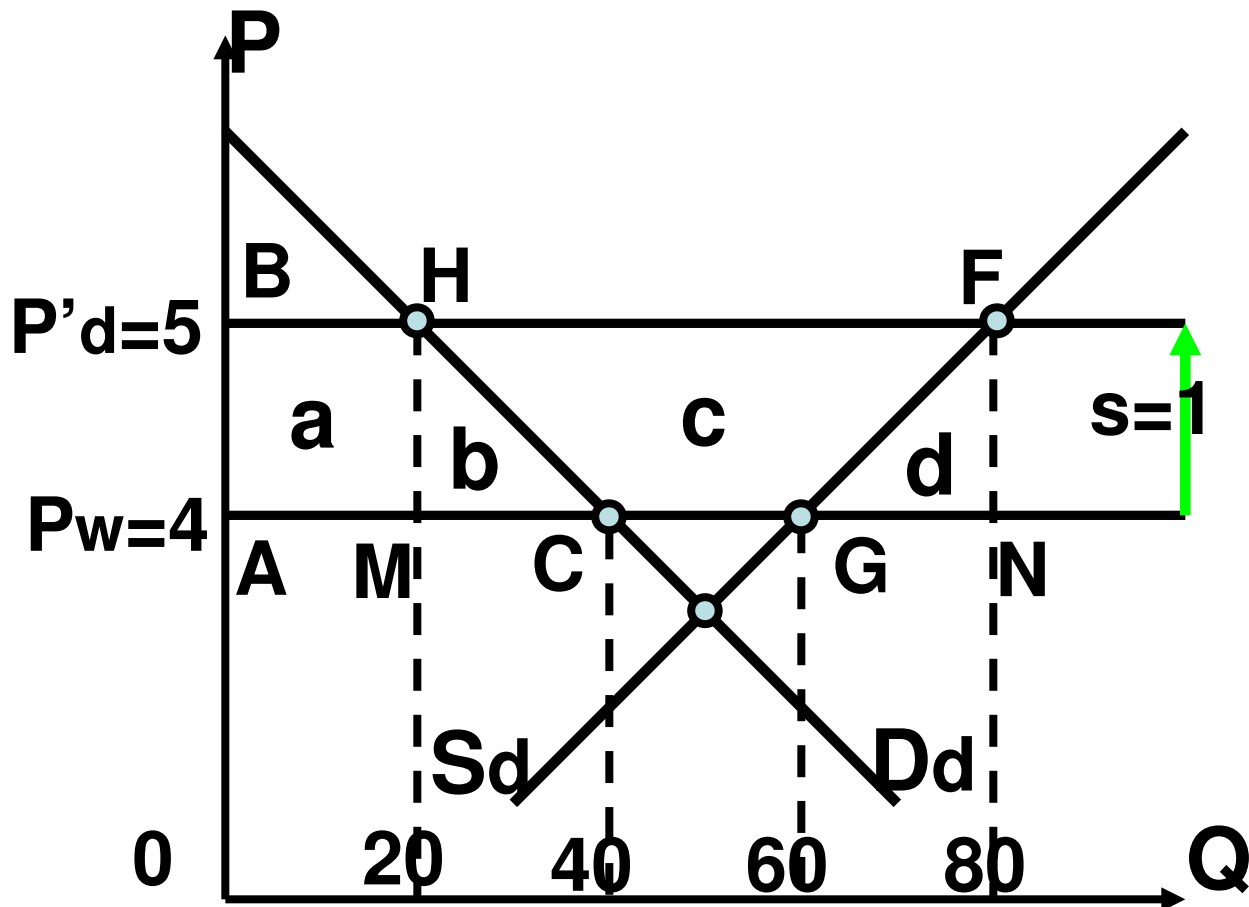
Tác động của trợ cấp xuất khẩu

(trường quốc gia nhỏ):

Ví dụ phân tích: (Gần giống Ví dụ TQXK)

- Quốc gia 1 nhỏ so với thế giới trên thị trường sản phẩm X
- Cung nội địa sản phẩm X:
$$S_d = 20P - 20$$
- Cầu nội địa sản phẩm X:
$$D_d = -20P + 120$$
- Giá thế giới sản phẩm X: $P_w = \$4$

Tác động tổng thể của trợ cấp XK



❖ Khi tự do thương mại:

- $P_w = \$4$ không thay đổi
- Giá trong nước bằng giá thế giới:
 $P_d = P_w = \$4$
- Đường thẳng $P = 4$ là đường cầu xuất khẩu sản phẩm X của quốc gia 1
- Sản xuất: 60 (tại F)
- Tiêu thụ: 40 (tại H)
- Xuất khẩu: 20 (HF)

❖ Khi áp dụng trợ cấp xuất khẩu

- Chính phủ áp dụng trợ cấp xuất khẩu:

$$S = \$1/1X$$

- Giá thế giới không thay đổi: $P_w = \$4$

- Giá trong nước (khi có trợ cấp xuất khẩu):

$$P'_d = \$5$$

- Đường cầu xuất khẩu là đường $P'_d = 5$

- Sản xuất: 80 (tại G)

- Tiêu thụ: 20 (tại C)

- Xuất khẩu: 60 (CG)

❖ Tác động tổng thể của trợ cấp XK:

- Giá trong nước tăng từ \$4 tới \$5
- Nhà sản xuất được lợi (TDSX tăng):
 $\Delta PS = + (a+b+c)$
- Người tiêu dùng thiệt hại (TDTD giảm):
 $\Delta CS = - (a+b)$
- Ngân sách giảm:
 $\Delta Rev = - (b+c+d)$
- Thay đổi lợi ích ròng của quốc gia 1:
 $\Delta G = - (b+d)$
Quốc gia 1 chịu tổn thất ròng: $(b+d)$
- Quốc gia nhỏ áp dụng trợ cấp xuất khẩu luôn gánh chịu thiệt hại (tổn thất ròng)

2) Tác động của trợ cấp xuất khẩu (trường hợp quốc gia lớn)

Quốc gia lớn áp dụng trợ cấp xuất khẩu

- Giá thế giới giảm

Quốc gia xuất khẩu thiệt hại

- Giá trong nước tăng

Quốc gia xuất khẩu thiệt hại

- Quốc gia lớn áp dụng trợ cấp xuất khẩu
gánh chịu tổn thất lớn hơn so với quốc gia
nhỏ (do giá xuất khẩu giảm)

b) Trợ cấp trong nước (Domestic subsidy)

- **Trợ cấp trong nước là trợ cấp dành cho các nhà sản xuất trong nước cạnh tranh với nhập khẩu**

TÁC ĐỘNG CỦA TRỢ CẤP TRONG NƯỚC

(Ví dụ giống thuế quan nhập khẩu)

- **Quốc gia 1 nhỏ (sản phẩm X)**

- **Cung nội địa sản phẩm X:**

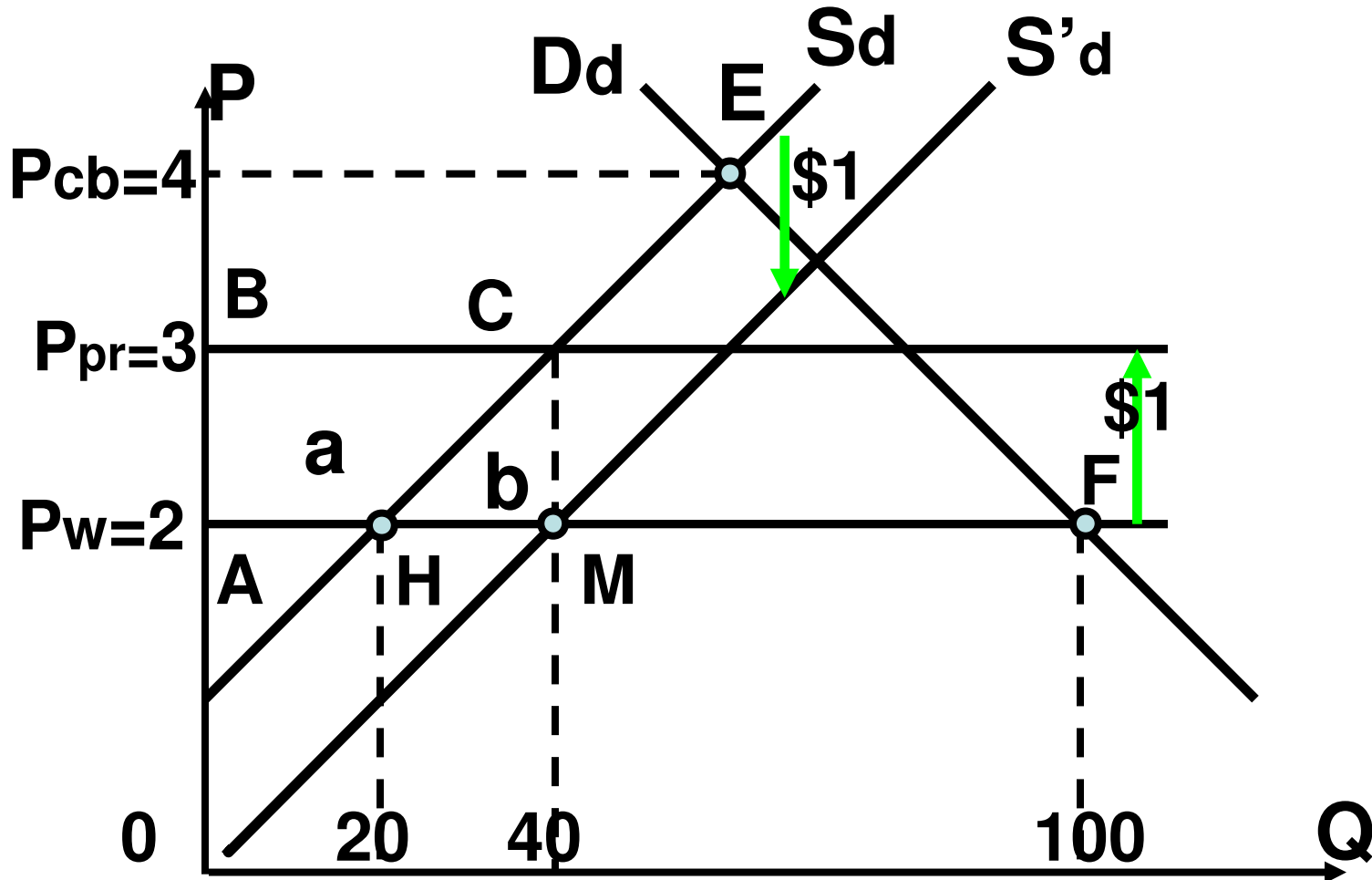
$$S_d = 20P - 20$$

- **Cầu nội địa sản phẩm X:**

$$D_d = -20P + 140$$

- **Giá thế giới sản phẩm X: $P_w = \$2$**

Tác động tổng thể của trợ cấp trong nước



❖ Khi tự do thương mại: (tự do TQNK)

- $P_w = \$2$ không thay đổi
- Giá trong nước bằng giá thế giới:
 $P_d = P_w = \$2$
- Tiêu thụ: 100 (tại F)
- Sản xuất: 20 (tại H)
- Nhập khẩu: 80 (HF)

❖ Khi áp dụng trợ cấp trong nước:

- Chính phủ áp dụng trợ cấp trong nước:

$$s = \$1/1X$$

Cung nội địa dịch chuyển xuống dưới 1 khoảng bằng trợ cấp ($s = \$1$) tới S'_d

- Giá thế giới không thay đổi: $P_w = \$2$
- Giá trong nước (khi có trợ cấp trong nước):
 $P'_d = \$2$
- Giá thực nhận của người sản xuất: $\$3$
- Tiêu thụ: 100 (tại F)
- Sản xuất: 40 (tại M)
- Nhập khẩu: 60 (MF)

- ❖ Tác động tổng thể của trợ cấp trong nước
 - Giá trong nước không đổi:
 - Người tiêu dùng không bị ảnh hưởng:
 $\Delta CS = 0$
 - Nhà sản xuất được lợi (TDSX tăng):
 $\Delta PS = + a = \$30$
 - Ngân sách giảm:
 $\Delta Rev = - (a+b) = \$40$
 - Thay đổi lợi ích ròng của quốc gia 1:
 $\Delta G = -b = \$10$
Quốc gia 1 chịu tổn thất ròng: b
- Quốc gia nhỏ áp dụng trợ cấp trong nước luôn gánh chịu tổn thất ròng.

- **So sánh trợ cấp trong nước \$1 với thuế quan NK \$1 và hạn ngạch NK 40 đơn vị:**
 - **Cả 3 công cụ trên có tác động bảo hộ sản xuất trong nước như nhau:
Sản xuất trong nước tăng từ 20 tới 40**
 - **Nhưng tổn thất rỗng do trợ cấp trong nước nhỏ hơn so với thuế quan nhập khẩu hay hạn ngạch nhập khẩu có tác động bảo hộ tương đương**

2) Bán phá giá (Dumping):

❖ Khái niệm:

Bán phá giá là phân biệt giá quốc tế, khi doanh nghiệp xuất khẩu bán sản phẩm trên thị trường nước ngoài với giá thấp hơn giá bình thường

● Giá bình thường:

➤ Thông thường: giá bán trên thị trường trong nước của quốc gia xuất khẩu

➤ Giá của một quốc gia thứ 3 (khi quốc gia xuất khẩu có nền kinh tế phi thị trường)

❖ Các dạng bán phá giá:

● Bán phá giá không thường xuyên (Sporadic Dumping):

Sử dụng khi khó khăn tiêu thụ, khi thâm nhập thị trường mới.

- Bán phá giá có chủ định (chớp nhoáng) – (Predatory Dumping):
Hạ giá xuất khẩu tạm thời có chủ ý với mục đích loại đối thủ cạnh tranh.
- Bán phá giá bền vững (persistent dumping):
hay Phân biệt giá quốc tế (International Price Discrimination):
Khi nhà SX bán S/p với giá cao ở thị trường trong nước, với giá thấp hơn ở thị trường nước ngoài nhằm tối đa hoá lợi nhuận.
- Điều kiện để doanh nghiệp phân biệt giá quốc tế là cầu nội địa kém co giãn hơn so với cầu thị trường nước ngoài

❖ WTO và bán phá giá:

- Bán phá giá bị cấm bởi WTO, luật chống phá giá của các quốc gia.
- Khi bán phá giá được chứng minh, quốc gia nhập khẩu có quyền đánh thuế chống bán phá giá (Các biện pháp chống bán phá giá)
- Thuế chống bán phá giá là thuế quan có tính tạm thời với mục đích triệt tiêu những tác động tiêu cực của bán phá giá.
- Mức thuế chống bán phá giá không lớn hơn biên độ phá giá (Biên độ phá giá - chênh lệch giữa giá bình thường và giá xuất khẩu)

- Các biện pháp chống bán phá giá (Antidumping Measures) ngày càng được sử dụng phổ biến như một công cụ bảo hộ mậu dịch
- Nguyên nhân:
 - Xu hướng chung gia tăng sử dụng các rào cản phi thuế quan
 - Cơ sở pháp lý của chống bán phá giá rất phức tạp, lập luận kinh tế mập mờ, gây khó khăn cho quốc gia đối tác trong đối phó, né tránh sự chỉ trích quốc tế và trong nước:
 - Các tác động khác ngoài tác động tăng giá sản phẩm

III. Các biện pháp hạn chế thương mại ngầm (trá hình):

- **Rào cản kỹ thuật (Technical Barriers):**
- **Thuế và phí đối với hàng hoá nhập khẩu (Domestic Taxes and Charges):**
- **Chính sách mua sắm chính phủ (state procurement):**
- **Yêu cầu về tỷ lệ nội địa hoá, tỷ lệ xuất khẩu tối thiểu:**
- **Các biện pháp chống bán phá giá**

1) Rào cản kỹ thuật (Technical Barriers):

- Là các qui định kỹ thuật, hành chính, thủ tục, pháp lý..., mà các quốc gia đề ra có chủ ý cản trở, hạn chế nhập khẩu hàng hoá.
- Phổ biến nhất là các qui định có tính kỹ thuật:
 - Tiêu chuẩn chất lượng,
 - Chứng chỉ chất lượng,
 - Các yêu cầu đặc biệt về bao bì, nhãn mác,
 - Các chỉ tiêu an toàn vệ sinh,
 - Luật về bảo vệ người tiêu dùng,
 - Các qui định về môi trường,
 - Thủ tục hải quan,
 - Các qui định quốc tế về lao động

.....

2) Thuế và phí (Domestic Taxes and Charges)

- **Hàng hoá nhập khẩu có thể bị đánh thuế trực tiếp (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế doanh thu...),**
- **Chịu các loại phí hải quan, phí cảng, lưu kho...**
- **Vai trò của thuế và phí hiện nay đã giảm. WTO đề ra những quy định rõ ràng về thuế và phí nhằm hạn chế tối đa lạm dụng thuế phí hạn chế thương mại.**

3) Chính sách mua sắm chính phủ (state procurement):

- **Chính phủ thường ưu tiên các nhà sản xuất trong nước trong việc cung cấp cho các cơ quan của chính phủ, mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước.**
- **Hiện tại hiệp ước về mua sắm chính phủ của WTO là hiệp ước không bắt buộc, chỉ có hiệu lực đối với các thành viên tham gia hiệp ước.**

4) Yêu cầu về tỷ lệ nội địa hoá, tỷ lệ xuất khẩu tối thiểu:

- Quy định bắt buộc về tỷ lệ nội địa hoá tối thiểu đối với hàng hoá bán trên thị trường nội địa nhằm phát triển công nghiệp địa phương.
- Tỷ lệ xuất khẩu tối thiểu thường được áp dụng như một điều kiện gia nhập một số ngành.
- Hai biện pháp hạn chế nói trên đều bị cấm trong khuôn khổ WTO.

5) Các biện pháp chống bán phá giá

(Antidumping Measures)

Đã nói trong phần “Bán phá giá”

IV. Chủ nghĩa bảo hộ từ giác độ kinh tế, chính trị.

- Trong chính sách thương mại hiện nay của mỗi quốc gia tồn tại song song hai sắc thái trái ngược nhau: bảo hộ mậu dịch và tự do thương mại.
- Ở đây đề cập các quan điểm, lý lẽ biện hộ cho chính sách bảo hộ mậu dịch, đặc biệt bằng thuế quan và các biện pháp hạn chế số lượng

Đọc thêm

CHƯƠNG 5: LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

I. Các hình thức liên kết kinh tế quốc tế

1) Hiệp ước mậu dịch ưu đãi (Preferential trade agreement) – Câu lạc bộ mậu dịch ưu đãi

❖ Đặc tính:

- Là hình thức liên kết thấp nhất,**
- Ưu đãi thương mại là sự cắt giảm thuế quan.**
- Thông thường hiệp ước mậu dịch ưu đãi được áp dụng như giai đoạn chuẩn bị cho**

2) Khu vực mậu dịch tự do (Free trade area)

❖ Đặc tính:

● Tự do thương mại nội bộ:

Xoá bỏ mọi rào cản thuế quan và phi thuế quan trong thương mại nội bộ

● Tự do lựa chọn chính sách thương mại đối với các quốc gia thứ ba (không là thành viên).

● Là hình thức phổ biến nhất

❖ Các khu vực mậu dịch tự do lớn:

● NAFTA (Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ)

● AFTA (Khu vực mậu dịch tự do ASEAN)

● SAFTA (Khu vực tự do Nam Á)

● ASEAN-Trung Quốc;



.....

3) Liên hiệp thuế quan (Customs Union)

❖ Đặc tính:

- Tự do thương mại nội bộ**
- Chính sách thương mại chung đối với bên ngoài (không là thành viên)**

Chính sách thuế quan và phi thuế quan

- ❖ Cơ quan điều hành là ban thư ký thường trực, các cuộc họp thường kỳ của lãnh đạo các bộ liên quan, các cuộc họp cấp cao.**
- Là hình thức không phổ biến**

4) Thị trường chung (Common Market)

- ❖ **Đặc tính:**
 - **Có các đặc tính của Liên hiệp thuế quan:**
 - **Tự do thương mại nội bộ**
 - **Chính sách thương mại chung với bên ngoài**
 - **Tự do di chuyển các nguồn lực: vốn và lao động giữa thành viên.**
- ❖ **Thực tế: Liên minh Châu Âu đạt tới**
 - **Các khối thị trường chung khác: hầu hết không hoạt động.**

5) Liên minh kinh tế (Economic Union)

❖ Đặc tính:

- Có các đặc tính của Thị trường chung: (Tự do thương mại nội bộ, chính sách thương mại chung với bên ngoài, tự do di chuyển nguồn lực sản xuất)
- Hòa và thống nhất chính sách vĩ mô trong các lĩnh vực trọng yếu: Ngoại hối, tài khoá (ngân sách), thuế, tài chính-tiền tệ, các chính sách xã hội,...
- ❖ Liên minh kinh tế có thể sử dụng đồng tiền chung → Liên minh tiền tệ.
- Liên minh Châu Âu hiện đang trong giai đoạn Liên minh kinh tế. Liên minh tiền tệ sử dụng đồng Euro bao gồm 17 quốc gia.

II. Lý thuyết về liên hiệp thuế quan

❖ Nguyên tắc phân tích:

So sánh mật dịch sau khi với trước khi thành lập liên hiệp thuế quan:

❖ Sự thành lập liên hiệp thuế quan làm phát sinh 2 nhóm hiệu ứng:

● Hiệu ứng tĩnh (Static effects):

Là hiệu ứng xuất hiện ngay sau khi thành lập liên hiệp thuế quan

● Hiệu ứng động (Dynamic effects):

Là hiệu ứng xuất hiện muộn hơn trong hoạt động của liên hiệp thuế quan.

● Trong các hiệu ứng tĩnh thì tạo lập mật dịch và chuyển hướng mật dịch là những hiệu ứng kinh tế trực tiếp và quan trọng.

1) Tạo lập mậu dịch (Trade creation)

a) Khái niệm:

Tạo lập mậu dịch là sự gia tăng thương mại do cắt giảm thuế quan, trong đó sản phẩm nội địa với chi phí sản xuất cao hơn được thay thế bằng nhập khẩu với chi phí sản xuất thấp hơn.

b) Tác động của tạo lập mậu dịch:

Ví dụ:

- 3 quốc gia: QG 1, QG 2, QG 3
- QG 1 nhỏ so với QG 2 và QG 3
- Thị trường nội địa của QG 1:
Cung nội địa: $S_d = 20P - 20$;
Cầu nội địa: $D_d = -20P + 140$
- Giá tại QG 2: $P_2 = \$2$; Giá tại QG 3: $P_3 =$

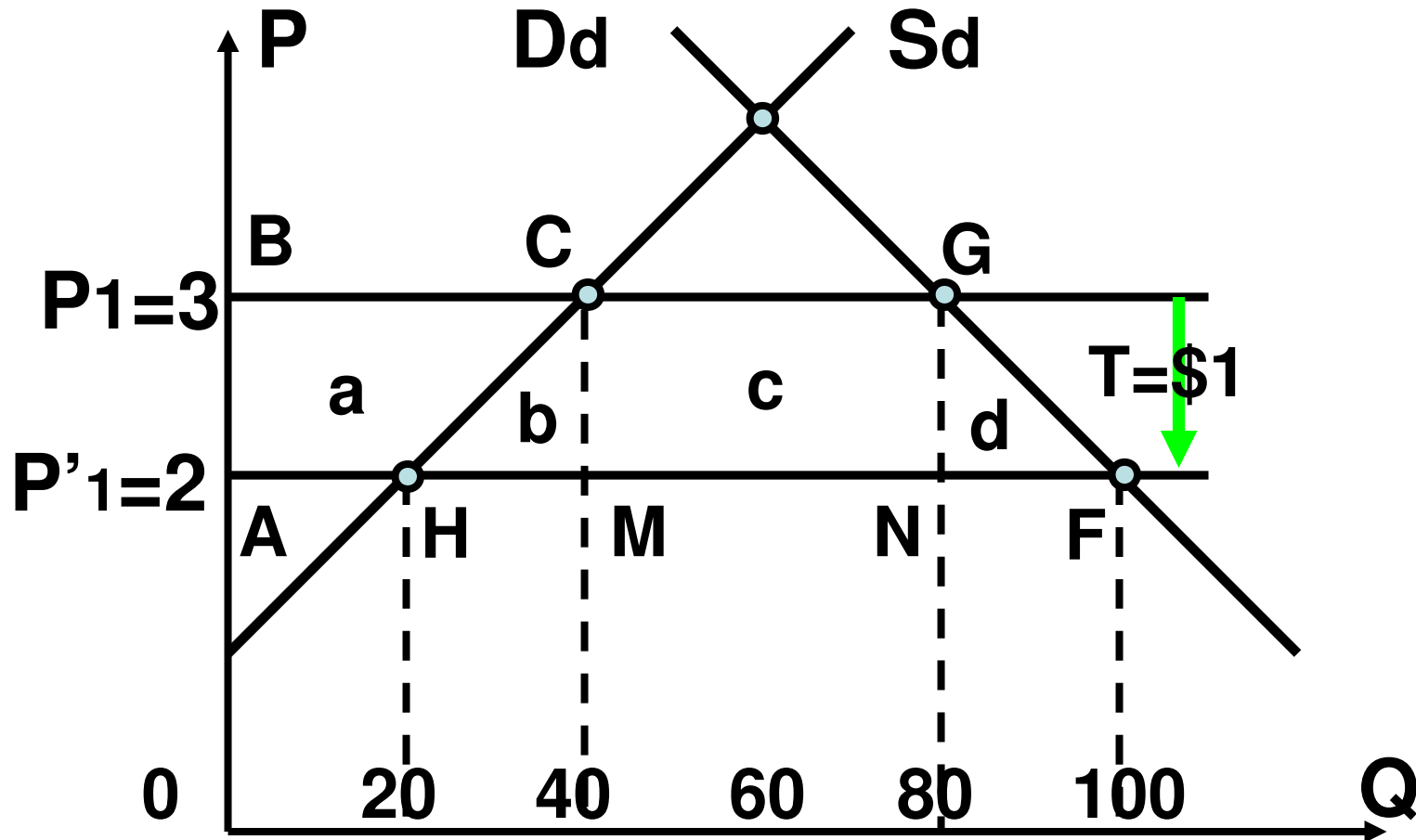
❖ Khi chưa thành lập LHTQ

- QG 1 áp dụng thuế quan nhập khẩu $T = \$1$ không phụ thuộc xuất xứ
- QG 1 nhập khẩu từ QG 2
- Giá tại QG 1: $P_1 = \$3 (P_2 + T)$
- Tiêu thụ: 80 (G)
- Sản xuất: 40 (C)
- Nhập khẩu: 40 (CG) từ QG 2
- Thu ngân sách: MNGC

❖ Sau khi thành lập LHTQ

- QG 1 và QG 2 thành lập LHTQ
- Thuế quan nội bộ: $T_{12}=0$
- Thuế quan với bên ngoài: $T_{bn}=\$1$
- QG 1 nhập khẩu từ QG 2
- Giá tại QG 1: $P'_1 = \$2$
- Tiêu thụ: 100 (F)
- Sản xuất: 20 (H)
- Nhập khẩu: 80 (HF) từ QG 2
- Có hiệu ứng tạo lập mậu dịch:
Nhập khẩu của QG 1 tăng từ 40 tới 80
- Khối lượng tạo lập mậu dịch:
 $HF - CG = HM + NF = 40 (80-40)$

Tác động tạo lập mật dịch



- **Chỉ có tạo lập mậu dịch (không có chuyển hướng mậu dịch):**
QG 1 vẫn nhập khẩu từ GQ 2
- **LHTQ (QG 1 và QG 2) chỉ làm phát sinh hiệu ứng tạo lập mậu dịch (Không có chuyển mậu dịch) gọi là Liên hiệp thuế quan tạo lập mậu dịch**

Tác động tạo lập mậu dịch (TLMD)

❖ QG 1 (Quốc gia có mậu dịch tạo lập)

- Người tiêu dùng: được lợi

$$TDTD \uparrow: \Delta CS = -(a+b+c+d)$$

- Nhà sản xuất: thiệt hại

$$TDSX \downarrow: \Delta PS = -a$$

- Ngân sách: giảm

$$\Delta Rev = -c$$

- Thay đổi lợi ích ròng của quốc gia 1:

$$\Delta G = +(b+d)$$

QG 1 được lợi (lợi ích ròng): $+(b+d)$

- Quốc gia có mậu dịch tạo lập luôn thu lợi

➤ Lợi ích ròng $(b+d)$ là lợi ích tạo lập mậu dịch

➤ (Là lợi ích từ cắt giảm thuế quan NK ($T=\$1$))

- Lợi ích ròng bao gồm:
 - Tác động sản xuất: b
 - Tác động tiêu dùng: d
- Lợi ích ròng của QG 1 (QG có mâu dịch tạo lập: $(b+d)$ – Lợi ích TLMD phụ thuộc:
 - Thuế quan cắt giảm (T)
 - Hệ số co giãn cung nội địa
 - Hệ số co giãn cầu nội địa
- ❖ QG 2 (QG thành viên xuất khẩu)
 - Lợi ích tăng (do gia tăng xuất khẩu)
- ❖ QG 3 (QG bên ngoài LHTQ)
 - Lợi ích tăng
 - (Lợi gián tiếp do lợi ích của LHTQ tăng)

GHI NHỚ

- ❖ Bản chất Lợi ích tạo lập mật dịch chính là Lợi ích từ cắt giảm thuế quan, hay *Lợi ích tự do hóa thương mại*
- ❖ Lợi ích của các quốc gia:
 - Quốc gia 1 (QG có mật dịch tạo lập):
Luôn thu lợi
 - Quốc gia 2 (QG thành viên xuất khẩu):
Lợi ích tăng (do gia tăng xuất khẩu)
 - Quốc gia 3 (QG bên ngoài LHTQ):
Lợi ích tăng
(Lợi gián tiếp do lợi ích của LHTQ tăng)

2) Chuyển hướng mậu dịch (Trade diversion)

a) Khái niệm:

Chuyển hướng mậu dịch là sự thay thế nhập khẩu từ một nước ngoài LHTQ có chi phí sản xuất thấp hơn, bằng nhập khẩu từ nước thành viên có chi phí sản xuất cao hơn do ưu đãi thuế quan nội bộ.

b) Tác động của chuyển hướng mậu dịch:

Ví dụ: giống trong phần 1

- 3 quốc gia: QG 1, QG 2, QG 3

- QG 1 nhỏ so với QG 2 và QG 3

- Thị trường nội địa của QG 1:

Cung nội địa: $S_d = 20P - 20$;

Cầu nội địa: $D_d = -20P + 140$

- Giá tại QG 2: $P_2 = \$2$; Giá tại QG 3: $P_3 = \$2,5$

❖ Khi chưa thành lập LHTQ (giống phần 1):

Nhập khẩu: 40 (CG) từ QG 2

Thu ngân sách: MNGC

❖ Sau khi thành lập LHTQ

● QG 1 và QG 3 thành lập LHTQ

➤ Thuế quan nội bộ: $T_{13}=0$

➤ Thuế quan với bên ngoài: $T_{bn}=\$1$

● QG 1 nhập khẩu từ QG 3

● Giá tại QG 1: $P'_1 = \$2,5$

● Tiêu thụ: 90 (K)

● Sản xuất: 30 (I)

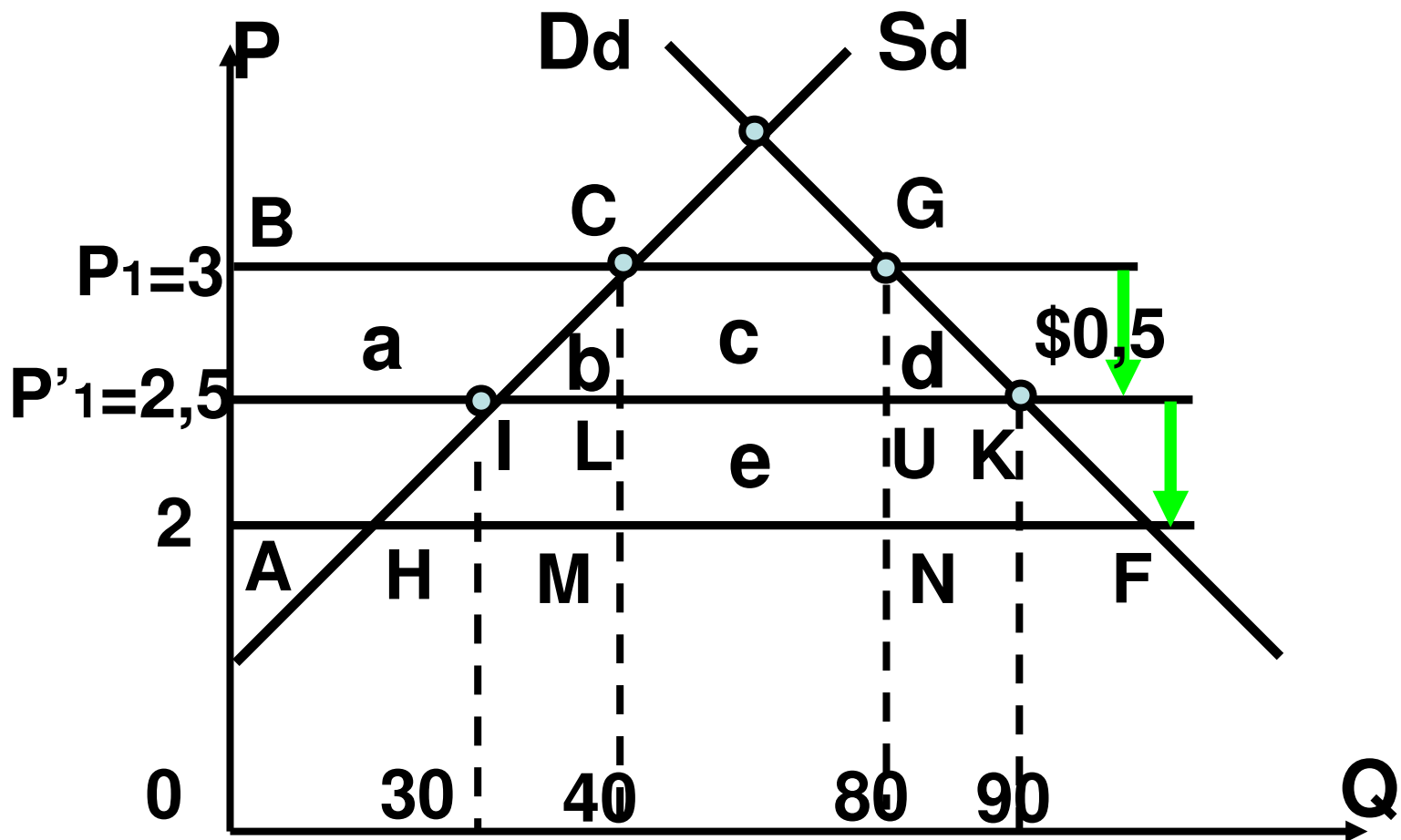
● Nhập khẩu: 60 (IK) từ QG 3

● Có hiệu ứng chuyển hướng mậu dịch:

QG 1 chuyển nhập khẩu từ QG 2 sang QG 3

● Khối lượng mậu dịch chuyển hướng: $CG=20$

Tác động chuyển hướng mật dịch



- **Có hiệu ứng tạo lập mật dịch:
Nhập khẩu của QG 1 tăng từ 40 tới 60**
- **Khối lượng tạo lập mật dịch:
 $IK - CG = IL + UK = 20 (60 - 40)$**
- **Ngoài chuyển hướng mật dịch còn có tạo lập mật dịch**
- **LHTQ (QG 1 và QG 3) làm phát sinh hiệu ứng chuyển hướng mật dịch, gọi là Liên hiệp thuế quan chuyển hướng mật dịch**

Tác động chuyển hướng mậu dịch (CHMD)

❖ QG 1 (Quốc gia có mậu dịch chuyển hướng)

- Người tiêu dùng: được lợi

$$TDTD \uparrow: \Delta CS = -(a+b+c+d)$$

- Nhà sản xuất: thiệt hại

$$TDSX \downarrow: \Delta PS = -a$$

- Ngân sách: giảm

$$\Delta Rev = -(c+e)$$

- Thay đổi lợi ích ròng của quốc gia 1:

$$\Delta G = +(b+d) - e$$

- Quốc gia có mậu dịch chuyển hướng có thể thu lợi, có thể thiệt hại

- Lợi ích ròng $(b+d)$ là lợi ích tạo lập mậu dịch
- (Là lợi ích từ cắt giảm thuế quan NK $(T=\$1)$)

- **Thay đổi Lợi ích ròng bao gồm 2 phần:**
 - **Tác động tạo lập mậu dịch: $+(b+d)$, gia tăng lợi ích**
 - **Tác động chuyển hướng mậu dịch: $(-e)$, gây tổn thất.**
- **Lợi ích tạo lập mậu dịch $(b+d)$ phụ thuộc:**
 - **Thuế quan cắt giảm (T)**
 - **Hệ số co giãn cung nội địa**
 - **Hệ số co giãn cầu nội địa**
- **Tác động chuyển hướng mậu dịch $(-e)$ – thiệt hại, phụ thuộc:**
 - **Chênh lệch chi phí sản xuất giữa LHTQ và bên ngoài (đoạn NU)**
 - **Thuế quan đánh ra bên ngoài**

Lợi ích của các quốc gia

- ❖ Quốc gia 1 (QG thành viên có mật dịch chuyển hướng)
 - Có thể thu lợi, có thể thiệt hại
- ❖ Quốc gia 3 (QG thành viên xuất khẩu)
 - Lợi ích tăng (do gia tăng xuất khẩu)
- ❖ Quốc gia 2 (QG bên ngoài LHTQ)
 - Lợi ích giảm
 - (Không còn xuất khẩu vào quốc gia 1)

3) Các lợi ích khác của liên hiệp thuế quan

a) Các lợi ích tĩnh khác:

- **Giảm chi phí hành chính, chi phí kinh doanh**
- **Cải thiện điều kiện thương mại của LHTQ**
- **Tăng vị thế của các thành viên trong đàm phán thương mại song và đa phương**

b) Các lợi ích động:

- **Nâng cao năng lực cạnh tranh của các quốc gia thành viên**
- **Lợi ích từ “hiệu quả theo quy mô”**
- **Tăng thu hút đầu tư nước ngoài**
- **Thúc đẩy cải cách kinh tế-xã hội**
- **Thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực khác**

Bài đọc thêm

- Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)
- Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA)
- Liên minh Châu Âu (EU)
- Thị trường chung Nam Mỹ MERCOSUR

Tài liệu:

- Quan hệ Kinh tế Quốc tế (Võ Thanh Thu)
- Kinh tế học Quốc tế (Hoàng Thị Chinh)
- Kinh tế đối ngoại Việt Nam (Nguyễn Văn Trình)
- Các liên kết kinh tế thương mại quốc tế (Nguyễn Vũ Hoàng).

CHƯƠNG 6:

DI CHUYỂN QUỐC TẾ CÁC NGUỒN LỰC

- ❖ Khi nghiên cứu thương mại, giả thiết không có di chuyển nguồn lực (yếu tố sản xuất) giữa các quốc gia
- ❖ Thực tế: vốn và lao động di chuyển giữa các quốc gia, đặc biệt là vốn
- ❖ Nguyên tắc di chuyển nguồn lực: từ nơi có giá thấp tới nơi có giá cao
- ❖ Di chuyển nguồn lực và thương mại hàng hóa có thể thay thế và bổ sung cho nhau
- ❖ Khi nghiên cứu tác động của di chuyển nguồn lực, giả thiết rằng không có thương mại hàng hóa.

I. DI CHUYỂN VỐN QUỐC TẾ

Khái niệm:

Di chuyển vốn quốc tế là sự vận động của vốn từ quốc gia này sang quốc gia khác, nhằm tìm kiếm lợi nhuận tối ưu.

1) Các hình thức di chuyển vốn quốc tế:

a) Phân loại theo hình thức đầu tư:

- ❖ Vốn vay, tín dụng
- ❖ Đầu tư trực tiếp
- ❖ Đầu tư gián tiếp

b) Phân loại theo thời hạn đầu tư:

❖ Vốn trung hạn và dài hạn:

Có thời hạn đầu tư, cho vay dài hơn 1 năm. Đầu tư trực tiếp, vốn vay nhà nước, một phần đầu tư gián tiếp là vốn trung, dài hạn.

❖ Vốn ngắn hạn: thời hạn dưới 1 năm.

Chủ yếu là tín dụng thương mại và đầu tư gián tiếp.

c) Phân loại theo nguồn gốc sở hữu:

❖ Vốn nhà nước hay vốn chính thức (Official Capital):

là nguồn vốn chuyển ra nước ngoài có nguồn gốc từ ngân sách theo quyết định của các chính phủ, tổ chức quốc tế.

- **Vốn nhà nước thường là vốn vay, viện trợ**
- **Vốn kinh doanh rất hiếm gặp.**
- **Vốn nhà nước thông thường được gọi là “Viện trợ phát triển chính thức” (Official Development Assistance) - ODA,**
- **ODA do các nước phát triển cung cấp cho các nước đang phát triển, bao gồm:**
 - **Viện trợ không hoàn lại: chiếm 75 – 80%**
 - **Vay ưu đãi: 20 – 25%.**
- **Vốn ODA dành cho xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế-xã hội (giáo dục, y tế, cung cấp nước sạch, bảo vệ môi trường, phát triển nông nghiệp, xóa đói giảm nghèo...).**

- **Vốn ODA là vốn ràng buộc: thường kèm các điều kiện, nhượng bộ, hoặc với mục đích tăng xuất khẩu của QG cung cấp ODA.**
- **Vốn nhà nước bao gồm cả vốn của các tổ chức quốc tế: IMF, WB, ADB...**
- ❖ **Vốn tư nhân (private capital):**
là nguồn vốn của các công ty, ngân hàng thương mại và các tổ chức phi chính phủ..., phổ biến cho cả 3 hình thức đầu tư:
 - **Vay tín dụng,**
 - **Đầu tư gián tiếp,**
 - **Đầu tư trực tiếp**

2) Tác động kinh tế của di chuyển vốn quốc tế

- ❖ Nguyên tắc phân tích:
 - So sánh tổng sản phẩm quốc dân (GNP) trước và sau có di chuyển vốn quốc tế.
 $GNP = GDP + NIA$ (Net Incomes from abroad)
 - Nguyên nhân cơ bản, duy nhất của di chuyển vốn quốc tế là sự khác biệt về lợi nhuận giữa các quốc gia
 - Không có thương mại hàng hóa
 - Các nguồn lực sử dụng hoàn toàn
 - Không có rào cản trong di chuyển nguồn lực

a) Giá trị sản phẩm biên của vốn (The Value of Marginal Product of Capital – VMPPK)

❖ Khái niệm:

Giá trị sản phẩm biên của vốn tại một quốc gia là mức gia tăng giá trị GDP khi lượng vốn sử dụng tăng thêm một đơn vị, trong điều kiện số lượng sử dụng các yếu tố khác là không đổi.

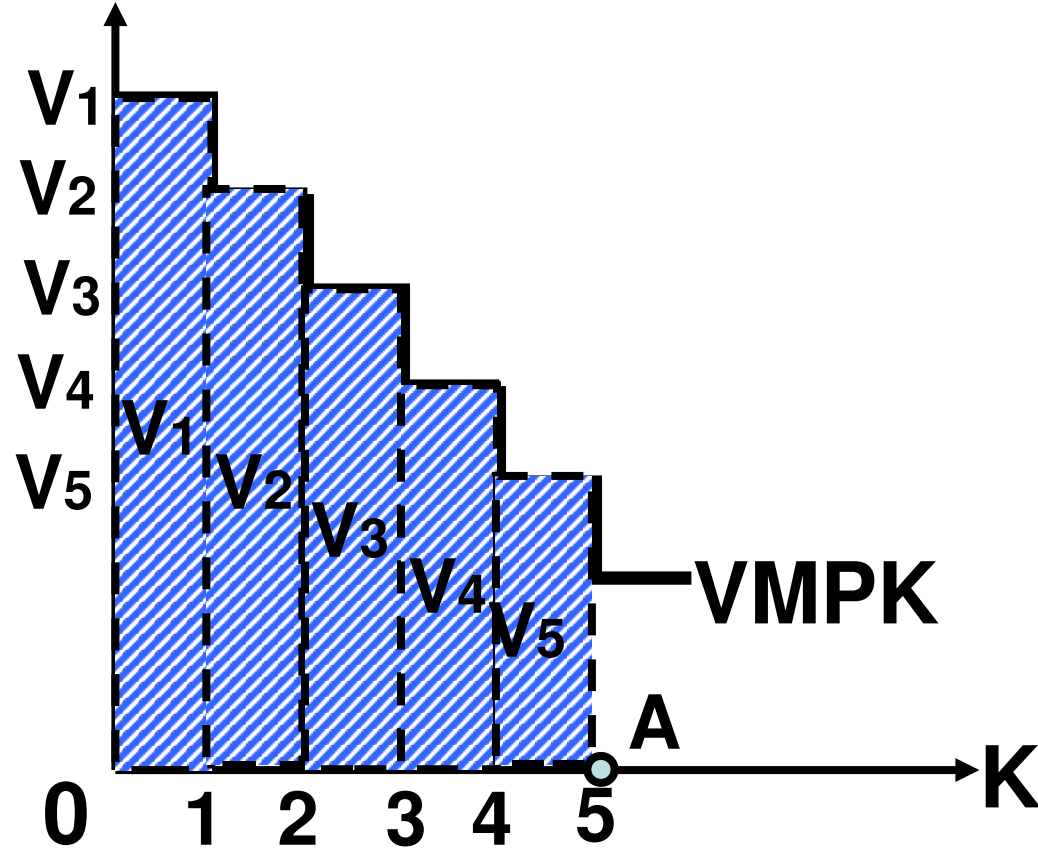
$$VMPPK = \frac{\Delta GDP}{\Delta K}$$

- Khái niệm VMPPK của 1 quốc gia tương tự khái niệm doanh thu sản phẩm biên của vốn đối với doanh nghiệp trên thị trường cạnh tranh

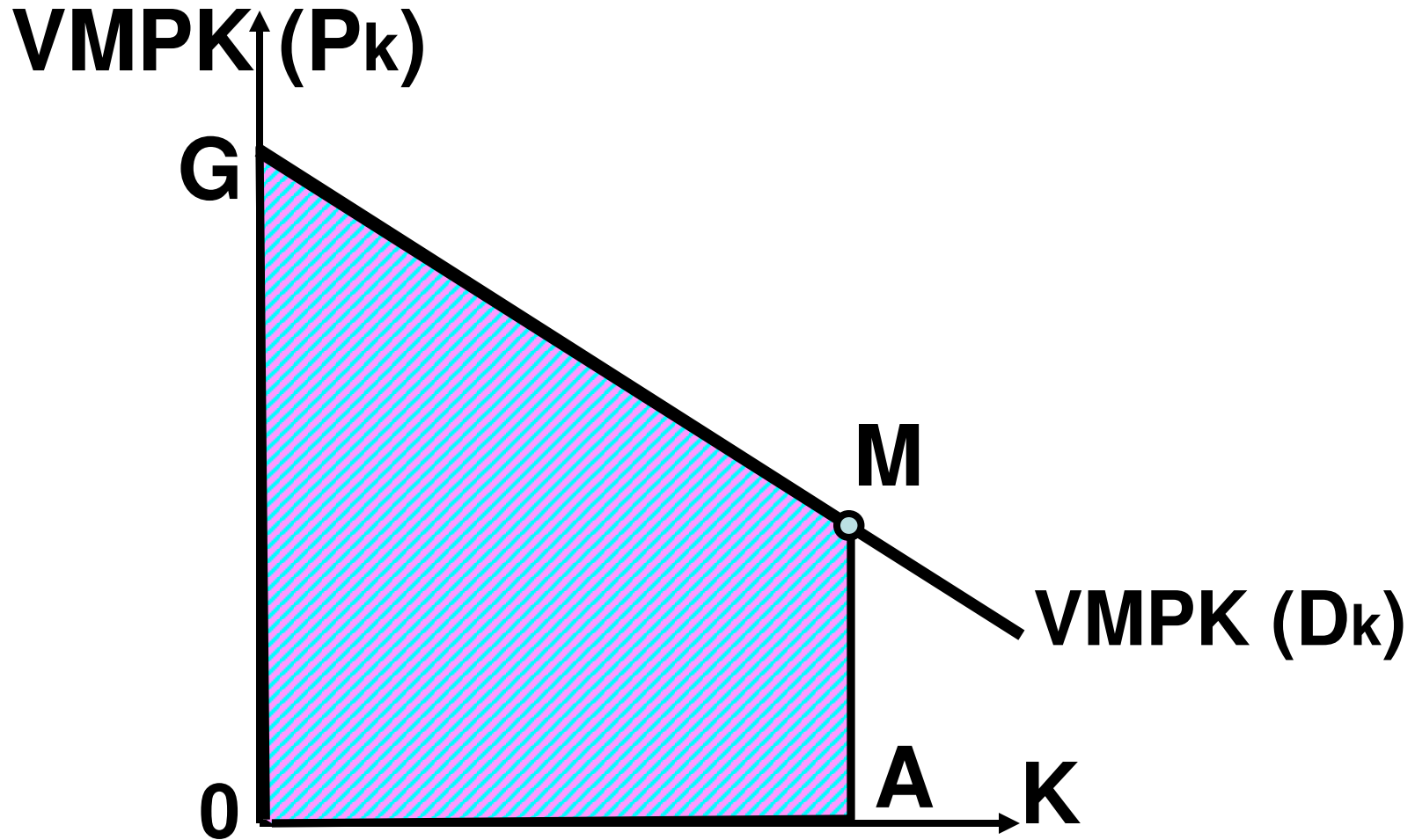
- ***Đường DTSPCB của vốn của doanh nghiệp có độ nghiêng đi xuống và chính là đường cầu về vốn của doanh nghiệp***
- ❖ **Tính chất đường VMPK của quốc gia:**
- ***Đường VMPK là đường cầu vốn của quốc gia***
- **Từ đường VMPK, có thể xác định được giá trị GDP được sản xuất ứng với lượng vốn được sử dụng:
*GDP là phần diện tích nằm dưới đường giá trị sản phẩm biên tương ứng với lượng vốn sử dụng.***

VMPK và GDP

VMPK



Xác định GDP



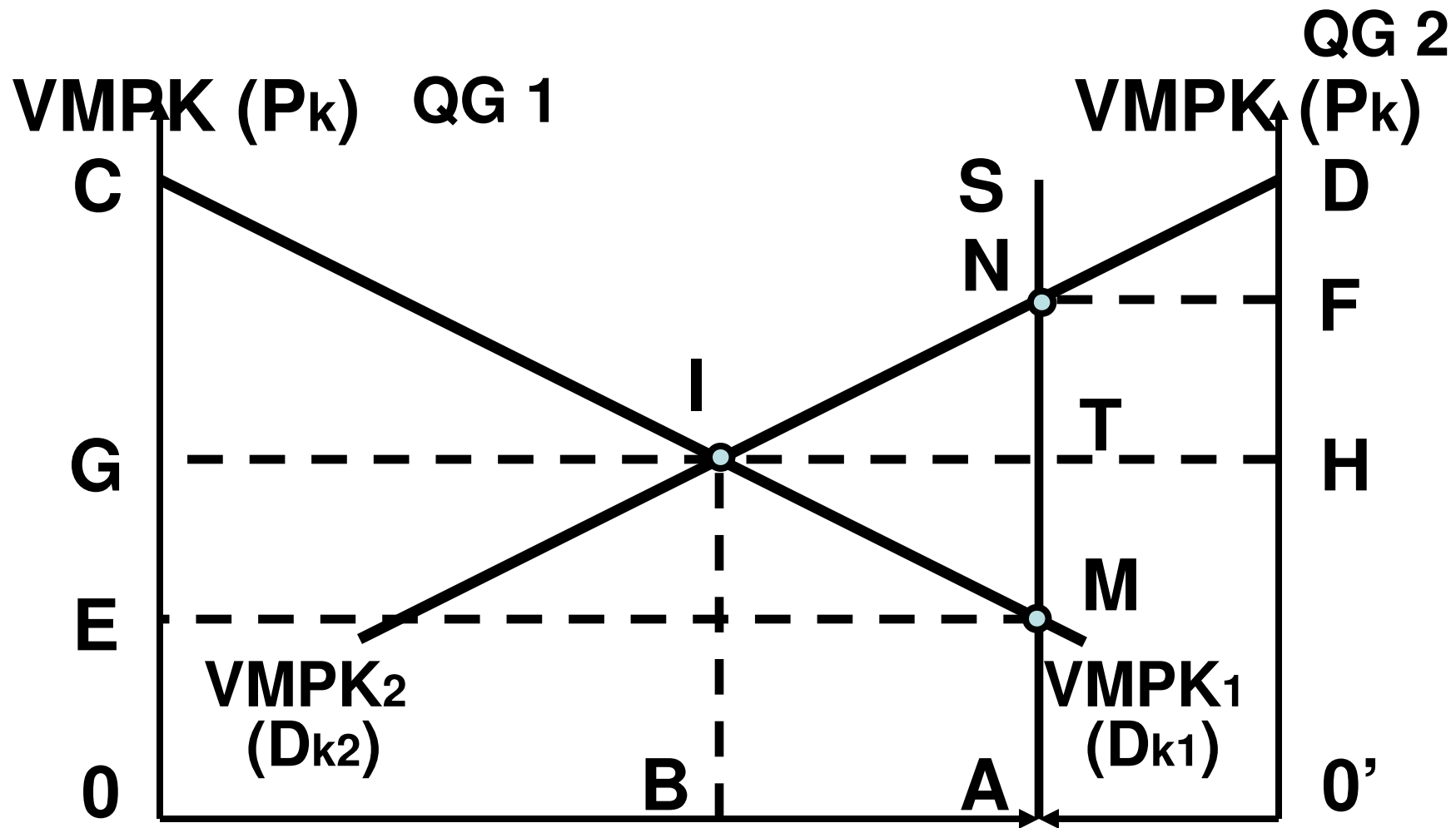
b) Tác động của di chuyển vốn quốc tế

❖ Ví dụ phân tích:

- Hai quốc gia: QG 1 và QG 2
- Quốc gia 1:
 - VMPK1 – cầu vốn QG 1 (D_{k1})
 - Số lượng vốn của QG 1: $Q_{k1} = OA$
- Quốc gia 2:
 - VMPK2 – cầu vốn QG 2 (D_{k2})
 - Số lượng vốn của QG 2: $Q_{k2} = O'A$

Xem xét và so sánh: có di chuyển vốn quốc tế và không có di chuyển vốn quốc tế

Tác động của di chuyển vốn quốc tế



- ❖ Khi không có di chuyển vốn quốc tế
- AS là đường cung vốn của QG 1 và QG 2
- Vốn sử dụng của QG 1 là OA; QG 2 - O'A
- Quốc gia 1:
 - Giá vốn trong nước: $P_{k1} = OE$ tại tại điểm cân bằng M (AS x $VMPK_1$)
 - $GNP_1 = GDP_1 = OAMC = OAME + CEM$
OAME – thu nhập từ vốn; CEM – từ lao động
- Quốc gia 2:
 - Giá vốn trong nước: $P_{k2} = O'F$ tại tại điểm cân bằng N (AS x $VMPK_2$)
 - $GNP_2 = GDP_2 = O'AND = O'ANF + DFN$
O'ANF – TN từ vốn; DFN – thu nhập từ LĐ
- $P_{k1} < P_{k2}$ ($OE < O'F$)

❖ Sau khi có di chuyển vốn quốc tế

- Lượng vốn BA di chuyển từ QG 1 sang QG 2
- Giá thuê vốn tại 2 quốc gia cân bằng (tại I):

$$P_{k1}' = OG = P_{k2}' = O'H$$

- Vốn sử dụng của QG 1 là OB; QG 2 – O'B

● Quốc gia 1:

$$\text{➤ } GNP_1' = GDP_1' + NIA_1 = OBIC + ABIT$$

$$= (OBIG + ABIT) + CGI = OATIC$$

- $(OBIG + ABIT)$ – Thu nhập từ vốn; CGI – Thu nhập từ lao động

● Quốc gia 2:

$$\text{➤ } GNP_2' = GDP_2' + NIA_2 = O'BIH - ABIT$$

$$= (O'BIH - ABIT) + DHI = O'ATID$$

- $(O'BIH - ABIT)$ – Thu nhập từ vốn; DHI – Thu nhập từ lao động

❖ Lợi ích của các quốc gia

- Quốc gia 1 (Quốc gia xuất khẩu vốn):
 - Thay đổi lợi ích ròng:
 $GNP_1' - GNP_1 = OATIC - OAMC = IMT$
 - Quốc gia 1 có lợi: $GNP \uparrow$; (Nhưng $GDP \downarrow$)
- Quốc gia 2 (Quốc gia nhập khẩu vốn):
 - Thay đổi lợi ích ròng:
 $GNP_2' - GNP_2 = O'ATID - O'AND = INT$
 - Quốc gia 2 có lợi: $GNP \uparrow$; (Và $GDP \uparrow$)

❖ Phân phối lại thu nhập

- Quốc gia 1 (Quốc gia xuất khẩu vốn)

- Thu nhập từ vốn tăng ($I_k \uparrow$)

$$P_{k1}' = OG > P_{k1} = OE$$

- Thu nhập từ lao động giảm ($I_L \downarrow$)

$$CGI < CEM$$

- Quốc gia 2 (Quốc gia nhập khẩu vốn)

- Thu nhập từ vốn giảm ($I_k \downarrow$)

$$P_{k2}' = O'H < P_{k2} = O'F$$

- Thu nhập từ lao động tăng ($I_L \uparrow$)

$$DHI > DFN$$

Đầu tư nước ngoài trên thực tế

❖ Về lợi ích chung:

Quốc gia xuất khẩu vốn và quốc gia nhập khẩu vốn có lợi, GDP thế giới tăng

❖ Quốc gia đầu tư (Xuất khẩu vốn)

- Xuất khẩu vốn → sản xuất trong nước giảm (GDP↓) ↔ Việc làm↓, thu nhập người LĐ↓
- Trước đây: quan điểm phản đối tại các nước công nghiệp phát triển.
- Hiện nay: tự do đối với đầu tư ra nước ngoài và tiếp nhận đầu tư
- Các nước CNPT: dòng vốn đầu tư ra và vào cân bằng nhau
- Đầu tư ra nước ngoài giúp tăng xuất khẩu các ngành công nghiệp phụ trợ

- ❖ Quốc gia nhận đầu tư (Nhập khẩu vốn)
- Nhập khẩu vốn → sản xuất trong nước tăng (GDP↑) ↔ Việc làm↑; thu nhập người LĐ↑
- Tác động tiêu cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài:
 - Tác động môi trường
 - Công nghệ lạc hậu
 - Lách thuế

II. DI CHUYỂN LAO ĐỘNG QUỐC TẾ (International Labor Force Migration)

1) Giới thiệu:

Khái niệm:

Di chuyển lao động quốc tế là sự di chuyển lao động từ quốc gia này sang quốc gia khác do nguyên nhân kinh tế hoặc chính trị, tôn giáo, chiến tranh, thảm họa...

- Lý do kinh tế – chênh lệch tiền lương là nguyên nhân chủ yếu
- Qui mô di chuyển lao động quốc tế:
Khoảng 200 triệu người lao động ở nước ngoài

- **Số lao động di cư hàng năm trên 20 triệu người**
- **Trung tâm nhập cư lớn:**
Mỹ; Tây Âu; Đông Bắc Á; Mỹ La tinh; Các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ Trung Đông, Bắc Phi; một số quốc gia Đông Nam Á
- **Các nước xuất cư (xuất khẩu lao động):**
Các nước đang phát triển:
Nam Á; Đông Nam Á; Châu Phi; Mỹ La tinh;
Các nước Đông Âu (XHCHN cũ)

2) Tác động kinh tế của di chuyển lao động quốc tế

- ❖ *Phân tích tương tự như di chuyển vốn quốc tế.*
- **Giá trị sản phẩm cận biên của lao động (Value of Marginal Product of Labor – VMPL)**
Giá trị sản phẩm biên của lao động của một quốc gia là mức gia tăng GDP khi lượng lao động sử dụng tăng thêm một đơn vị, trong điều kiện số lượng sử dụng các yếu tố khác là không đổi.

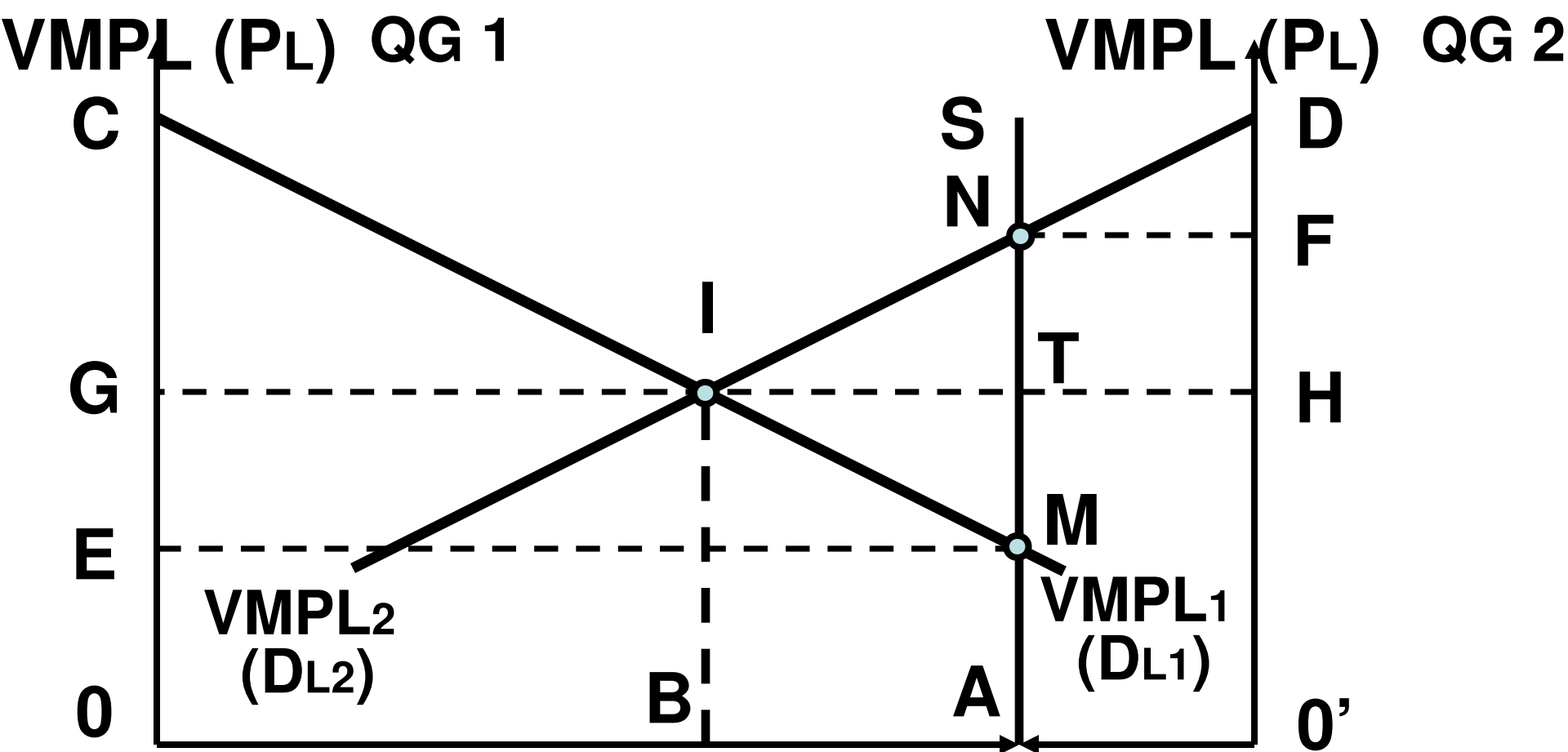
$$VMPL = \frac{\Delta GDP}{\Delta L}$$

❖ **Tính chất đường VMPL của quốc gia:**

- ***Đường VMPL là đường cầu lao động***
- **Từ đường VMPL, có thể xác định được giá trị GDP được sản xuất ứng với lượng lao động sử dụng:**

GDP là phần diện tích nằm dưới đường giá trị sản phẩm biên tương ứng với lượng lao động sử dụng.

Tác động của di chuyển lao động quốc tế



Quốc gia xuất khẩu lao động (QG 1):

GNP ↑ GDP ↓ IL ↑ I_k ↓

Quốc gia nhập khẩu lao động (QG 2):

GNP ↑ GDP ↑ IL ↓ I_k ↑

Di chuyển lao động quốc tế trên thực tế

- ❖ Quốc gia nhập cư (Nhập khẩu lao động)
 - Lợi ích tăng (GNP[↑]);
 - Sản xuất trong nước tăng (GDP[↑]);
 - Thu ngân sách tăng
 - Lợi ích lớn khi nhập cư lao động có tay nghề cao, cán bộ nghiên cứu, trí thức...
 - Tác động tiêu cực: căng thẳng, mâu thuẫn xã hội: ...

- ❖ **Quốc gia xuất cư (Xuất khẩu lao động)**
 - *Phân tích di chuyển lao động tạm thời*
 - *Nguồn lực sử dụng hoàn toàn!!*
- **Lợi ích tăng (GNP[↑])**
- **Thu nhập người lao động tăng (...)**
- **Người lao động khi trở về với kinh nghiệm**
- **Sản xuất trong nước giảm (GDP[↓])**
- **Thiếu hụt nguồn lực phát triển kinh tế**
- **Chảy máu chất xám**
- **Thực tế:**
- **Các nước xuất khẩu lao động – các nước đang phát triển**

CHƯƠNG 7: THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

I. Thị trường ngoại hối:

1. Khái niệm “Thị trường ngoại hối”

- ❖ “Thị trường ngoại hối là thị trường diễn ra hoạt động mua bán, trao đổi các loại tiền tệ”
- ❖ Tại sao phát sinh nhu cầu trao đổi tiền tệ?
- Các giao dịch kinh tế giữa các quốc gia (Thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, tài chính, tín dụng...) làm phát sinh nhu cầu mua bán, trao đổi các đồng tiền, Vì đồng tiền giao dịch là ngoại tệ với ít nhất một bên giao dịch
- Ví dụ:

2. Đặc điểm thị trường ngoại hối:

- ❖ Là thị trường toàn cầu, không có giới hạn không gian và thời gian:
- Sự phát triển của thông tin liên lạc, CNTT
- Tại 1 thời có vài trung tâm tài chính h/động:
Châu Á - TBD (Sidney, Tokyo, Singapore, Hong kong, Bahrain,...); Châu Âu (Frankfurt, Zurich, Paris, London,...), Mỹ (New York, Chicago,...)
- Bộ phận giao dịch ngoại hối của các ngân hàng lớn hoạt động 24/24
- ❖ Giao dịch xuyên biên giới có xu hướng tăng:
- Giao dịch xuyên biên giới (*Cross-border transactions*): $\approx 65\%$
- *Giao dịch địa phương* (*Local transactions*): $\approx 35\%$

❖ Giao dịch tập trung về địa lý:

Tại các trung tâm tài chính lớn: Anh (London) – 37%; Mỹ (New York) – 18%; Nhật (Tokyo) – 6,2%; Singapore – 5,3%; Thụy Sĩ - 5,2%; Hong Kong – 4,7%; Australia – 3,8%

❖ Tập trung về đồng tiền giao dịch (2010):

- USD – 85/200%; (2001 – 90/200%) ↓
- EUR – 39/200%, ↑ JPY – 19/200% ↓;
- GBP – 13/200% ↑ ↓; AUD – 7,6%/200% ↑;
- CHF – 6,4/200% ↑; CAD – 5,3/200% ↑

❖ Giao dịch tập trung trên thị trường liên ngân hàng (khách hàng phi ngân hàng: 13%)

❖ Khối lượng giao dịch lớn:

4/2010: ≈ 4.000 tỷ USD/ngày (2007: 3.324 tỷ)

3) Chức năng của thị trường ngoại hối:

- ❖ Cung cấp dịch vụ trao đổi tiền tệ**
- ❖ Cung cấp công cụ bảo hiểm rủi ro ngoại hối**
- ❖ Là nơi thực hiện các hoạt động đầu cơ, kinh doanh chênh lệch giá**
- ❖ Là nơi NHTW thực hiện can thiệp ngoại hối**

4. Tổ chức thị trường ngoại hối:

- ❖ **Khách hàng mua bán lẻ (Retail clients):**
 - **Các công ty, nhà đầu tư, tổ chức và cá nhân có nhu cầu mua bán các loại tiền tệ nhằm phục vụ cho hoạt động của mình**
- ❖ **Ngân hàng thương mại (Commercial Banks):**
 - **Cung cấp dịch vụ trao đổi**
 - **Kinh doanh ngoại hối**
- ❖ **Những nhà môi giới ngoại hối (Foreign Exchange Brokers):**
 - **Chỉ môi giới, không kinh doanh ngoại hối**

- **Tại sao tồn tại các nhà môi giới?**
- **Hoạt động chuyên nghiệp, tỷ giá tốt**
- **Đảm bảo tính thanh khoản cao cho thị trường, giao dịch không kỳ thị**
- ❖ **Các ngân hàng trung ương (Central Banks):**
 - **Quản lý nhà nước**
 - **Thực hiện can thiệp ngoại hối**

II. Tỷ giá hối đoái:

1. Khái niệm:

Tỷ giá hối đoái là giá của một đồng tiền biểu thị thông qua một đồng tiền khác

- Ví dụ: 1 USD = 15 000 VND;
- USD – đồng tiền yết giá,
- VND – đồng tiền định giá.

❖ Ký hiệu:

- *USD/VND = 15.000 hay USD:VND = 15.000*
1 USD = 15.000 VND
- *VND/USD = 15.000*
1 USD = 15.000 VND
- *Cách thứ nhất trong kinh doanh ngoại hối*
- *Cách thứ hai trong sách giáo khoa*

2. Phương pháp yết tỷ giá hối đoái

2 phương pháp:

- ❖ **Yết tỷ giá trực tiếp (Direct Quotation)**
biểu thị giá của 1 đơn vị ngoại tệ thông qua đồng nội tệ
- ❖ **Yết tỷ giá gián tiếp (Indirect Quotation)**
biểu thị giá của 1 đơn vị nội tệ thông qua ngoại tệ

Thực tế:

- **USD thường yết gián tiếp ↔ Các đồng tiền khác yết trực tiếp (1USD = 1,5 SGD, ...)**
- **Có ngoại lệ:**
EUR, GBP, AUD, NZD (1 EUR = 1,45 USD; ...)

3. Tỷ giá chéo (Cross Rate)

- ❖ **Khái niệm:**
là tỷ giá giữa hai đồng tiền được xác định thông qua đồng tiền thứ ba (thường là USD)
- ❖ **Ví dụ:**
Singapore: $1 \text{ USD} = 18.000 \text{ VND}$
Việt Nam (HN): $1 \text{ USD} = 1,5 \text{ SGD}$
→ $1 \text{ SGD} = 12.000 \text{ VND}$
- ❖ **Kinh doanh chênh lệch giá (3 điểm):**
Singapore: $1 \text{ USD} = 1,5 \text{ SGD}$
TP. HCM: $1 \text{ USD} = 18.000 \text{ VND}$
Cà Mau: $1 \text{ SGD} = 12.300 \text{ VND}$
Nhà đầu tư có 1.000 USD. Có thể thu lợi nếu kinh doanh chênh lệch giá?

- **Mua SGD (1,5):
được 1500 SGD**
- **Bán SGD (12.300):
được $1500 \times 12300 = 18.450.000$ VND**
- **Mua USD (18.000):
được 1.025 USD**
- **Lợi nhuận: 25 USD**

4. Tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn

- ❖ **Tỷ giá giao ngay (Spot Rate):**
là tỷ giá của giao dịch thoả thuận tại thời điểm hiện tại và thanh toán thực hiện trong khoảng thời gian 2 ngày làm việc sau đó.
- ❖ **Tỷ giá kỳ hạn (Forward Rate):**
là tỷ giá của giao dịch thoả thuận tại thời điểm hiện tại, nhưng thanh toán thực hiện tại một thời điểm nhất định trong tương lai sau đó 3 ngày làm việc trở lên.
Hợp đồng kỳ hạn (forward), tương lai (future), hợp đồng hoán đổi (Swap), quyền chọn (option)

5. Các chế độ tỷ giá:

3 chế độ cơ bản

a. Chế độ tỷ giá thả nổi hoàn toàn (Floating Exchange Rate):

Là chế độ tỷ giá, trong đó tỷ giá được xác định hoàn toàn tự do theo qui luật cung cầu trên thị trường ngoại hối mà không có bất cứ sự can thiệp nào của NHTW.

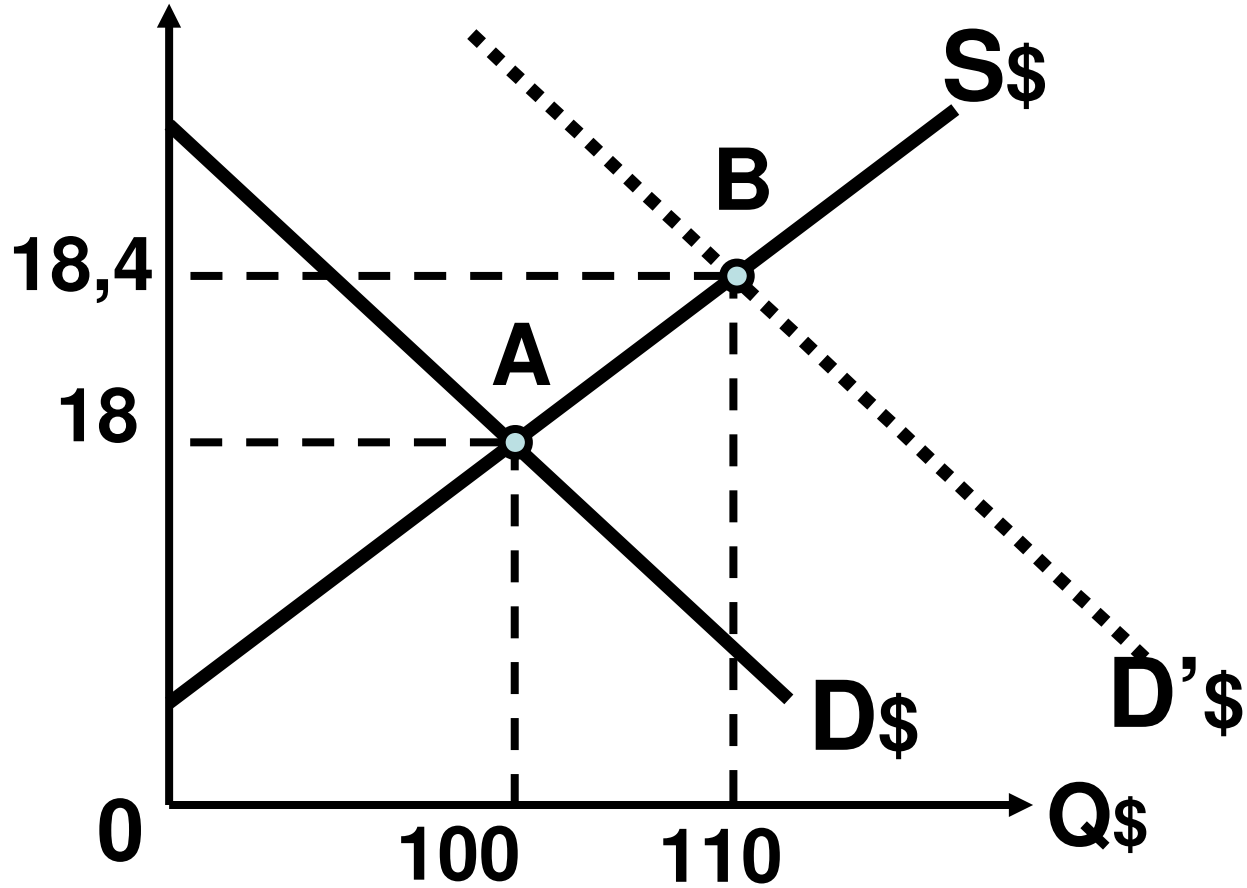
- Khi cung cầu trên thị trường ngoại hối thay đổi thì tỷ giá sẽ thay đổi

- Nguyên tắc:

- Cầu đồng tiền nào tăng đồng tiền lên giá
- Cung đồng tiền nào tăng đồng tiền giảm giá

Xác định tỷ giá thả nổi

$E(\text{USD}/\text{VND})$



- ❖ Ví dụ: Thị trường trao đổi USD và VND
- Cung, cầu USD trên thị trường ngoại hối: S\$ và D\$.
- Cung USD – Cung bán USD đổi lấy VND
- Cầu USD – Cầu mua USD bằng VND
- Cân bằng Cung-Cầu tại A: tỷ giá cân bằng là 18.000, khối lượng trao đổi 100 tr. USD.
- Khi Cầu USD tăng (dịch sang phải) tới D'\$, cân bằng tại B: tỷ giá tăng tới 18.400 (USD tăng giá), khối lượng trao đổi tăng tới 110 tr.
- ❖ Sinh viên tự xem xét các trường hợp: Cầu USD giảm; Cung USD tăng; Cung USD giảm

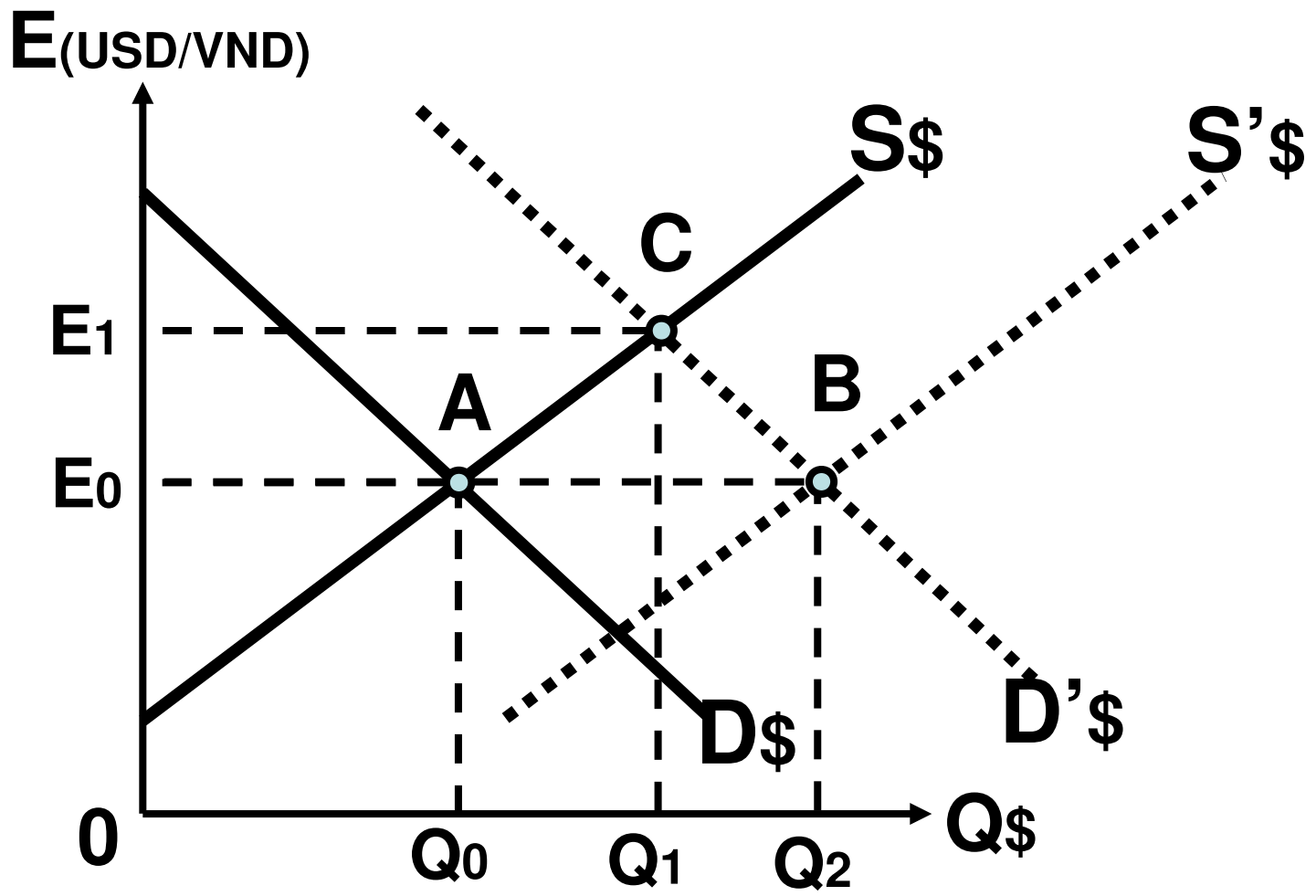
b. Chế độ tỷ giá cố định (Fixed Exchange Rate)

❖ **Khái niệm:**

là chế độ tỷ giá mà Ngân hàng Trung ương cam kết can thiệp ngoại hối để cố định tỷ giá tại mức tỷ giá trung tâm được ấn định trước

- Thông thường, NHTW quy định biên độ dao động (ví dụ $\pm 2\%$): khi tỷ giá trên thị trường vượt ra ngoài biên độ thì NHTW can thiệp.
- NHTW can thiệp ngoại hối bằng cách mua vào hay bán ra ngoại tệ.

Can thiệp ngoại hối



Ví dụ can thiệp ngoại hối

- ❖ Thị trường USD-VND: Cung S\$, Cầu D\$
- Tỷ giá trung tâm E_0 , bằng tỷ giá cân bằng Cung-Cầu.
- Khi Cung, cầu thị trường thay đổi thì NHTW phải can thiệp để cố định tỷ giá.
- Ví dụ Cầu USD tăng (sang phải) tới D'\$, nếu NHTW không can thiệp tỷ giá sẽ tăng tới E_1 .
- Để cố định tỷ giá tại E_0 , NHTW bán ra lượng USD (ngoại tệ) là Q_0Q_2 . Cung USD trên thị trường dịch chuyển sang phải 1 khoảng Q_0Q_2 .
- Tỷ giá xác định tại B: vẫn là E_0 (không đổi)
- Chỉ có lượng trao đổi tăng tới Q_2 .

- ❖ Sinh viên tự phân tích khi: Cầu USD giảm; Cung USD tăng; Cung USD giảm
- ❖ Một số điểm chú ý:
 - Khi NHTW thường xuyên can thiệp: liên tục bán ra ngoại tệ (hoặc liên tục mua vào) thì tới khi NHTW bị cạn dự trữ ngoại hối (hoặc không thể tiếp tục mua vào ngoại tệ).
 - Khi đó NHTW phải phá giá nội tệ (hoặc nâng giá nội tệ)
 - NHTW cố định tỷ giá với một đồng tiền (thường USD).
 - Tỷ giá với các đồng tiền còn lại thả nổi (xác định theo tỷ giá chéo thông qua USD).
 - Tỷ giá cố định có tính đơn phương.

c. Chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết

(Managed Floating Exchange Rate)

❖ **Khái niệm:**

là chế độ tỷ giá, trong đó NHTW can thiệp trên thị trường ngoại hối, nhưng không cam kết cố định tỷ giá hay dao động xung quanh một tỷ giá trung tâm.

❖ **Mục đích:**

ảnh hưởng lên tỷ giá

● **Ổn định kinh tế vĩ mô**

● **Thay đổi tỷ giá theo chiều hướng có lợi cho phát triển kinh tế.**

Ví dụ:

6. Các yếu tố làm phát sinh cung, cầu ngoại tệ

a. Các yếu tố làm phát sinh cung ngoại tệ:

- ❖ **Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ**
- ❖ **Nhận tiền chuyển từ nước ngoài:**
 - **Nhận viện trợ, tiền lương người lao động chuyển về nước, thu nhập từ đầu tư ra nước ngoài, nhận kiều hối...**
- ❖ **Đầu tư nước ngoài tiếp nhận (chảy vào)**
- **Vốn vay, đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp**
- ❖ **NHTW bán ra ngoại tệ**

b. Các yếu tố phát sinh cầu ngoại tệ

- ❖ **Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ**
- ❖ **Chuyển tiền ra nước ngoài**
- **Chi trả tiền lương cho công nhân chuyên gia nước ngoài;**
- **Chi trả thu nhập đầu tư: cổ tức, lãi suất**
- **Các khoản chuyển tiền khác ra nước ngoài**
- ❖ **Đầu tư ra nước ngoài:**
- **Vốn vay, trực tiếp, gián tiếp**
- ❖ **NHTW mua vào ngoại tệ**

Ví dụ:

Các yếu tố khác không đổi

- ❖ Giá cà phê thế giới tăng tác động tới tỷ giá?
- ❖ Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng?
- ❖ Số lượng người Việt Nam đi du lịch nước ngoài tăng?

CHƯƠNG 8: CÁC YẾU TỐ XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ

I. Lý thuyết ngang giá sức mua (PPP)

Lý thuyết ngang giá sức mua dựa trên cơ sở qui luật một giá

❖ **Nội dung qui luật một giá:**

“Trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo, tự do thương mại, chi phí vận tải bằng 0, giá của các hàng hoá giống hệt nhau ở các quốc gia khác nhau là như nhau khi qui về cùng một đồng tiền”

Quy luật một giá được duy trì là nhờ hành động kinh doanh chênh lệch giá, làm cân bằng giá tại các quốc gia

❖ Công thức:

$$P_i = E \cdot P_{if} \quad (1)$$

- P_i – Giá sản phẩm i trong nước (nội tệ)
- P_{if} – Giá sản phẩm i ở nước ngoài (ngoại tệ)
- E – Tỷ giá (yết trực tiếp: 1 ngoại tệ = ? nội tệ)

❖ Từ (1):

$$E = \frac{P_i}{P_{if}} \quad (2)$$

- ❖ Công thức 2 đúng với tất cả sản phẩm i , thì phải đúng với trường hợp tổng quát:

$$E = \frac{P}{P_f} \quad (3)$$

- P – Mức giá trong nước
- P_f – Mức giá ở nước ngoài

Nội dung lý thuyết ngang giá sức mua

❖ **“Sức mua của 1 đồng tiền ở các quốc gia khác nhau là như nhau” (mua được cùng 1 số lượng hàng hóa, dịch vụ)**

Vì giá hàng hóa là như nhau tại tất cả các quốc gia

❖ **Lý thuyết ngang giá sức mua không được tuân thủ tốt trên thực tế. Lý do:**

- **Vấn đề thống kê mức giá tại các quốc gia: cơ cấu rổ hàng hóa, dịch vụ; tính đồng nhất**
- **Các điều kiện quy luật một giá không tuân thủ: cạnh tranh, chi phí vận tải, tự do t/mại**
- **Nhiều hàng hóa dịch vụ không trao đổi thương mại quốc tế**

GDP (PPP) và GNP (PPP)

- ❖ Mục đích: so sánh GDP, GNP giữa các quốc gia, phải chuyển về cùng 1 đồng tiền (USD).
- ❖ Chuyển đổi trên cơ sở “tỷ giá ngang giá sức mua”, tức là mức tỷ giá đảm bảo ngang giá sức mua của các đồng tiền.
- ❖ Ví dụ:
 - Tại Việt Nam: hớt tóc, $P = 20.000$ VND
 - Tại Mỹ: hớt tóc, $P_f = 10$ USD
 - Tỷ giá giao dịch: $E_{USD/VND} = 18.000$
 - Tỷ giá này có đảm bảo ngang giá sức mua?
 - Tỷ giá PPP là: $E(ppp) = 20.000/10 = 2.000$

II. Các yếu tố xác định tỷ giá:

1. Mô hình xác định tỷ giá:

Lý thuyết ngang giá sức mua và cân bằng thị trường tiền tệ trong nước, nước ngoài

❖ Thị trường tiền tệ trong nước cân bằng:

$$M = L; \quad L = K.P.Y \quad (4)$$

❖ Thị trường tiền tệ nước ngoài cân bằng:

$$M_f = L_f; \quad L_f = K_f.P_f.Y_f \quad (5)$$

- M, M_f: Cung tiền trong nước và nước ngoài
- L và L_f: Cầu tiền trong nước và nước ngoài
- Y và Y_f: thu nhập thực trong nước và nước ngoài (GDP hay GNP)
- P và P_f: mức giá trong nước và nước ngoài
- E: tỷ giá (yết trực tiếp – 1 NGT = ? NT)

❖ Từ (4): $M = K.P.Y$ (6)

❖ Từ (5): $M_f = K_f.P_f.Y_f$ (7)

❖ Từ (6), (7): $\frac{M}{M_f} = \frac{K.P.Y}{K_f.P_f.Y_f}$ (8)

❖ Theo lý thuyết ngang giá sức mua:

$$E = \frac{P}{P_f} \quad (3)$$

❖ Từ (7),(8),(3):

$$E = \frac{P}{P_f} = \frac{M.K_f.Y_f}{M_f.K.Y} \quad (9)$$

$$E = \left(\frac{M}{M_f}\right) \cdot \left(\frac{K_f}{K}\right) \cdot \left(\frac{Y_f}{Y}\right) \quad (10)$$

2. Ảnh hưởng của các yếu tố lên tỷ giá:

$$E = \left(\frac{M}{M_f}\right) \cdot \left(\frac{K_f}{K}\right) \cdot \left(\frac{Y_f}{Y}\right)$$

a. Cung tiền trong nước và nước ngoài: M và M_f (Các yếu tố khác không đổi)

❖ Cung tiền trong nước tăng:

$$M \uparrow \rightarrow E \uparrow \leftrightarrow \text{Ngoại tệ} \uparrow \leftrightarrow \text{Nội tệ} \downarrow$$

❖ Cung tiền nước ngoài tăng:

$$M_f \uparrow \rightarrow E \downarrow \leftrightarrow \text{Ngoại tệ} \downarrow \leftrightarrow \text{Nội tệ} \uparrow$$

● *Cung một đồng tiền tăng thì đồng tiền đó giảm giá, và ngược lại.*

b. Thu nhập thực tế trong nước và nước ngoài: Y và Y_f

$$E = \left(\frac{M}{M_f}\right) \cdot \left(\frac{K_f}{K}\right) \cdot \left(\frac{Y_f}{Y}\right)$$

- ❖ Thu nhập thực tế trong nước (Y) tăng
 $Y \uparrow \rightarrow E \downarrow \leftrightarrow$ Ngoại tệ $\downarrow \leftrightarrow$ Nội tệ \uparrow
- ❖ Thu nhập thực tế nước ngoài (Y_f) tăng
 $Y_f \uparrow \rightarrow E \uparrow \leftrightarrow$ Ngoại tệ $\uparrow \leftrightarrow$ Nội tệ \downarrow
- *Thu nhập thực của 1 quốc gia tăng thì đồng tiền đó tăng giá, và ngược lại.*

c. Các yếu tố liên quan tới K và K_f)

- ❖ Lãi suất trong nước và nước ngoài: R và R_f
- Lãi suất trong nước tăng, *thông thường*:
 - $R \uparrow \rightarrow \text{Nội tệ} \uparrow \leftrightarrow \text{Ngoại tệ} \downarrow \leftrightarrow E \downarrow$
 - Lãi suất nước ngoài tăng, *thông thường*:
 - $R_f \uparrow \rightarrow \text{Ngoại tệ} \uparrow \leftrightarrow \text{Nội tệ} \downarrow \leftrightarrow E \uparrow$
 - Khi lãi suất 1 đồng tiền tăng, thông thường đồng tiền đó lên giá.
- Thông thường là khi lãi suất tăng do lãi suất thực tăng
$$R = R_n + \pi$$
- Lãi suất tăng do lạm phát dự báo (π) tăng thì ngược lại, đồng tiền sẽ giảm giá.

❖ Kỳ vọng về sự thay đổi tỷ giá:

- Một đồng tiền được kỳ vọng lên giá trong tương lai, sẽ lên giá ngay trong hiện tại
- Kỳ vọng sự thay đổi của tỷ giá phụ thuộc:
 - Yếu tố tâm lý
 - Hiện trạng, dự báo các yếu tố ảnh hưởng ở trong nước, nước ngoài:
 - Chính sách tài chính-tiền tệ
 - Chính sách kinh tế, thương mại, đầu tư, thuế
 - Chính sách ngoại hối
 - Cán cân thanh toán
 -

❖ Tình trạng cán cân vãng lai (Current Account - CA)

- Cán cân vãng lai của 1 quốc gia thặng dư (hay được cải thiện):
Đồng nội tệ lên giá \uparrow ($E \downarrow$)
- Cán cân vãng lai của 1 quốc gia thâm hụt (hay xấu đi):
Đồng nội tệ giảm giá \downarrow ($E \uparrow$)

Kết luận về mô hình

- ❖ **Mô hình dự báo tỷ giá trên cơ sở phân tích các yếu tố cơ bản ảnh hưởng lên tỷ giá.**
- ❖ **Tuy nhiên, kiểm chứng mô hình trên thực tế không chính xác.**
- ❖ **Nguyên nhân:**
 - **Lý thuyết ngang giá sức mua không được tuân thủ trên thực tế.**
 - **Tỷ giá chịu ảnh hưởng của rất nhiều các yếu tố, mà trong mô hình không thể đánh giá, đặc biệt yếu tố tâm lý, ảnh hưởng của các sự kiện, tin tức kinh tế, chính trị**
 - **Tuy nhiên, mô hình có thể dự báo xu hướng (định tính)**

CHƯƠNG 9: CÂN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ (Balance of Payments – BOP)

Tự đọc trong giáo trình